

Chương mở đầu

ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU MÔN ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng nghiên cứu

a. Khái niệm đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam

Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam; đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của dân tộc. Đảng Cộng sản Việt Nam lấy chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động, lấy tập trung dân chủ làm nguyên tắc tổ chức cơ bản.

Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam là hệ thống quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng về mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp của cách mạng Việt Nam. Đường lối cách mạng của Đảng được thể hiện qua cương lĩnh, nghị quyết, chỉ thị ... của Đảng.

- Nhìn tổng thể, đường lối cách mạng của Đảng bao gồm đường lối đối nội và đường lối đối ngoại.

- Đường lối cách mạng của Đảng là toàn diện và phong phú. Có đường lối chính trị chung, xuyên suốt cả quá trình cách mạng, như: đường lối độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Có đường lối cho từng thời kỳ lịch sử như: đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân; đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa; đường lối đổi mới...

- Đường lối cách mạng của Đảng chỉ có giá trị chỉ đạo thực tiễn khi phản ánh đúng quy luật vận động khách quan.

- Đường lối đúng là nhân tố hàng đầu quyết định thắng lợi của cách mạng; quyết định vị trí, uy tín của Đảng đối với quốc gia dân tộc.

b. Đối tượng nghiên cứu môn học

Đối tượng chủ yếu của môn học là hệ thống quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng trong tiến trình cách mạng Việt Nam - từ cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa.

- Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam có mối quan hệ mật thiết với môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin và môn tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Đường lối cách mạng của Đảng không chỉ nói lên sự vận dụng sáng tạo các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, mà còn thể hiện sự

bổ sung, phát triển và làm phong phú chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong thực tiễn mới của Đảng ta.

2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Làm rõ sự ra đời tất yếu của Đảng Cộng sản Việt Nam - chủ thể hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam.

- Làm rõ quá trình hình thành, phát triển và kết quả thực hiện đường lối cách mạng của Đảng trong đó đặc biệt chú trọng thời kỳ đổi mới

- Làm rõ kết quả thực hiện đường lối cách mạng của Đảng trong tiến trình cách mạng Việt Nam.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ Ý NGHĨA CỦA VIỆC HỌC TẬP MÔN HỌC

1. Phương pháp nghiên cứu

a. Cơ sở phương pháp luận

Nghiên cứu, học tập môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam phải trên cơ sở thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin và các quan điểm có ý nghĩa phương pháp luận của Hồ Chí Minh.

b. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu chủ yếu là phương pháp lịch sử và phương pháp lôgic, ngoài ra có sự kết hợp các phương pháp khác như phân tích, tổng hợp, so sánh, quy nạp và diễn dịch, cụ thể hoá và trừu tượng hoá... thích hợp với từng nội dung của môn học.

2. Ý nghĩa của học tập môn học

- Trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về đường lối của Đảng trong thời kỳ cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân và trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Bồi dưỡng cho sinh viên niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng theo mục tiêu, lý tưởng của Đảng, nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên trước những nhiệm vụ trọng đại của đất nước.

- Giúp sinh viên vận dụng kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực trong giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội theo đường lối, chính sách của Đảng.

Chương I

SỰ RA ĐỜI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ CƯƠNG LĨNH CHÍNH TRỊ ĐẦU TIÊN CỦA ĐẢNG

I. HOÀN CẢNH LỊCH SỬ RA ĐỜI ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

1. Hoàn cảnh quốc tế cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX

a. Sự chuyển biến của chủ nghĩa tư bản và hậu quả của nó

- Cuối thế kỷ XIX, CNTB chuyển từ tự do cạnh tranh sang giai đoạn độc quyền (chủ nghĩa đế quốc).

+ Tăng cường bóc lột nhân dân lao động trong nước.

+ Xâm lược, áp bức nhân dân các dân tộc thuộc địa.

- Hậu quả:

+ Mâu thuẫn giữa các dân tộc bị áp bức với chủ nghĩa đế quốc ngày càng gay gắt, phong trào đấu tranh chống xâm lược diễn ra mạnh mẽ ở các nước thuộc địa.

+ Chiến tranh thế giới lần thứ nhất bùng nổ đã gây ra những hậu quả đau thương cho nhân dân các nước.

b. Ảnh hưởng của chủ nghĩa Mác-Lênin

- Do yêu cầu bức thiết của phong trào công nhân đòi hỏi phải có hệ thống lí luận khoa học với tư cách là vũ khí tư tưởng của giai cấp công nhân. Trong hoàn cảnh đó, chủ nghĩa Mác ra đời, về sau được Lênin phát triển và trở thành chủ nghĩa Mác – Lênin.

- Chủ nghĩa Mác – Lênin chỉ rõ: muốn giành được thắng lợi trong cuộc đấu tranh thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình, giai cấp công nhân phải lập ra đảng cộng sản. Đảng CS phải: tổ chức, lãnh đạo cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân để thực hiện mục đích giành lấy chính quyền và xây dựng xã hội mới. Đảng phải đứng trên lập trường của giai cấp công nhân, mọi chiến lược, sách lược của Đảng đều luôn xuất phát từ lợi ích giai cấp công nhân. Nhưng, Đảng phải đại biểu cho quyền lợi của toàn thể dân tộc.

- Chủ nghĩa Mác-Lênin được truyền bá vào Việt Nam, thúc đẩy phong trào yêu nước và phong trào công nhân phát triển theo khuynh hướng cách mạng vô sản, dẫn tới sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam

c. Tác động của Cách mạng Tháng Mười Nga và Quốc tế Cộng sản

- Sau thắng lợi của cách mạng tháng Mười (7/11/1917), các Đảng cộng sản ở nhiều nước tư bản chủ nghĩa và thuộc địa đã ra đời, đánh dấu một bước chuyển lớn trong phong trào đấu tranh của giai cấp vô sản và nhân dân các nước thuộc địa trên toàn thế giới. Cách mạng Tháng 10 Nga đã nêu một tấm gương sáng trong việc giải phóng các dân tộc bị áp bức.

- Tháng 3-1919, Quốc tế Cộng sản (Quốc tế III) được thành lập. Tại đại hội II của Quốc tế Cộng sản (1920), luận cương “*Sơ thảo lần thứ nhất về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa*” của Lênin được công bố. Luận cương đã chỉ ra phương hướng đấu tranh giải phóng các dân tộc trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

- Nguyễn Ái Quốc nhấn mạnh vai trò của tổ chức này đối với cách mạng Việt Nam “An Nam muốn cách mệnh thành công, thì tất phải nhờ Đệ tam quốc tế”.

2. Hoàn cảnh trong nước

a. Xã hội Việt Nam dưới sự thống trị của thực dân Pháp

Năm 1858 thực dân Pháp nổ súng tấn công xâm lược Việt Nam, thực hiện chính sách thống trị trực tiếp, tiến hành các cuộc khai thác thuộc địa, dẫn đến biến đổi sâu sắc kinh tế - xã hội ở Việt Nam.

- *Chính sách cai trị của thực dân Pháp:*

+ Về chính trị:

- Thực dân Pháp áp dụng chính sách cai trị thực dân tước bỏ quyền lực của chính quyền phong kiến.
- Chia Việt Nam ra làm ba xứ: Bắc kỳ, Trung kỳ, Nam kỳ với các chế độ chính trị riêng.
- Câu kết với giai cấp địa chủ trong việc bóc lột kinh tế và áp bức chính trị đối với nhân dân ta.

+ Về kinh tế:

- Thực hiện chính sách bóc lột về kinh tế: cướp đoạt ruộng đất lập đồn điền.
- Đầu tư khai thác tài nguyên...
- Xây dựng một số cơ sở công nghiệp.
- Xây dựng hệ thống giao thông, bến cảng để phục vụ cho lợi ích của chúng.

⇒ Hậu quả của những chính sách về kinh tế trên là nền kinh tế Việt Nam bị lệ thuộc vào tư bản Pháp, bị kìm hãm trong vòng lạc hậu.

+ Về văn hoá:

* Thực hiện chính sách văn hoá, giáo dục thực dân.

* Dung túng, duy trì các hủ tục lạc hậu...

- *Tình hình giai cấp trong xã hội Việt Nam:*

+ Giai cấp địa chủ: câu kết chặt chẽ với thực dân Pháp tăng cường bóc lột, áp bức nông dân. Một bộ phận địa chủ có lòng yêu nước, đã tham gia đấu tranh chống Pháp.

+ Giai cấp nông dân: là lực lượng đông đảo nhất trong xã hội, bị thực dân và phong kiến áp bức, bóc lột nặng nề nhất, nên ý chí cách mạng cao.

+ Giai cấp công nhân Việt Nam: ra đời từ cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp, vừa mang bản chất của giai cấp công nhân quốc tế vừa mang bản chất riêng của giai cấp công nhân Việt Nam.

+ Giai cấp tư sản Việt Nam: ngay từ khi ra đời đã bị chèn ép, cạnh tranh, do đó thế lực kinh tế và chính trị nhỏ bé, yếu ớt nên không có đủ điều kiện để lãnh đạo cách mạng.

+ Tầng lớp tiểu tư sản Việt Nam: gồm nhiều bộ phận, đời sống bấp bênh, có lòng yêu nước căm thù giặc, được tiếp thu tư tưởng bên ngoài. Vì vậy, đây là lực lượng có tinh thần cách mạng cao.

*** Kết luận:**

Chính sách cai trị của thực dân Pháp đã tác động mạnh mẽ đến xã hội Việt Nam trên tất cả các lĩnh vực: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội:

+ Cơ cấu giai cấp có sự thay đổi, đặc biệt là sự ra đời của hai giai cấp mới: công nhân và tư sản.

+ Chính sách cai trị của thực dân Pháp đã tạo ra hai mâu thuẫn cơ bản trong xã hội, đó là: Mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp xâm lược và mâu thuẫn giữa nhân dân Việt Nam (chủ yếu là nông dân) với giai cấp địa chủ, phong kiến).

+ Từ một xã hội phong kiến độc lập trở thành một xã hội thuộc địa nửa phong kiến.

+ Thực tiễn lịch sử đặt ra hai nhiệm vụ cách mạng: một là, đánh đuổi thực dân Pháp xâm lược, giành độc lập dân tộc; hai là, xóa bỏ chế độ phong kiến giành quyền dân chủ cho nhân dân, chủ yếu là ruộng đất cho nông dân.

b. Phong trào yêu nước theo khuynh hướng phong kiến và tư sản cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX

- *Phong trào yêu nước theo khuynh hướng phong kiến:*

+ Phong trào Cần Vương (1885 – 1896). Phong trào này phát triển mạnh ra nhiều địa phương ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ. Ngày 1.11.1888, vua Hàm Nghi bị Pháp bắt nhưng phong trào Cần Vương vẫn tiếp tục đến năm 1896.

+ Cuộc khởi nghĩa Yên Thế (Bắc Giang), diễn ra từ năm 1884 đến năm 1913.

+ Trong chiến tranh thế giới lần thứ I (1914-1918), các cuộc khởi nghĩa vũ trang chống Pháp của nhân dân Việt Nam vẫn diễn ra nhưng đều không thành công.

=> Thất bại của các phong trào trên đã chứng tỏ giai cấp phong kiến và hệ tư tưởng phong kiến không đủ điều kiện để lãnh đạo phong trào yêu nước và giải quyết thành công nhiệm vụ dân tộc ở Việt Nam.

- *Phong trào yêu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản:*

+ Xu hướng bạo động, đại diện là Phan Bội Châu chủ trương đánh đuổi thực dân pháp, giành lại nền độc lập dân tộc, khôi phục chủ quyền quốc gia.

+ Xu hướng cải cách, đại diện là Phan Châu Trinh, ông chủ trương vận động cải cách văn hóa xã hội; động viên lòng yêu nước của nhân dân; đả kích bọn vua quan phong kiến thối nát; thực hiện khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh; phản đối đấu tranh vũ trang và cầu viện nước ngoài để tiến tới khôi phục độc lập.

+ Ngoài ra, trong thời kỳ này còn có một số phong trào khác như: Phong trào Đông Kinh Nghĩa thực (1907); Phong trào chống độc quyền xuất nhập khẩu ở Cảng Sài Gòn (1923), đấu tranh trong các Hội đồng quản hạt, Hội đồng thành phố.. đòi tự do dân chủ, v.v.

+ Từ trong các phong trào đấu tranh, các tổ chức, đảng phái ra đời như: Đảng Lập hiến (1923); Đảng Thanh niên (3-1926); Tân Việt cách mạng Đảng (7 – 1928); Việt Nam quốc dân Đảng (12 – 1927)...

+ Trong thời gian này thành lập nhiều nhà xuất bản như: *Nam Đồng thư xã* (Hà Nội), *Cường học thư xã* (Sài Gòn), *Quan hải tùng thư* (Huế); ra nhiều báo chí tiên bộ như *Chuông rạn*, *Người nhà quê*, *An Nam trẻ*...

=> Mặc dù diễn ra hết sức sôi nổi nhưng kết cục các phong trào vận động giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XX theo khuynh hướng tư sản đều thất bại. Điều này chính tỏ sự bất lực của giai cấp tư sản Việt Nam, rằng giai cấp tư sản Việt Nam không đủ khả năng giương cao ngọn cờ lãnh đạo đưa cách mạng Việt Nam đi đến thắng lợi

Kết luận: Sự thất bại của các phong trào yêu nước, chống thực dân Pháp cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20 đã chứng tỏ con đường cứu nước theo hệ tư tưởng phong kiến và tư sản đã bế tắc. Cách mạng Việt Nam lâm vào khủng hoảng sâu sắc về đường lối, về giai cấp lãnh đạo. Nhiệm vụ đặt ra

là phải tìm một con đường mới, với một giai cấp có đủ tư cách đại biểu cho quyền lợi dân tộc, có đủ uy tín và năng lực lãnh đạo cuộc cách mạng dân tộc đi đến thành công.

c) Phong trào yêu nước theo khuynh hướng vô sản

- *Vai trò của Nguyễn Ái Quốc đối với sự phát triển của phong trào yêu nước theo khuynh hướng vô sản.*

+ Ngày 5 tháng 6 năm 1911, Nguyễn Tất Thành (Nguyễn Ái Quốc) ra đi tìm đường cứu nước. Trong hành trình này, Người đã tìm hiểu về cuộc sống của người dân các nước thuộc địa, người dân các nước tư bản, cũng như tìm hiểu về các cuộc cách mạng tư sản lớn trên thế giới, và đã rút ra những kết luận quan trọng.

+ Tháng 7 – 1920, Nguyễn Ái Quốc đọc bản *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* của Lênin, Người đã tìm thấy lời giải đáp về con đường giải phóng cho nhân dân Việt Nam; về vấn đề dân tộc thuộc địa trong mối liên hệ với phong trào cách mạng thế giới.

+ Tại Đại hội Đảng Xã hội Pháp (12 – 1920), Nguyễn Ái Quốc bỏ phiếu tán thành việc gia nhập Quốc tế Cộng sản và tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp. Đánh dấu bước ngoặt trong hoạt động cách mạng của Người từ người yêu nước trở thành người cộng sản và tìm thấy con đường cứu nước đúng đắn – con đường cách mạng vô sản.

- *Nguyễn Ái Quốc truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin, vạch phương hướng chiến lược cách mạng Việt Nam và chuẩn bị các điều kiện để thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.*

+ Cuối năm 1921, Nguyễn Ái Quốc cùng một số chiến sĩ cách mạng ở nhiều nước thuộc địa của Pháp lập ra *Hội liên hiệp thuộc địa*, xuất bản báo *Người cùng khổ*.

+ Năm 1922, Nguyễn Ái Quốc được cử làm Trưởng Ban nghiên cứu về vấn đề Đông Dương.

+ Người tích cực truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin vào Việt Nam thông qua các bài đăng trên các báo: *Người cùng khổ*, *Nhân đạo*...

+ Tháng 6 – 1923, Người rời Pháp tới Mátxcova để tham dự Hội nghị Quốc tế Nông dân, đồng thời trực tiếp học tập nghiên cứu kinh nghiệm Cách mạng Tháng Mười và chủ nghĩa Lênin. Năm 1924, Người tham dự Đại hội V của Quốc tế Cộng sản.

+ Tháng 11 – 1924, Nguyễn Ái Quốc đến Quảng Châu (Trung Quốc), trực tiếp chuẩn bị về chính trị, tư tưởng, tổ chức để thành lập Đảng.

+ Tháng 6 – 1925, Người thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, với mục đích: làm cách mạng dân tộc và cách mạng thế giới.

+ Từ năm 1925 – 1927, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã mở các lớp huấn luyện chính trị cho các cán bộ cách mạng Việt Nam.

+ Tổ chức ra các tờ báo *Thanh niên*, *Công nông*, *Lính cách mệnh*, *Tiền Phong* nhằm tuyên truyền chủ nghĩa Mác-Lênin. Vào Việt Nam.

+ Năm 1927, tập hợp các bài giảng của Nguyễn Ái Quốc ở lớp huấn luyện chính trị của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên được Bộ Tuyên truyền của Hội liên hiệp các dân tộc bị áp bức xuất bản thành tác phẩm *Đường cách mệnh*.

+ Năm 1928, Hội thực hiện chủ trương “vô sản hoá” để đưa các hội viên vào làm việc trong các nhà máy, hầm mỏ, đồn điền để rèn luyện lập trường, quan điểm giai cấp công nhân; để truyền bá CN Mác-Lenin và lý luận giai cấp dân tộc vào phong trào cách mạng Việt Nam.

- Sự phát triển phong trào yêu nước theo khuynh hướng vô sản:

+ Trong những năm từ 1919 – 1925, phong trào công nhân diễn ra dưới nhiều hình thức, đã có bước phát triển mới. Hình thức bãi công đã trở nên phổ biến, các cuộc đấu tranh của công nhân diễn ra trên quy mô lớn hơn và dài hơn, tiêu biểu như cuộc bãi công của công nhân Ba Son do Tôn Đức Thắng tổ chức (1925), bãi công của công nhân nhà máy sợi Nam Định (30-4-1925) đòi tăng lương, phải bỏ đánh đập, giãn đuổi thợ... Hình thức bãi công trong giai đoạn này đã trở nên phổ biến, các cuộc đấu tranh diễn ra trên quy mô lớn hơn và dài hơn so với trước phong trào đấu tranh trước CTTG lần I.

+ Trong những năm 1926 – 1929, phong trào công nhân đã có sự lãnh đạo của các tổ chức. Phong trào công nhân mang tính chất chính trị rõ rệt. Mỗi cuộc đấu tranh đã có sự liên kết giữa các nhà máy, các ngành, các địa phương. Phong trào công nhân có sức lôi cuốn phong trào dân tộc theo con đường cách mạng vô sản.

+ Phong trào yêu nước cũng phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là phong trào nông dân diễn ra ở nhiều nơi trên cả nước.

- Sự ra đời các tổ chức cộng sản ở Việt Nam:

+ Đông Dương Cộng sản Đảng (17 – 6 – 1929)

+ An Nam Cộng sản Đảng (8 – 1929)

+ Đông Dương Cộng sản Liên đoàn (1 – 1 – 1930)

=> **Như vậy**, trong vòng 6 tháng đã có ba tổ chức cộng sản ở Việt Nam tuyên bố thành lập. Sự ra đời nhanh chóng của các tổ chức cộng sản lúc bấy giờ phản ánh xu thế tất yếu của phong trào dân tộc ở Việt Nam. Song sự tồn tại ba tổ chức đảng hoạt động biệt lập có nguy cơ dẫn đến một sự chia rẽ lớn. Yêu cầu bức thiết của cách mạng Việt Nam là phải có một Đảng cộng sản thống nhất trong cả nước.

II. HỘI NGHỊ THÀNH LẬP ĐẢNG VÀ CƯƠNG LĨNH CHÍNH TRỊ ĐẦU TIÊN CỦA ĐẢNG

1. Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam

a) Hoàn cảnh lịch sử, thời gian, địa điểm, đại biểu tham dự

- Hoàn cảnh lịch sử:

+ Thế giới: dưới ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười Nga và Quốc tế Cộng sản một số đảng cộng sản trên thế giới ra đời như: Đảng Cộng sản Đức, Đảng Cộng sản Hunggari (1918), Đảng Cộng sản Mỹ (1919), Đảng Cộng sản Anh, Đảng Cộng sản Pháp (1920), Đảng Cộng sản Trung Quốc và Đảng Cộng sản Mông Cổ (1921)...

+ Trong nước: các tổ chức đảng hoạt động sôi nổi nhưng đôi khi còn mâu thuẫn, công kích để tranh giành ảnh hưởng của nhau trong phong trào quần chúng. Nhiệm vụ cấp thiết là thống nhất các tổ chức cộng sản thành một đảng cộng sản duy nhất.

- Ngày 27 – 10 – 1929, Quốc tế Cộng sản gửi những người Cộng sản Đông Dương tài liệu *Về việc thành lập một Đảng Cộng sản ở Đông Dương*, yêu cầu khắc phục ngay sự chia rẽ giữa các nhóm cộng sản và thành lập một đảng của giai cấp vô sản.

- Người chủ trì: theo sát tình hình trong nước và quốc tế, Nguyễn Ái Quốc *chủ động* từ Xiêm đến Trung Quốc (23 – 12 – 1929) chuẩn bị và chủ trì Hội nghị thành lập Đảng.

- Thời gian, địa điểm: Hội nghị thành lập Đảng diễn ra từ 6 – 1 đến 8 – 2 – 1930, tại bán đảo Cửu Long, Hương Cảng, Trung Quốc.

- Thành phần gồm có 5 đại biểu tham dự: Nguyễn Ái Quốc, 2 đại biểu của Đông Dương Cộng sản Đảng (Trịnh Đình Cửu, Nguyễn Đức Cảnh), 2 đại biểu của An Nam Cộng sản Đảng (Nguyễn Thiệu, Châu Văn Liêm).

b) Nội dung hội nghị

Hội nghị đã thảo luận đề nghị của Nguyễn Ái Quốc gồm năm điểm lớn với các nội dung:

- Xoá bỏ sự xung đột giữa các tổ chức đảng, thành thật hợp tác để thống nhất các nhóm Cộng sản ở Đông Dương.

- Định tên Đảng là Đảng Cộng sản Việt Nam – chính Đảng của giai cấp công nhân.
- Thảo luận Chính cương và điều lệ sơ lược của Đảng do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo.
- Xây dựng kế hoạch thực hiện thống nhất các tổ chức cộng sản.
- Cử Ban chấp hành Trung ương Lâm thời do Trịnh Đình Cửu đứng đầu.

Ngày 18 – 2 – 1930, nhân dịp thành lập Đảng, Nguyễn Ái Quốc ra *Lời kêu gọi* công nhân, nông dân, binh lính, học sinh, anh chị em bị áp bức bóc lột hãy gia nhập Đảng, đi theo Đảng để đánh đổ đế quốc Pháp, phong kiến An Nam và tư sản phản cách mạng “làm cho nước An Nam được độc lập”.

Ngày 24 – 2 – 1930, theo yêu cầu của Đông Dương Cộng sản Liên đoàn, Ban Chấp hành Trung ương Lâm thời họp tại Sài Gòn và ra Nghị quyết chấp nhận Đông Dương Cộng sản Liên đoàn gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam. Như vậy, việc thống nhất các tổ chức cộng sản đến đây được hoàn thiện.

c) Ý nghĩa

- Hội nghị thành lập Đảng có tầm vóc như một Đại hội thành lập Đảng.
- Hội nghị đã thống nhất các tổ chức cộng sản, thành lập một chính Đảng duy nhất: Đảng Cộng sản Việt Nam.
- Đã thông qua Cương lĩnh cách mạng đầu tiên. Nội dung Cương lĩnh phác họa con đường cách mạng Việt Nam để chỉ dẫn sự nghiệp cách mạng.

2. Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng

Hội nghị thành lập Đảng đã thông qua Chánh cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Chương trình tóm tắt do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo. Các văn kiện đó hợp thành Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng ta: Cương lĩnh Hồ Chí Minh.

Cương lĩnh xác định các vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam:

- Phương hướng chiến lược của cách mạng Việt Nam: Đảng “chủ trương làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản”.
- Nhiệm vụ cách mạng:
 - + Về chính trị: đánh đổ đế quốc Pháp và bọn phong kiến tay sai, làm cho nước nhà hoàn toàn độc lập, thành lập chính phủ công nông binh, tổ chức quân đội công nông.
 - + Về kinh tế: tịch thu sản nghiệp của tư bản đế quốc chủ nghĩa Pháp, tịch thu ruộng đất của địa chủ chia cho dân cày...

+ Về văn hóa – xã hội: dân chúng được tự do tổ chức, nam nữ bình quyền, phổ thông giáo dục theo hướng công nông...

- Lực lượng cách mạng: Đảng chủ trương tập hợp đại bộ phận giai cấp công nhân, nông dân và phải dựa vào các hạng dân cày nghèo, lãnh đạo nông dân làm cách mạng ruộng đất; lôi kéo tiểu tư sản, trí thức, trung nông... đi vào phe vô sản giai cấp; đối với phú nông, trung tiểu địa chủ và tư bản An Nam mà chưa rõ mặt phản cách mạng thì phải lợi dụng, ít lâu mới làm cho họ đứng trung lập. Bộ phận nào đã ra mặt phản cách mạng (như Đảng Lập hiến) thì phải đánh đổ.

- Lãnh đạo cách mạng: giai cấp vô sản là lực lượng lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Đảng là đội tiên phong của giai cấp vô sản, phải thu phục cho được đại bộ phận giai cấp mình, phải làm cho giai cấp mình lãnh đạo được dân chúng; trong khi liên lạc với các giai cấp, phải rất cẩn thận, không khi nào nhượng bộ một chút lợi ích gì của công nông mà đi vào con đường thoả hiệp.

- Quan hệ của cách mạng Việt Nam với phong trào cách mạng thế giới: cách mạng Việt Nam là bộ phận của cách mạng vô sản thế giới.

Ý nghĩa của Cương lĩnh chính trị

- Tư tưởng cốt lõi của Cương lĩnh là độc lập, tự do đi lên chủ nghĩa xã hội.
- Là Cương lĩnh giải phóng dân tộc đúng đắn, đoàn kết tất cả các lực lượng trong tiến trình cách mạng Việt Nam.

- Chỉ dẫn con đường cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

3. Ý nghĩa lịch sử sự ra đời Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng

- Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời mở ra thời kỳ mới cho cách mạng nước ta: thời kỳ đấu tranh giành độc lập dân tộc tiến lên chủ nghĩa xã hội. Cách mạng Việt Nam từ đây có đường lối và tổ chức lãnh đạo, chấm dứt sự khủng hoảng và bế tắc trong con đường cứu nước.

- Việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam là sản phẩm của sự kết hợp chủ nghĩa Mác – Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam. Điều đó nói lên quy luật ra đời của Đảng và cũng khẳng định ngay từ đầu vai trò lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam.

- Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam chứng tỏ giai cấp công nhân đã trưởng thành và đủ khả năng đảm nhiệm vai trò lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

- Đảng Cộng sản Việt Nam thành lập khẳng định dứt khoát con đường đi lên của

dân tộc Việt Nam từ 1930 là con đường cách mạng vô sản. Đó là sự lựa chọn của chính nhân dân Việt Nam, chính lịch sử dân tộc Việt Nam trong quá trình tìm đường giải phóng dân tộc.

- Những nội dung cơ bản của Cương lĩnh đầu tiên của Đảng có ý nghĩa to lớn đưa cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Sự đúng đắn của Cương lĩnh đã được lịch sử khẳng định và vẫn là ngọn cờ dẫn dắt nhân dân ta trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện nay.

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời gắn liền với vai trò của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh và các bậc tiền bối cách mạng trong đó Nguyễn Ái Quốc có công đầu trong việc thành lập Đảng

Chương II

ĐƯỜNG LỐI ĐẤU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN (1930 - 1945)

I. CHỦ TRƯỞNG ĐẤU TRANH TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1939

1. Trong những năm 1930 - 1935

a. Luận cương chính trị tháng 10/1930

* Hoàn cảnh lịch sử Hội nghị

- Từ ngày 14 đến ngày 31/10/1930, Ban Chấp hành Trung ương họp lần thứ nhất tại Hương Cảng (Trung Quốc) do Trần Phú chủ trì.

- Hội nghị đã thông qua Nghị quyết về tình hình và nhiệm vụ cần kíp của Đảng.

- Thảo luận Luận cương chính trị của Đảng, Điều lệ Đảng và điều lệ các tổ chức quần chúng.

- Thực hiện chỉ thị của Quốc tế Cộng sản, Hội nghị quyết định đổi tên Đảng Cộng sản Việt Nam thành Đảng Cộng sản Đông Dương. Hội nghị cử Ban chấp hành Trung ương chính thức và cử Trần Phú làm Tổng Bí thư.

* Nội dung của Luận cương

- *Mâu thuẫn xã hội*: Mâu thuẫn giai cấp diễn ra gay gắt giữa một bên là thợ thuyền, dân cày và các phần tử lao khổ với một bên là địa chủ phong kiến và tư bản đế quốc.

- *Phương hướng chiến lược của cách mạng Đông Dương*: Luận cương chỉ rõ: “Tư sản dân quyền cách mạng là thời kỳ dự bị để làm xã hội cách mạng”, sau khi cách mạng tư sản dân quyền thắng lợi sẽ tiếp tục “phát triển, bỏ qua thời kỳ tư bản mà tranh đấu thẳng lên con đường xã hội chủ nghĩa”.

- *Nhiệm vụ của cách mạng tư sản dân quyền*: Đánh đổ phong kiến, làm cách mạng ruộng đất triệt để và đánh đổ Đế quốc chủ nghĩa Pháp, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập. Hai nhiệm vụ chiến lược đó có quan hệ khăng khít với nhau trong đó, Luận cương xác định: “Vấn đề thổ địa là cái cốt của cách mạng tư sản dân quyền” và là cơ sở để Đảng giành quyền lãnh đạo dân cày.

- *Về lực lượng cách mạng*: Giai cấp vô sản vừa là động lực chính của cách mạng tư sản dân quyền, vừa là giai cấp lãnh đạo cách mạng. Dân cày là lực lượng đông đảo nhất và là động lực mạnh của cách mạng.

- *Về phương pháp cách mạng*: Để đạt được mục tiêu cơ bản của cuộc cách mạng là đánh đổ đế quốc và phong kiến, giành chính quyền về tay công nông thì phải ra sức chuẩn bị cho quần chúng về con đường “võ trang bạo động”. Võ trang bạo động để giành chính quyền là một nghệ thuật, “phải tuân theo khuôn phép nhà binh”.

- *Về quan hệ quốc tế:* Cách mạng Đông Dương là một bộ phận của cách mạng vô sản thế giới, vì thế giai cấp vô sản Đông Dương phải đoàn kết gắn bó với giai cấp vô sản thế giới, trước hết là vô sản Pháp, và phải mật thiết liên lạc với phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa nhằm mở rộng và tăng cường lực lượng cho cuộc đấu tranh cách mạng ở Đông Dương.

- *Về vai trò lãnh đạo của Đảng:* Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản là điều kiện cốt yếu cho thắng lợi của cách mạng. Đảng phải có đường lối chính trị đúng đắn, có kỷ luật tập trung, liên hệ mật thiết với quần chúng. Đảng là đội tiên phong của giai cấp vô sản, lấy chủ nghĩa Mác – Lênin làm nền tảng tư tưởng, đại biểu chung cho quyền lợi của giai cấp vô sản ở Đông Dương, đấu tranh để đạt được mục đích cuối cùng là chủ nghĩa cộng sản.

*** Ý nghĩa của Luận cương**

- Luận cương chính trị khẳng định lại nhiều vấn đề căn bản thuộc về chiến lược cách mạng mà Chánh cương vắn tắt và Sách lược vắn tắt đã nêu ra.

- Giữa Luận cương chính trị với Chánh cương vắn tắt và Sách lược vắn tắt có mặt khác nhau. Luận cương chính trị không nêu ra được mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam và đế quốc Pháp, từ đó không đặt nhiệm vụ chống đế quốc lên hàng đầu.

- Đánh giá không đúng vai trò cách mạng của tầng lớp tiểu tư sản, phủ nhận mặt tích cực của tư sản dân tộc và chưa thấy được khả năng phân hoá, lôi kéo một bộ phận địa chủ vừa và nhỏ trong cách mạng giải phóng dân tộc, từ đó Luận cương đã không đề ra được một chiến lược liên minh dân tộc và giai cấp rộng rãi trong cuộc đấu tranh chống đế quốc xâm lược và tay sai.

Nguyên nhân chủ yếu của những mặt khác nhau:

- Thứ nhất, Luận cương chính trị chưa tìm ra và nắm vững những đặc điểm của xã hội thuộc địa, nửa phong kiến Việt Nam.

- Thứ hai, do nhận thức giáo điều, máy móc về vấn đề dân tộc và giai cấp trong cách mạng ở thuộc địa, và lại chịu ảnh hưởng trực tiếp khuynh hướng “tả” của Quốc tế Cộng sản và một số đảng cộng sản trong thời gian đó.

b. Chủ trương khôi phục tổ chức Đảng và phong trào cách mạng

** Hoàn cảnh lịch sử:*

- Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 – 1933 đã lan nhanh đến các nước thuộc địa và phụ thuộc, trong đó có Việt Nam. Để giảm bớt hậu quả của cuộc khủng hoảng, Thực dân Pháp đã tăng cường vơ vét, bóc lột nhân dân ta, làm cho đời sống nhân dân ngày càng khốn cùng.

- Sau thất bại cuộc khởi nghĩa Yên Bái (2- 1930), Thực dân Pháp tăng cường đàn áp, khủng bố, mâu thuẫn giữa nhân dân ta với Đế quốc Pháp và tay sai càng thêm sâu sắc.

- Đảng CSVN ra đời đã đề ra khẩu hiệu “độc lập dân tộc” và “người cày có ruộng”. Khẩu hiệu đó đã đáp ứng được nguyện vọng đông đảo các giai cấp, các tầng lớp trước hết là công nhân và nông dân.

+ Đảng ra đời đã đứng ra tổ chức và lãnh đạo phong trào đấu tranh tương chừng như tự phát của quần chúng trở thành một phong trào cách mạng rộng lớn trong cả nước.

+ Đảng đã phát động được một số phong trào cách mạng rộng lớn, mà đỉnh cao là Xô viết Nghệ - Tĩnh. Bộ máy chính quyền của đế quốc và tay sai ở nhiều huyện bị tê liệt và tan rã.

- Giữa lúc phong trào cách mạng của quần chúng đang dâng cao, đế quốc Pháp và tay sai đã thẳng tay đàn áp, khủng bố hòng dập tắt phong trào cách mạng Việt Nam và tiêu diệt Đảng Cộng sản Đông Dương. Trong bối cảnh đó, một số cuộc đấu tranh của công nhân và nông dân vẫn nổ ra, nhiều chi bộ đảng ở trong nhà tù vẫn được thành lập, hệ thống tổ chức đảng từng bước được phục hồi.

** Chủ trương của Đảng*

- Tháng 6/1932 Ban lãnh đạo Trung ương đã công bố Chương trình hành động của Đảng Cộng sản Đông Dương:

+ Đòi các quyền tự do tổ chức, xuất bản, ngôn luận, đi lại trong nước và ra nước ngoài.

+ Bỏ những luật hình đặc biệt đối với người bản xứ, trả tự do cho tù chính trị, bỏ ngay chính sách đàn áp, giải tán Hội đồng đề hình.

+ Bỏ thuế thân, thuế ngụ cư và các thứ thuế vô lý khác.

+ Bỏ các độc quyền về rượu, thuốc phiện và muối.

Chương trình hành động vạch rõ phải ra sức tuyên truyền rộng rãi các khẩu hiệu đấu tranh của Đảng, phải mở rộng ảnh hưởng của Đảng trong quần chúng, nhất là Công hội và Nông hội.

Dựa theo Chương trình hành động, các tổ chức Đảng đã lập ra hội cày, hội cấy, đá bóng, đọc sách báo, hiếu hi để tập hợp quần chúng. Những hình thức, tổ chức do Đảng đề ra đã phù hợp với điều kiện lịch sử lúc bấy giờ. Nhờ vậy, phong trào đấu tranh của quần chúng dần được khôi phục trở lại.

- Đại hội đại biểu Đảng lần thứ nhất ở Ma Cao (Trung Quốc) tháng 3/1935 đề ra ba nhiệm vụ trước mắt là:

+ Củng cố và phát triển Đảng. Tăng cường các Đảng viên vào trong xí nghiệp, hầm mỏ, kết nạp nông dân và trí thức vào Đảng; thống nhất tư tưởng và hành động trong Đảng.

+ Đẩy mạnh công tác vận động quần chúng, chuẩn bị tích cực đưa quần chúng vào trận tuyến đấu tranh mới.

+ Mở rộng tuyên truyền chống Đế quốc, chống chiến tranh, ủng hộ Liên Xô và Trung Quốc.

Như vậy, Đại hội đại biểu lần thứ nhất của Đảng đã khẳng định thời kỳ lắng xuống của một phong trào cách mạng đã qua và chuẩn bị đón chờ một thời kỳ đấu tranh cách mới.

2. Trong những năm 1936 - 1939

a. Hoàn cảnh lịch sử

** Tình hình thế giới*

- Hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế trong những năm 1929 - 1933 ở các nước thuộc hệ thống tư bản chủ nghĩa đã làm cho mâu thuẫn nội tại của chủ nghĩa tư bản ngày càng gay gắt và phong trào cách mạng của quần chúng dâng cao.

- Chủ nghĩa phátxít đã xuất hiện và thắng thế ở một số nơi, tiêu biểu là ở 3 nước: Đức, Italia và Nhật Bản. Chúng liên kết lại với nhau thành “Trục phátxít” và tích cực chạy đua vũ trang nhằm phân chia lại địa cầu.

“Chủ nghĩa Phát – xít là nền chuyên chính khủng bố công khai của những phần tử phản động nhất, sô vanh nhất và đế quốc chủ nghĩa nhất của tư bản tài chính”

- Trước nguy cơ chiến tranh, Quốc tế cộng sản đã tiến hành Đại hội lần thứ VII tại Matxcova (tháng 7/1935) dưới sự chủ trì của G. Đimitorốp. Đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Đông Dương do Lê Hồng Phong dẫn đầu. Đại hội xác định:

+ Kẻ thù nguy hiểm trước mắt của giai cấp vô sản và nhân dân lao động thế giới lúc này chưa phải là chủ nghĩa đế quốc nói chung, mà là chủ nghĩa phát xít.

+ Nhiệm vụ trước mắt của giai cấp công nhân và nhân dân lao động thế giới lúc này chưa phải là đấu tranh lật đổ chủ nghĩa tư bản, giành chính quyền, mà là đấu tranh chống chủ nghĩa phátxít, chống chiến tranh, bảo vệ dân chủ và hoà bình.

+ Đại hội cũng chỉ rõ vấn đề cần thiết phải thành lập Mặt trận nhân dân rộng rãi chống Phátxít, chống chiến tranh, đòi tự do, dân chủ, hòa bình và cải thiện đời sống.

** Tình hình trong nước*

- Cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 - 1933 đã tác động sâu sắc không những đến đời sống các giai cấp và tầng lớp nhân dân lao động, mà còn đến cả những nhà tư sản, địa chủ hạng vừa và nhỏ.

- Bọn cầm quyền ở Đông Dương vẫn ra sức vơ vét bóc lột và khủng bố phong trào đấu tranh của nhân dân ta, làm cho tình hình kinh tế - chính trị hết sức ngột ngạt.

=> Tình hình trên đây làm cho các giai cấp và tầng lớp tuy có quyền lợi khác nhau, nhưng đều căm thù thực dân, tư bản độc quyền Pháp và đều có nguyện vọng chung trước mắt là đấu tranh đòi quyền sống, quyền tự do, dân chủ, cơm áo và hoà bình.

b. Chủ trương và nhận thức mới của Đảng

- *Chủ trương đấu tranh đòi quyền dân chủ, dân sinh*

Ban chấp hành Trung ương xác định cách mạng ở Đông Dương vẫn là “cách mạng tư sản dân quyền - phản đế và điền địa - lập chính quyền của công nông bằng hình thức Xôviết, để dự bị điều kiện đi tới cách mạng xã hội chủ nghĩa”.

+ Về kẻ thù của cách mạng: Kẻ thù trước mắt nguy hại nhất của nhân dân Đông Dương cần tập trung đánh đổ là bọn phản động thuộc địa và bè lũ tay sai của chúng.

+ Về nhiệm vụ trước mắt của cách mạng: Là chống phátxít, chống chiến tranh đế quốc, chống bọn phản động thuộc địa và tay sai, đòi tự do, dân chủ, cơm áo và hoà bình. Ban Chấp hành Trung ương quyết định thành lập Mặt trận nhân dân phản đế, sau được đổi tên thành Mặt trận dân chủ Đông Dương.

+ Về đoàn kết quốc tế: đoàn kết chặt chẽ với giai cấp công nhân và Đảng Cộng sản Pháp, “ủng hộ Mặt trận nhân dân Pháp”, đề ra khẩu hiệu “Ủng hộ Chính phủ Mặt trận nhân dân Pháp” .

+ Về hình thức tổ chức và biện pháp đấu tranh: Phải chuyển hình thức tổ chức bí mật không hợp pháp sang các hình thức tổ chức và đấu tranh công khai, nửa công khai, hợp pháp và nửa hợp pháp.

- *Nhận thức mới của Đảng về mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ dân tộc và dân chủ*

+ Trong văn kiện: “Chung quanh vấn đề chiến sách mới” công bố tháng 10/1936, Đảng đã nêu một quan điểm mới: “Cuộc dân tộc giải phóng không nhất định phải kết chặt với cuộc cách mạng điền địa, nghĩa là không thể nói rằng: muốn đánh đổ đế quốc cần phải phát triển cách mạng điền địa, muốn giải quyết vấn đề điền địa thì cần phải đánh đổ đế quốc. Lý thuyết ấy có chỗ không xác đáng”. Vì nếu nhiệm vụ chống Đế quốc là cần kíp, còn vấn đề giải quyết điền địa tuy quan trọng nhưng chưa phải trực tiếp bắt buộc ngay , thì phải tập trung lực lượng đánh đổ đế quốc trước, sau mới giải quyết vấn đề điền địa. Đây là nhận thức mới của Đảng, phù hợp với tinh thần Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng và bước đầu khắc phục những hạn chế của Luận cương chính trị tháng 10/1930.

+ Tháng 3- 1939, tuyên ngôn của Đảng cộng sản Đông Dương đối với thời cuộc nêu rõ họa phát xít đang đến gần, các tầng lớp nhân dân cần phải thống nhất hành động hơn nữa trong việc đòi tự do dân chủ, cơm áo và hòa bình.

⇒ ***Tóm lại***, trong những năm 1936 - 1939, chủ trương mới của Đảng đã giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa mục tiêu chiến lược và mục tiêu cụ thể trước mắt của cách mạng, mối quan hệ giữa liên minh công nông và mặt trận đoàn kết dân tộc

rộng rãi, giữa vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp, giữa phong trào cách mạng Đông Dương và phong trào cách mạng thế giới.

Các nghị quyết của Ban chấp hành Trung ương trong thời kỳ này đánh dấu bước trưởng thành của Đảng về chính trị và tư tưởng, thể hiện bản lĩnh và tinh thần độc lập tự chủ, sáng tạo của Đảng, mở ra một cao trào mới trong cả nước.

II. CHỦ TRƯỞNG ĐẤU TRANH TỪ NĂM 1939 ĐẾN NĂM 1945

1. Hoàn cảnh lịch sử và sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng

a. Tình hình thế giới và trong nước

- Tình hình thế giới

+ Ngày 1-9-1939, Phát xít Đức tấn công Ba Lan. Hai ngày sau, Anh, Pháp tuyên chiến với Đức. Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ.

+ Tháng 6- 1940, Đức tấn công Pháp. Bọn tư bản phản động Pháp đầu hàng làm tay sai cho Đức.

+ Ngày 22-6-1941, Phát xít Đức bắt thình lình tấn công Liên Xô, hòng tiêu diệt nhà nước XHCN đầu tiên trên thế giới. Tình chất của cuộc chiến tranh đã thay đổi về căn bản. Trên thế giới hình thành hai trận tuyến: Một bên là lực lượng dân chủ do Liên Xô đứng đầu và một bên là khối phát xít do Đức đứng đầu.

- Tình hình trong nước

+ Chiến tranh thế giới nổ ra, ở Việt Nam và Đông Dương, Thực dân Pháp đã thi hành chính sách thời chiến rất trắng trợn.

+ Ngày 22/09/1940, phát xít Nhật đã tiến vào Lạng Sơn và đổ bộ vào Hải Phòng. Ngày 23/09/1940, tại Hà Nội, Pháp ký hiệp định đầu hàng Nhật. Từ đó, nhân dân ta chịu cảnh một cổ bị hai trùng áp bức, bóc lột của Pháp - Nhật.

=> Mâu thuẫn giữa dân tộc ta với đế quốc phát xít Pháp - Nhật trở nên gay gắt hơn bao giờ hết.

b. Nội dung chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược

Sau khi Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ, tình hình trong nước và thế giới có những chuyển biến sâu sắc, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã họp Hội nghị lần thứ sáu (tháng 11/1939) đã quyết định chuyển hướng chỉ đạo chiến lược sang một thời kì mới; tiếp đó Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ bảy (tháng 11/1940) đã phát triển thêm đường lối chiến lược và đến Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ tám (tháng 5/1941) đã hoàn chỉnh đường lối chiến lược. Nội dung của đường lối đó như sau:

- Một là, đưa nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu.

Vì “nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập tự do cho toàn thể dân tộc thì chẳng những toàn thể quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu mà quyền lợi của bộ phận giai cấp đến ngàn vạn năm cũng ko đòi lại được”. Quyết định tạm gác khẩu hiệu “đánh đổ địa chủ chia ruộng đất cho dân cày” thay bằng khẩu hiệu “chống địa tô cao, chống cho vay nặng lãi” “tích thu ruộng đất của địa chủ Việt gian chia cho dân nghèo”

- Hai là, quyết định thành lập Mặt trận Việt Minh để đoàn kết, tập hợp lực lượng cách mạng nhằm mục tiêu giải phóng dân tộc.

Ngày 19-5-1941, Ban chấp hành Trung ương Đảng thành lập Việt Nam độc lập Đồng minh (gọi tắt là Việt Minh), thay cho Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương; đổi tên các Hội phản đế thành Hội Cứu quốc nhằm liên hiệp các giai cấp, các đồng bào chống chủ nghĩa phát xít, chống chiến tranh đế quốc.

- Ba là, quyết định xúc tiến chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang là nhiệm vụ trung tâm của Đảng và nhân dân ta trong giai đoạn hiện tại.

+ Để tiến hành được khởi nghĩa vũ trang, cần phải xây dựng lực lượng cách mạng bao gồm: lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang, xúc tiến thành lập khu căn cứ địa cách mạng.

+ Phương châm và hình thái khởi nghĩa: khởi nghĩa từng phần giành thắng lợi bộ phận rồi tiến lên tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước.

+ Ban chấp hành Trung ương Đảng còn đặt ra vấn đề công tác xây dựng Đảng, gấp rút đào tạo cán bộ lãnh đạo và đẩy mạnh công tác vận động quần chúng.

c. Ý nghĩa của sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược

- Với tinh thần độc lập, tự chủ, sáng tạo, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã hoàn chỉnh sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược nhằm giải quyết mục tiêu số một của cách mạng là độc lập dân tộc và đề ra nhiều chủ trương đúng đắn để thực hiện mục tiêu ấy.

- Giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, tập hợp rộng rãi mọi người Việt Nam yêu nước trong Mặt trận Việt Minh, xây dựng lực lượng chính trị của quần chúng ở cả nông thôn và thành thị, xây dựng căn cứ địa cách mạng và lực lượng vũ trang, là ngọn cờ dẫn đường cho nhân dân ta tiến lên giành thắng lợi trong sự nghiệp đánh Pháp, đuổi Nhật, giành độc lập cho dân tộc và tự do cho nhân dân.

- Khắc phục đầy đủ những thiếu sót của bản Luận cương chính trị (10-1930), đưa Cách mạng Việt Nam trở về đúng với Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng.

2. Chủ trương phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền

a. Phát động cao trào kháng Nhật, cứu nước và đẩy mạnh khởi nghĩa từng phần

- Phát động cao trào kháng Nhật, cứu nước.

Đêm 9/3/1945, Nhật đảo chính Pháp, ngày 12/3/1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra Chỉ thị “Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta”.

+ Chỉ thị nhận định: Cuộc đảo chính của Nhật lật đổ Pháp để độc chiếm Đông Dương đã tạo ra một cuộc khủng hoảng chính trị sâu sắc, nhưng điều kiện khởi nghĩa chưa thực sự chín muồi. Hiện đang có những cơ hội tốt làm cho những điều kiện tổng khởi nghĩa nhanh chóng chín muồi.

+ Chỉ thị xác định: Sau cuộc đảo chính, phátxít Nhật là kẻ thù chính, kẻ thù cụ thể trước mắt duy nhất của nhân dân Đông Dương, vì vậy phải thay khẩu hiệu “đánh đuổi phátxít Nhật - Pháp” bằng khẩu hiệu “đánh đuổi phátxít Nhật”.

+ Phát động một cao trào kháng Nhật, cứu nước mạnh mẽ làm tiền đề cho cuộc Tổng khởi nghĩa. Mọi hình thức tuyên truyền, cổ động, tổ chức và đấu tranh lúc này phải thay đổi cho thích hợp thời kỳ tiền khởi nghĩa như tuyên truyền xung phong, biểu tình tuần hành, bãi công chính trị, biểu tình phá kho thóc của Nhật để giải quyết nạn đói, đẩy mạnh xây dựng các đội tự vệ cứu quốc,...

+ Phương châm đấu tranh lúc này là phát động chiến tranh du kích, giải phóng từng vùng, mở rộng căn cứ địa.

+ Dự kiến những điều kiện thuận lợi để thực hiện tổng khởi nghĩa như khi quân Đồng minh kéo vào Đông Dương đánh Nhật, quân Nhật kéo ra mặt trận ngăn cản quân Đồng minh đi phía sau sơ hở. Cũng có thể là cách mạng Nhật bùng nổ và chính quyền cách mạng của nhân dân Nhật được thành lập, hoặc Nhật bị mất nước như Pháp năm 1940 và quân đội viễn chinh Nhật mất tinh thần.

- Đẩy mạnh khởi nghĩa từng phần, giành chính quyền bộ phận

+ Từ giữa tháng 3/1945 trở đi, cao trào kháng Nhật cứu nước đã diễn ra rất sôi nổi, mạnh mẽ và phong phú về nội dung và hình thức. Phong trào đấu tranh vũ trang, khởi nghĩa từng phần đã diễn ra trong nhiều nơi ở vùng thượng du và trung du Bắc Kỳ. Các xã, Châu, huyện ở một số tỉnh được giải phóng như Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang. Đội du kích Bắc Giang, Ba Tơ được thành lập...

+ Trong hai tháng 5 và 6/1945, các cuộc khởi nghĩa từng phần liên tục nổ ra và nhiều chiến khu được thành lập ở cả ba miền. Ở khu giải phóng và một số địa phương, chính quyền nhân dân đã hình thành, tồn tại song song với chính quyền tay sai của phátxít Nhật.

+ Giữa lúc phong trào quần chúng trong cả nước đang phát triển mạnh mẽ ở cả nông thôn và thành thị, nạn đói đã diễn ra nghiêm trọng ở các tỉnh Bắc bộ và Bắc Trung bộ, Đảng kịp thời đề ra khẩu hiệu “ phá kho thóc, giải quyết nạn đói”. Chủ trương đó đã đáp ứng nguyện vọng cấp bách của nhân dân ta, vì vậy trong một thời gian ngắn, Đảng đã động viên được hàng triệu quần chúng tiến lên trận tuyến cách mạng.

b. Chủ trương phát động Tổng khởi nghĩa

- Trước sự phát triển hết sức nhanh chóng của tình hình, Trung ương quyết định họp Hội nghị toàn quốc của Đảng tại Tân Trào (Tuyên Quang) từ ngày 13 đến ngày 15/8/1945.

+ Hội nghị nhận định: “Cơ hội rất tốt cho ta giành chính quyền độc lập đã tới” và quyết định phát động tổng khởi nghĩa, giành chính quyền từ tay phátxít Nhật và tay sai, trước khi quân Đồng minh vào Đông Dương.

+ Hội nghị chỉ rõ khẩu hiệu đấu tranh lúc này là: “Phản đối xâm lược”; “hoàn toàn độc lập”; “Chính quyền nhân dân”. Những nguyên tắc để chỉ đạo khởi nghĩa là tập trung, thống nhất và kịp thời, phải đánh chiếm ngay những nơi chắc thắng, không kể thành phố hay nông thôn; quân sự và chính trị phải phối hợp; phải làm tan rã tinh thần quân địch...

+ Hội nghị còn quyết định những vấn đề quan trọng về chính sách đối nội và đối ngoại trong tình hình mới. Hội nghị quyết định cử Ủy ban Khởi nghĩa toàn quốc do Trường Chinh phụ trách và kiện toàn Ban Chấp hành Trung ương.

+ Ngay đêm 13/08/1945, UB khởi nghĩa toàn quốc ra lệnh tổng khởi nghĩa.

- Ngày 16/08/1945, cũng tại Tân Trào, Đại hội quốc dân họp.

- Ngay sau Đại hội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư kêu gọi đồng bào và chiến sĩ cả nước: “Giờ quyết định cho vận mệnh dân tộc ta đã đến. Toàn quốc đồng bào hãy đứng dậy đem sức ta mà tự giải phóng cho ta”.

- Dưới sự lãnh đạo của Đảng, hơn 20 triệu nhân dân ta đã nhất tề vùng dậy khởi nghĩa giành chính quyền.

- Thắng lợi của cuộc khởi nghĩa ở Hà Nội ngày 19/8 có ý nghĩa quyết định đối với cả nước, làm cho chính quyền tay sai Nhật ở các nơi bị tê liệt, cổ vũ mạnh mẽ nhân dân các tỉnh thành khác nổi dậy khởi nghĩa giành chính quyền.

- Ngày 23/8/1945, khởi nghĩa giành thắng lợi ở Huế, ngày 25/8/1945, khởi nghĩa giành thắng lợi ở Sài Gòn. Chỉ trong vòng 15 ngày (từ 14 đến 28/8/1945) cuộc tổng khởi nghĩa đã thành công trên cả nước, chính quyền về tay nhân dân.

- Ngày 2/9/1945, tại cuộc mít tinh lớn ở Quảng trường Ba Đình, Hà Nội, thay mặt Chính phủ lâm thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh trình trọng đọc bản Tuyên ngôn độc lập, tuyên bố với quốc dân đồng bào, với toàn thể thế giới: Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời.

c. Kết quả, ý nghĩa, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm của cuộc Cách mạng Tháng Tám

** Kết quả và ý nghĩa*

- Đã đập tan xiềng xích nô lệ của thực dân Pháp trong gần một thế kỷ, lật nhào chế độ quân chủ hàng mấy nghìn năm và ách thống trị của phátxít Nhật, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á.

- Đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của lịch sử dân tộc Việt Nam, đưa dân tộc ta bước vào một kỷ nguyên mới: Kỷ nguyên độc lập tự do và chủ nghĩa xã hội.

- Đảng ta và nhân dân ta đã góp phần làm phong phú thêm kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, cung cấp thêm nhiều kinh nghiệm quý báu cho phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc và giành quyền dân chủ.

- Đã cổ vũ mạnh mẽ nhân dân các nước thuộc địa và nửa thuộc địa đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, thực dân giành độc lập tự do.

** Nguyên nhân thắng lợi*

- Cách mạng Tháng Tám nổ ra trong bối cảnh quốc tế rất thuận lợi: Kẻ thù trực tiếp của nhân dân ta là phátxít Nhật đã bị Liên Xô và các lực lượng dân chủ thế giới đánh bại. Bọn Nhật ở Đông Dương và tay sai tan rã. Đảng ta đã chớp thời cơ đó phát động toàn dân nổi dậy tổng khởi nghĩa giành thắng lợi nhanh chóng.

- Cách mạng Tháng Tám là kết quả tổng hợp của 15 năm đấu tranh gian khổ của toàn dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng, đã được rèn luyện qua ba cao trào cách mạng rộng lớn: Cao trào 1930-1931, Cao trào 1936-1939 và Cao trào giải phóng dân tộc 1939-1945.

- Cách mạng Tháng Tám thành công là do Đảng ta đã chuẩn bị được lực lượng vĩ đại của toàn dân đoàn kết trong Mặt trận Việt Minh, dựa trên cơ sở liên minh công nông, dưới sự lãnh đạo của Đảng

- Sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố chủ yếu nhất, quyết định thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám 1945.

** Bài học kinh nghiệm*

- Một là: Giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc, kết hợp đúng đắn hai nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến.

- Hai là: Toàn dân nổi dậy trên nền tảng khối liên minh công - nông.

- Ba là: Lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ thù.

- Bốn là: Kiên quyết dùng bạo lực cách mạng và biết sử dụng bạo lực cách mạng một cách thích hợp để đập tan bộ máy nhà nước cũ, lập ra bộ máy nhà nước của nhân dân.

- Năm là: Nắm vững nghệ thuật khởi nghĩa, nghệ thuật chọn đúng thời cơ.

- Sáu là: Xây dựng một Đảng Mác - Lênin đủ sức lãnh đạo tổng khởi nghĩa giành chính quyền.

Chương III

ĐƯỜNG LỐI KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP VÀ ĐẾ QUỐC MỸ XÂM LƯỢC (1945 - 1975)

I. ĐƯỜNG LỐI KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC (1945 - 1954)

1. Chủ trương xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng (1945 - 1946)

a. Hoàn cảnh lịch sử nước ta sau Cách mạng Tháng Tám

Sau ngày Cách mạng Tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước của nhân dân ta đứng trước bối cảnh vừa có những thuận lợi cơ bản, vừa gặp phải nhiều khó khăn to lớn, hiểm nghèo.

- Về thuận lợi

+ Trên thế giới, hệ thống xã hội chủ nghĩa do Liên xô đứng đầu được hình thành, phong trào cách mạng giải phóng dân tộc có điều kiện phát triển, trở thành một dòng thác cách mạng. Phong trào dân chủ và hòa bình cũng đang vươn lên mạnh mẽ.

+ Ở trong nước, chính quyền dân chủ nhân dân được thành lập, có hệ thống từ Trung ương đến cơ sở. Nhân dân lao động đã làm chủ vận mệnh của đất nước. Toàn dân tin tưởng và ủng hộ Việt Minh, ủng hộ chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch.

- Về khó khăn

+ Quân Đồng Minh kéo vào nước ta để tước khí giới của phát xít Nhật, chúng khuyến khích bọn Việt gian chống phá chính quyền cách mạng nhằm xóa bỏ nền độc lập và chia cắt nước ta. Nghiêm trọng nhất là quân Anh, Pháp đã đồng lõa với nhau nổ súng đánh chiếm Sài Gòn, hòng tách Nam bộ ra khỏi Việt Nam.

+ Hậu quả do chế độ cũ để lại như nạn đói, nạn dốt rất nặng nề, ngân quỹ quốc gia trống rỗng.

+ Kinh nghiệm quản lý đất nước của cán bộ các cấp non yếu.

+ Nền độc lập của nước ta chưa được quốc gia nào trên thế giới công nhận và đặt quan hệ ngoại giao.

“Giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm” là những hiểm họa đối với chế độ mới, vận mệnh dân tộc như “ngàn cân treo sợi tóc”, Tổ quốc lâm nguy.

b. Chủ trương kháng chiến kiến quốc của Đảng

Trước tình hình mới, ngày 25/11/1945, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra chỉ thị Kháng chiến kiến quốc, vạch con đường đi lên cho cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới.

Chủ trương kháng chiến kiến quốc của Đảng:

- *Về chỉ đạo chiến lược*: Đảng xác định mục tiêu phải nêu cao của cách mạng Việt Nam lúc này là dân tộc giải phóng, khẩu hiệu lúc này vẫn là “Dân tộc trên hết, Tổ quốc trên hết”, nhưng không phải là giành độc lập mà là giữ vững độc lập.

- *Về xác định kẻ thù*: Kẻ thù chính của chúng ta lúc này là thực dân Pháp xâm lược, phải tập trung ngọn lửa đấu tranh vào chúng. Vì vậy phải lập Mặt trận dân tộc thống nhất chống thực dân Pháp xâm lược; mở rộng mặt trận Việt Minh nhằm thu hút mọi tầng lớp nhân dân; thống nhất mặt trận Việt - Miên - Lào...

- *Về phương hướng, nhiệm vụ*:

+ Đảng nêu lên bốn nhiệm vụ chủ yếu và cấp bách cần khẩn trương thực hiện là: “Củng cố chính quyền, chống thực dân Pháp xâm lược, bài trừ nội phản, cải thiện đời sống nhân dân”.

+ Đảng chủ trương kiên trì nguyên tắc thêm bạn bớt thù, thực hiện khẩu hiệu: “Hoa - Việt thân thiện” đối với quân đội Tưởng Giới Thạch và “độc lập về chính trị, nhân nhượng về kinh tế” đối với Pháp.

=> *Ý nghĩa của Chỉ thị*:

- Chỉ thị đã xác định đúng kẻ thù chính của dân tộc Việt Nam là thực dân Pháp xâm lược.

- Đã chỉ ra kịp thời những vấn đề cơ bản về chiến lược và sách lược cách mạng, nhất là nêu rõ hai nhiệm vụ chiến lược mới của cách mạng Việt Nam sau Cách mạng Tháng Tám là xây dựng đi đôi với bảo vệ đất nước.

- Đề ra những nhiệm vụ, biện pháp cụ thể về đối nội, đối ngoại để khắc phục nạn đói, nạn dốt, chống thù trong, giặc ngoài bảo vệ chính quyền cách mạng.

c. Kết quả, ý nghĩa và bài học kinh nghiệm

* *Kết quả*. Cuộc đấu tranh thực hiện chủ trương kháng chiến kiến quốc của Đảng giai đoạn 1945 - 1946 đã diễn ra rất gay go, quyết liệt trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, ngoại giao và đã giành được những kết quả hết sức quan trọng.

- *Về chính trị - xã hội*:

+ Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp được thành lập thông qua phổ thông bầu cử.

+ Hiến pháp dân chủ nhân dân được Quốc hội thông qua và ban hành. Bộ máy chính quyền từ Trung ương đến làng xã và các cơ quan tư pháp, tòa án, các công cụ chuyên chính như Vệ quốc đoàn, Công an nhân dân được thiết lập và tăng cường.

+ Các đoàn thể nhân dân như Mặt trận Việt Minh, Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam, Tổng Công đoàn Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam được xây dựng và mở rộng.

+ Các đảng phái chính trị như Đảng Dân chủ Việt Nam, Đảng Xã hội Việt Nam được thành lập.

- *Về kinh tế, văn hóa:* đã phát động phong trào tăng gia sản xuất, cứu đói, xóa bỏ các thứ thuế vô lý của chế độ cũ, ra sắc lệnh giảm tô 25%, xây dựng ngân quỹ quốc gia. Các lĩnh vực sản xuất được phục hồi. Cuối năm 1945, nạn đói cơ bản được đẩy lùi, năm 1946 đời sống nhân dân được ổn định và có cải thiện. Phong trào diệt dốt, bình dân học vụ được thực hiện sôi nổi. Cuối 1946 cả nước đã có thêm 2,5 triệu người biết đọc, biết viết.

- *Về bảo vệ chính quyền cách mạng:*

+ Ở miền Nam, Đảng đã kịp thời lãnh đạo nhân dân Nam bộ đứng lên kháng chiến và phát động phong trào Nam tiến chi viện Nam bộ, ngăn không cho quân Pháp đánh ra Trung bộ.

+ Ở miền Bắc, Đảng, Chính phủ ta đã thực hiện sách lược nhân nhượng với quân đội Tưởng và tay sai của chúng để giữ vững chính quyền, tập trung lực lượng chống Pháp ở miền Nam.

+ Khi quân Pháp –Tưởng ký Hiệp định Trùng Khánh (28/2/1946), Đảng đã chỉ đạo chọn giải pháp hòa hoãn, dàn xếp với Pháp để buộc quân Tưởng phải rút về nước. *Hiệp định sơ bộ (6/3/1946), Tạm ước (14/9/1946)* đã tạo điều kiện cho quân dân ta có thêm thời gian để chuẩn bị cho cuộc chiến đấu mới.

* *Ý nghĩa*

- Những thành quả đấu tranh nói trên đã bảo vệ được nền độc lập của đất nước, giữ vững chính quyền cách mạng.

- Xây dựng được những nền móng đầu tiên và cơ bản cho một chế độ mới, chế độ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

- Chuẩn bị được những điều kiện cần thiết, trực tiếp cho cuộc kháng chiến toàn quốc sau đó.

* *Nguyên nhân thắng lợi*

- Đảng đã đánh giá đúng tình hình nước ta sau Cách mạng Tháng Tám, kịp thời đề ra chủ trương kháng chiến, kiến quốc.

Xây dựng và phát huy được sức mạnh của khối đoàn kết dân tộc.

- Lợi dụng được mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ địch...

* *Bài học kinh nghiệm*

- Phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, dựa vào dân để xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng.

- Triệt để lợi dụng mâu thuẫn trong nội bộ kẻ thù, chĩa mũi nhọn vào kẻ thù chính, coi sự nhân nhượng có nguyên tắc với kẻ địch cũng là một biện pháp đấu tranh cách mạng cần thiết trong hoàn cảnh cụ thể.

- Tận dụng khả năng hòa hoãn để xây dựng lực lượng, củng cố chính quyền nhân dân, đồng thời đề cao cảnh giác, sẵn sàng ứng phó với khả năng chiến tranh lan ra cả nước khi kẻ địch bội ước.

2. Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và xây dựng chế độ dân chủ nhân dân (1946 - 1954)

a. Hoàn cảnh lịch sử

- Tháng 11/1946, quân Pháp mở cuộc tấn công chiếm đóng cả thành phố Hải Phòng và thị xã Lạng Sơn, cho quân đổ bộ lên Đà Nẵng và gây nhiều cuộc khiêu khích, tàn sát đồng bào ta ở Hà Nội.

- Ngày 19/12/1946, trước việc Pháp gửi tối hậu thư đòi ta tước vũ khí của tự vệ Hà Nội, kiểm soát an ninh trật tự Thủ đô.

- Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã họp và hạ quyết tâm phát động cuộc kháng chiến trong cả nước và chủ động tiến công trước khi thực dân Pháp thực hiện màn kịch đảo chính quân sự ở Hà Nội. Mệnh lệnh kháng chiến được phát đi. Vào lúc 20 giờ ngày 19/12/1946, tất cả các chiến trường trong cả nước đã đồng loạt nổ súng.

- Rạng sáng ngày 20/12/1946, Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Hồ Chí Minh được phát đi trên Đài Tiếng nói Việt Nam.

**** Thuận lợi***

+ Nhân dân ta tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược là chiến đấu để bảo vệ nền độc lập tự do của dân tộc và đánh địch trên đất nước mình nên có chính nghĩa, có “thiên thời, địa lợi, nhân hòa”.

+ Ta cũng đã có sự chuẩn bị cần thiết về mọi mặt, nên về lâu dài, ta sẽ có khả năng đánh thắng quân xâm lược.

+ Trong khi đó, thực dân Pháp cũng có nhiều khó khăn về chính trị, kinh tế, quân sự ở trong nước và tại Đông Dương không dễ gì có thể khắc phục được ngay.

**** Khó khăn***

+ Tương quan lực lượng quân sự của ta yếu hơn địch. Ta bị bao vây bốn phía, chưa được nước nào công nhận giúp đỡ. Còn quân Pháp lại có vũ khí tối tân, đã chiếm đóng được hai nước Campuchia, Lào và một số nơi ở Nam Bộ Việt Nam, có quân đội đứng chân trong các thành thị lớn ở miền Bắc.

+ Xác định đúng thuận lợi và khó khăn là cơ sở để Đảng đề ra đường lối cho cuộc kháng chiến.

b. Quá trình hình thành và nội dung đường lối kháng chiến, xây dựng chế độ dân chủ nhân dân

**** Quá trình hình thành đường lối kháng chiến***

- Đường lối kháng chiến của Đảng được hình thành, bổ sung và hoàn chỉnh từng bước qua thực tiễn đối phó với âm mưu, thủ đoạn xâm lược của thực dân Pháp.

- Ngày 19-10-1946, Thường vụ Trung ương Đảng mở Hội nghị Quân sự toàn quốc lần thứ nhất do Tổng Bí thư Trường Chinh chủ trì đã đề ra những chủ trương, biện pháp cụ thể về cả tư tưởng, tổ chức để quân dân cả nước sẵn sàng bước vào cuộc chiến đấu mới.

- Đường lối toàn quốc kháng chiến của Đảng được hoàn chỉnh và thể hiện tập trung trong ba văn kiện lớn:

+ Văn kiện “*Toàn dân kháng chiến*” của Trung ương Đảng (12-12-1946).

+ “*Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*” của Hồ Chí Minh (19-12-1946).

+ Tác phẩm “*Kháng chiến nhất định thắng lợi*” của Trường Chinh.

**** Nội dung đường lối***

- *Mục đích kháng chiến*: kế tục và phát triển sự nghiệp Cách mạng Tháng Tám, “đánh phá động thực dân Pháp xâm lược; giành thống nhất và độc lập”.

- *Tính chất kháng chiến*: Đó là cuộc kháng chiến có tính chất dân tộc giải phóng và dân chủ mới.

- *Phương châm tiến hành kháng chiến*: tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân, thực hiện kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính.

+ Kháng chiến toàn dân: “Bất kì đàn ông, đàn bà không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc, bất kì người già, người trẻ. Hễ là người Việt Nam phải đứng lên đánh thực dân Pháp”, thực hiện mỗi người dân là một chiến sĩ, mỗi làng xóm là một pháo đài.

+ Kháng chiến toàn diện: đánh địch về mọi mặt chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, ngoại giao. Trong đó:

+ Kháng chiến lâu dài (trường kì): là để chống âm mưu đánh nhanh, thắng nhanh của Pháp, để có thời gian phát huy yếu tố “thiên thời, địa lợi, nhân hòa” của ta, chuyển hóa tương quan lực lượng từ chỗ ta yếu hơn địch đến chỗ ta mạnh hơn địch, đánh thắng địch.

+ Dựa vào sức mình là chính: “phải tự cấp, tự túc về mọi mặt”, vì ta bị bao vây bốn phía. Khi nào có điều kiện ta sẽ tranh thủ sự giúp đỡ của các nước, song lúc đó cũng không được ỷ lại.

+ Triển vọng kháng chiến: mặc dù lâu dài, gian khổ, khó khăn song nhất định thắng lợi.

- *Triển vọng của cuộc kháng chiến*: Mặc dù lâu dài, gian khổ, khó khăn, song nhất định thắng lợi.

* Thực hiện đường lối trên, dưới sự lãnh đạo của Đảng trong thời gian này chúng ta đã giành được một số thắng lợi quan trọng:

+ Thắng lợi trong cuộc chiến đấu giam chân địch trong các đô thị

+ Đánh bại các cuộc hành quân lớn của địch lên Việt Bắc

+ Lãnh đạo đầy mạnh xây dựng hậu phương, chống phá thủ đoạn “lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt” của thực dân Pháp;

+ Chủ trương thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước xã hội chủ nghĩa.

+ Thắng lợi của chiến dịch Biên giới cuối năm 1950.

* *Đường lối xây dựng chế độ dân chủ nhân dân*:

- Đầu năm 1951, tình hình thế giới và cách mạng Đông Dương có nhiều chuyển biến mới, đòi hỏi Đảng ta phải bổ sung và hoàn chỉnh đường lối cách mạng, đưa cuộc chiến tranh đến thắng lợi.

- *Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ hai* vào tháng 2-1951 tại Tuyên Quang đã thông qua báo cáo “*Hoàn thành giải phóng dân tộc, phát triển dân chủ nhân dân, tiến tới chủ nghĩa xã hội*” do Tổng Bí thư Trường Chinh trình bày, kế thừa và phát triển đường lối cách mạng trong các cương lĩnh chính trị trước đây của Đảng thành đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Đường lối đó được phản ánh trong “*Chính cương của Đảng Lao động Việt Nam*” với nội dung cơ bản là:

+ *Tính chất xã hội*: Xã hội Việt Nam hiện nay gồm ba tính chất: Dân chủ nhân dân, một phần thuộc địa và nửa phong kiến.

+ *Đối tượng cách mạng*:

Đối tượng chính: Là chủ nghĩa đế quốc xâm lược, cụ thể là đế quốc Pháp và bọn can thiệp Mỹ.

Đối tượng phụ: Là phong kiến, cụ thể là phong kiến phản động.

+ *Nhiệm vụ cách mạng*:

Đánh đuổi bọn đế quốc xâm lược, giành độc lập và thống nhất thật sự cho dân tộc.

Xoá bỏ những di tích phong kiến và nửa phong kiến, làm cho người cày có ruộng.

Phát triển chế độ dân chủ nhân dân, gây cơ sở cho chủ nghĩa xã hội.

Nhiệm vụ chính trước mắt là hoàn thành cách mạng giải phóng dân tộc.

+ *Động lực của cách mạng*: Gồm “công nhân, nông dân, tiểu tư sản thành thị, tiểu tư sản trí thức và tư sản dân tộc; ngoài ra là những thân sĩ (địa chủ) yêu nước và tiến bộ”.

+ *Đặc điểm cách mạng*: Là một thứ cách mạng dân chủ tư sản lỗi mới tiến triển thành cách mạng xã hội chủ nghĩa.

+ *Triển vọng của cách mạng*: Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam nhất định sẽ đưa Việt Nam tiến tới chủ nghĩa xã hội.

+ *Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội*: Gồm 3 giai đoạn:

Giai đoạn thứ nhất: Hoàn thành giải phóng dân tộc.

Giai đoạn thứ hai: Xoá bỏ những di tích phong kiến và nửa phong kiến, thực hiện triệt để người cày có ruộng.

Giai đoạn thứ ba: Xây dựng cơ sở cho chủ nghĩa xã hội, tiến lên thực hiện chủ nghĩa xã hội.

+ *Giai cấp lãnh đạo và mục tiêu của Đảng*:

Giai cấp lãnh đạo: giai cấp công nhân

Mục tiêu của Đảng: Phát triển chế độ dân chủ nhân dân, tiến lên chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

+ *Chính sách của Đảng*: Có 15 chính sách lớn nhằm phát triển chế độ dân chủ nhân dân, gây mầm mống cho chủ nghĩa xã hội và đẩy mạnh kháng chiến đến thắng lợi.

+ *Quan hệ quốc tế*: Việt Nam đứng về phe hoà bình và dân chủ, thực hiện đoàn kết Việt-Trung-Xô, Việt-Miên-Lào.

* Đường lối, chính sách của Đại hội đã tiếp tục được bổ sung, phát triển qua các hội nghị Trung ương:

- *Tại Hội nghị Trung ương lần thứ nhất (3/1951)*, Đảng đã phân tích tình hình quốc tế, trong nước và nhấn mạnh chủ trương phải tăng cường hơn nữa công tác chỉ đạo chiến tranh, “củng cố và gia cường bộ đội chủ lực, củng cố bộ đội địa phương và dân quân du kích”; “gia cường việc lãnh đạo kinh tế tài chính”, “thực hiện việc khuyến khích, giúp đỡ tư sản dân tộc kinh doanh và gọi vốn của tư nhân để phát triển công thương nghiệp”, “tích

cực tham gia phong trào bảo vệ hòa bình thế giới”, “củng cố Đảng về tư tưởng, chính trị và tổ chức”.

- *Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ hai (27/9 đến 05/10/1951)* đề ra ba nhiệm vụ lớn là:

- + Tiêu diệt sinh lực địch, tiến tới giành ưu thế quân sự.
- + Phá âm mưu thâm độc của địch là lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt trị người Việt, đẩy mạnh kháng chiến ở vùng tạm chiếm.
- + Củng cố và phát triển sức kháng chiến của toàn quốc, toàn dân, củng cố và phát triển đoàn kết”.

- *Tại Hội nghị Trung ương lần thứ tư (1/1953)* Đảng đề ra chủ trương thực hiện triệt để giảm tô, chuẩn bị tiến tới cải cách ruộng đất

- *Hội nghị Trung ương lần thứ năm (11/1953)*, Đảng quyết định phát động quần chúng triệt để giảm tô và tiến hành cải cách ruộng đất trong kháng chiến. “Cải cách ruộng đất để đảm bảo cho kháng chiến thắng lợi

3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm

a. Kết quả và ý nghĩa lịch sử

**** Kết quả***

- *Chính trị*: Đảng ra hoạt động công khai, bộ máy chính quyền 5 cấp được củng cố. Mặt trận Liên hiệp quốc dân Việt Nam (Liên Việt) được thành lập. Khối liên minh đoàn kết Việt Nam - Lào - Campuchia được tăng cường.

- Quân sự

+ Đến cuối năm 1952, lực lượng chủ lực đã có sáu đại đoàn bộ binh, một đại đoàn công binh - pháo binh.

+ Thắng lợi của các chiến dịch Trung Du, Đường 18, Hà Nam Ninh, Hòa Bình, Tây Bắc, Thượng Lào... đã tiêu diệt được nhiều sinh lực địch, giải phóng nhiều vùng đất đai và dân cư, mở rộng vùng giải phóng của Việt Nam và cho cách mạng Lào.

Chiến thắng Điện Biên Phủ được ghi vào lịch sử dân tộc ta như một Bạch Đằng, một Chi Lăng hay một Đống Đa trong thế kỉ XX và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công hiển hách, báo hiệu sự thắng lợi của nhân dân các dân tộc bị áp bức, sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân.

- *Ngoại giao*: Giành được thắng lợi trên bàn đàm phán tại Hội nghị Giơ-ne-vơ về chấm dứt chiến tranh Đông . Ngày 20/7/1954, các văn bản của Hiệp định Giơ-ne-vơ về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương được kí kết, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của quân dân ta kết thúc thắng lợi.

**** Ý nghĩa***

- Trong nước:

+ Thắng lợi đã làm thất bại cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp can thiệp Mỹ, buộc chúng phải công nhận độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của các nước Đông Dương;

+ Làm thất bại âm mưu mở rộng và kéo dài chiến tranh của đế quốc Mỹ, kết thúc chiến tranh lập lại hòa bình ở Đông Dương.

+ Giải phóng hoàn toàn miền Bắc, tạo điều kiện để miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội làm căn cứ địa, hậu thuẫn cho cuộc đấu tranh ở miền Nam.

+ Tăng thêm niềm tự hào dân tộc cho nhân dân ta và nâng cao uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế.

- Quốc tế:

+ Thắng lợi đó đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

+ Đập tan ách thống trị của chủ nghĩa thực dân ở ba nước Đông Dương, mở ra sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân cũ trên thế giới, trước hết là hệ thống thuộc địa của thực dân Pháp.

Đánh giá về ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, Hồ Chí Minh nói: “Lần đầu tiên trong lịch sử, một nước thuộc địa nhỏ yếu đã đánh thắng một nước thực dân hùng mạnh. Đó cũng là một thắng lợi vẻ vang của nhân dân Việt Nam, đồng thời cũng là một thắng lợi vẻ vang của các lực lượng hòa bình, dân chủ và chủ nghĩa xã hội trên thế giới”.

b. Nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm

* Nguyên nhân thắng lợi

- Có sự lãnh đạo vững vàng của Đảng, với đường lối kháng chiến đúng đắn đã huy động được sức mạnh toàn dân đánh giặc; có sự đoàn kết chiến đấu của toàn dân tập hợp trong mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi - Mặt trận Liên Việt, được xây dựng trên nền tảng khối liên minh công nông và trí thức vững chắc;

- Có lực lượng vũ trang gồm ba thứ quân do Đảng trực tiếp lãnh đạo đã đè bẹp ý chí xâm lược của địch, giải phóng đất đai của Tổ quốc;

- Có chính quyền dân chủ nhân dân không ngừng được củng cố và lớn mạnh, làm công cụ sắc bén tổ chức toàn dân kháng chiến và xây dựng chế độ mới.

- Có sự liên minh đoàn kết chiến đấu chặt chẽ giữa ba dân tộc Việt Nam, Lào, Campuchia cùng chống kẻ thù chung; đồng thời có sự ủng hộ, giúp đỡ to lớn của Trung Quốc, Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa, các dân tộc yêu chuộng hòa bình trên thế giới, kể cả nhân dân tiến bộ Pháp.

** Bài học kinh nghiệm*

- *Thứ nhất*, đề ra đường lối đúng đắn và quán triệt sâu rộng đường lối đó cho toàn Đảng, toàn dân thực hiện, đó là đường lối chiến tranh nhân dân, kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài và dựa vào sức mình là chính.

- *Thứ hai*, kết hợp chặt chẽ, đúng đắn nhiệm vụ chống đế quốc với nhiệm vụ chống phong kiến và xây dựng chế độ dân chủ nhân dân, gây mầm mống cho chủ nghĩa xã hội, trong đó nhiệm vụ tập trung hàng đầu là chống đế quốc giải phóng dân tộc, bảo vệ chính quyền cách mạng.

- *Thứ ba*, thực hiện phương châm vừa kháng chiến vừa xây dựng chế độ mới, xây dựng hậu phương ngày càng vững mạnh để có tiềm lực mọi mặt đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của cuộc kháng chiến.

- *Thứ tư*, quán triệt tư tưởng chiến lược kháng chiến gian khổ và lâu dài đồng thời tích cực, chủ động đề ra và thực hiện phương thức tiến hành chiến tranh và nghệ thuật quân sự sáng tạo, kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh ngoại giao, đưa kháng chiến đến thắng lợi.

+ *Thứ năm*, tăng cường công tác xây dựng Đảng, nâng cao sức chiến đấu và hiệu lực lãnh đạo của Đảng trong chiến tranh.

II. ĐƯỜNG LỐI KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC, THỐNG NHẤT TỔ QUỐC (1954 - 1975)

1. Đường lối trong giai đoạn 1954 - 1964

a. Hoàn cảnh lịch sử cách mạng Việt Nam sau tháng 7/1954

Sau Hiệp định Giơ-ne-vơ, cách mạng Việt Nam vừa có những thuận lợi mới, vừa đứng trước nhiều khó khăn phức tạp:

- *Thuận lợi.*

+ Hệ thống xã hội chủ nghĩa tiếp tục lớn mạnh cả về kinh tế, quân sự, khoa học kỹ thuật, nhất là của Liên xô;

+ Phong trào giải phóng dân tộc tiếp tục phát triển ở châu Á, châu Phi và khu vực Mỹ Latinh, phong trào hòa bình, dân chủ lên cao ở các nước tư bản;

+ Miền Bắc nước ta được hoàn toàn giải phóng, làm căn cứ địa chung cho cả nước; thế và lực của cách mạng đã lớn mạnh hơn sau chín năm kháng chiến; có ý chí độc lập thống nhất Tổ quốc của nhân dân ta từ Bắc chí Nam.

- *Khó khăn.*

+ Đế quốc Mỹ có tiềm lực kinh tế, quân sự hùng mạnh, âm mưu làm bá chủ toàn cầu với các chiến lược phân cách mạng; thế giới bước vào thời kì chiến tranh lạnh, chạy đua vũ trang giữa hai phe xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa;

+ Xuất hiện sự bất đồng trong hệ thống xã hội chủ nghĩa, nhất là giữa Liên Xô và Trung quốc;

+ Đất nước bị chia cắt làm hai miền, kinh tế miền Bắc nghèo nàn, lạc hậu, miền Nam trở thành thuộc địa kiểu mới của Mỹ và đế quốc Mỹ trở thành kẻ thù trực tiếp của nhân dân ta.

+ Một Đảng lãnh đạo hai cuộc cách mạng khác nhau, ở hai miền đất nước có chế độ chính trị khác nhau là đặc điểm lớn nhất của cách mạng Việt Nam sau tháng 7/1954.

b. Quá trình hình thành, nội dung và ý nghĩa của đường lối

**** Quá trình hình thành và nội dung đường lối***

Yêu cầu bức thiết đặt ra cho Đảng ta sau tháng 7/1954 là vạch ra được đường lối đúng đắn, vừa phù hợp với tình hình mỗi miền, tình hình cả nước, vừa phù hợp với xu thế chung của thời đại.

- Tháng 9/1954, Bộ Chính trị ra Nghị quyết về “tình hình mới, nhiệm vụ mới và chính sách mới của Đảng”. nhân mạnh đặc điểm tình hình mới của nước ta là: Từ chiến tranh chuyển sang hòa bình; nước nhà tạm chia làm hai miền; từ nông thôn chuyển vào thành thị; từ phân tán chuyển đến tập trung.

- Tại Hội nghị TW7 (tháng 3/1955) và TW8 (tháng 8/1955), Đảng nhận định: Muốn chống đế quốc Mỹ và tay sai, củng cố hòa bình, thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập và dân chủ, điều cốt lõi là phải ra sức củng cố miền Bắc, đồng thời giữ vững và đẩy mạnh cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam.

- Tháng 12/1957, tại Hội nghị Trung ương lần thứ mười ba, Đảng ta xác định: “Mục tiêu và nhiệm vụ cách mạng của toàn Đảng, toàn dân ta hiện nay là: củng cố miền Bắc, đưa miền Bắc tiến dần lên chủ nghĩa xã hội. Tiếp tục đấu tranh để thực hiện thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập và dân chủ bằng phương pháp hòa bình.

- Tháng 01/1959, Hội nghị Trung ương lần thứ 15:

+ Nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam: cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam. Hai nhiệm vụ chiến lược đó tuy tính chất khác nhau nhưng quan hệ hữu cơ với nhau,... nhằm phương hướng chung là giữ vững hòa bình, thực hiện thống nhất nước nhà, tạo điều kiện thuận lợi để đưa cả nước Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội”.

+ Nhiệm vụ của cách mạng miền Nam là: giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc và phong kiến, thực hiện độc lập dân tộc và người cày có ruộng, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam.

+ Con đường phát triển cơ bản của cách mạng miền Nam là khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân”. Đó là con đường “*lấy sức mạnh của quần chúng, dựa vào lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, kết hợp với lực lượng vũ trang để đánh đổ quyền thống trị của đế quốc và phong kiến, dựng lên chính quyền cách mạng của nhân dân*”..

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 15 có ý nghĩa lịch sử to lớn, chẳng những đã mở đường cho cách mạng miền Nam tiến lên mà còn thể hiện rõ bản lĩnh độc lập tự chủ, sáng tạo của Đảng ta trong những năm tháng khó khăn của cách mạng.

Quá trình đề ra và chỉ đạo thực hiện các nghị quyết, chủ trương nói trên chính là quá trình hình thành đường lối chiến lược cho cách mạng cả nước được hoàn chỉnh tại Đại hội lần thứ III của Đảng.

- *Đại hội lần thứ III của Đảng họp tại thủ đô Hà Nội từ ngày 5 đến ngày 10/09/1960*. Đại hội đã hoàn chỉnh đường lối chiến lược chung của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới. Cụ thể là:

+ *Nhiệm vụ chung*: Tăng cường đoàn kết toàn dân, kiên quyết đấu tranh giữ vững hòa bình, đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, đồng thời đẩy mạnh cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, thống nhất đất nước.

+ *Nhiệm vụ chiến lược*: Tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc Mỹ và bọn tay sai, thực hiện thống nhất nước nhà, hoàn thành độc lập và dân chủ trong cả nước. Thực hiện mục tiêu chung trước mắt là hòa bình thống nhất Tổ quốc”.

+ *Mối quan hệ giữa cách mạng hai miền*: do cùng thực hiện một mục tiêu chung nên “Hai nhiệm vụ chiến lược ấy có quan hệ mật thiết với nhau và có tác dụng thúc đẩy lẫn nhau”.

+ *Vai trò, nhiệm vụ của cách mạng mỗi miền đối với cách mạng cả nước*: cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc giữ vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển của toàn bộ cách mạng Việt Nam và đối với sự nghiệp thống nhất nước nhà.

Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam giữ vai trò quyết định trực tiếp đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước.

+ *Con đường thống nhất đất nước*: kiên trì con đường hòa bình thống nhất theo tinh thần Hiệp định Giơ-ne-vơ. Nhưng nếu đế quốc Mỹ và bọn tay sai của chúng liều lĩnh gây ra chiến tranh hòng xâm lược miền Bắc thì nhân dân cả nước ta sẽ kiên quyết đứng dậy đánh bại chúng, hoàn thành độc lập và thống nhất Tổ quốc.

+ *Triển vọng của cách mạng Việt Nam*: Cuộc đấu tranh nhằm thực hiện thống nhất nước nhà là một quá trình đấu tranh gay go, gian khổ, phức tạp và lâu dài chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai ở miền Nam, thắng lợi nhất định sẽ thuộc về ta, Nam Bắc nhất định sẽ sum họp một nhà.

** Ý nghĩa của đường lối*

- Đường lối đó thể hiện tư tưởng chiến lược của Đảng: gương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, vừa phù hợp với miền Bắc, vừa phù hợp với miền Nam, do đó đã tạo ra được sức mạnh tổng hợp để dân tộc ta đủ sức đánh thắng đế quốc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

- Đặt trong bối cảnh Việt Nam và quốc tế lúc bấy giờ, đường lối cách mạng Việt Nam đã thể hiện tinh thần độc lập, tự chủ, sáng tạo của Đảng ta trong việc giải quyết những vấn đề không có tiền lệ lịch sử, vừa đúng với thực tiễn Việt Nam, vừa phù hợp với lợi ích của nhân loại và xu thế thời đại.

- Đường lối chiến lược chung cho cả nước và đường lối cách mạng ở mỗi miền là cơ sở để Đảng chỉ đạo quân dân ta phấn đấu giành được những thành tựu to lớn trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thắng lợi chống các chiến lược chiến tranh của đế quốc Mỹ và tay sai ở miền Nam.

2. Đường lối trong giai đoạn 1965-1975

a. Bối cảnh lịch sử

Từ đầu năm 1965, để cứu vãn nguy cơ sụp đổ của chế độ Sài Gòn và sự phá sản của chiến lược chiến tranh đặc biệt, đế quốc Mỹ đã ồ ạt đưa quân Mỹ và quân chư hầu vào miền Nam, tiến hành cuộc chiến tranh cục bộ với quy mô lớn; đồng thời dùng không quân, hải quân tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc. Trước tình hình đó, Đảng ta quyết định phát động cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước trên phạm vi toàn quốc.

** Thuận lợi:*

- Khi bước vào cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, cách mạng thế giới đang ở thế tiến công.

- Ở miền Bắc, kế hoạch 5 năm lần thứ nhất đã đạt và vượt các mục tiêu đã đề ra về kinh tế, văn hóa. Sự chi viện sức người, sức của của miền Bắc cho cách mạng miền Nam được đẩy mạnh cả theo đường bộ và đường biển.

- Ở miền Nam, vượt qua những khó khăn trong những năm 1961-1962, năm 1963, cuộc đấu tranh của quân dân ta đã có bước phát triển mới. Ba công cụ của chiến tranh đặc biệt (ngụy quân - ngụy quyền; áp chiến lược và đô thị) đều bị quân dân ta tấn công liên tục. Đến đầu năm 1965, chiến lược “chiến tranh đặc biệt” của đế quốc Mỹ được triển khai đến mức cao nhất đã bị phá sản.

* *Khó khăn*: Sự bất đồng giữa Liên Xô và Trung Quốc càng trở nên gay gắt không có lợi cho cách mạng Việt Nam. Việc đế quốc Mỹ mở cuộc “chiến tranh cục bộ”, ồ ạt đưa quân đội viễn chinh Mỹ và chư hầu vào trực tiếp xâm lược miền Nam đã làm cho tương quan lực lượng trở nên bất lợi cho ta.

Tình hình đó đặt ra yêu cầu mới cho Đảng ta trong việc xác định quyết tâm và đề ra đường lối kháng chiến nhằm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược trên cả nước, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

b. Quá trình hình thành, nội dung và ý nghĩa của đường lối

** Quá trình hình thành và nội dung đường lối*

- Khi Đế quốc Mỹ tiến hành “chiến tranh đặc biệt” ở miền Nam, Bộ chính trị đã họp các Hội nghị đầu năm 1961 và đầu năm 1962 để tiếp tục bàn về cách mạng miền Nam

+ Giữ vững và phát triển thế tiến công mà ta đã giành được sau cuộc “đồng khởi” năm 1960, đưa cách mạng miền Nam từ khởi nghĩa từng phần phát triển thành chiến tranh cách mạng trên quy mô toàn miền.

+ Kết hợp khởi nghĩa của quần chúng với chiến tranh cách mạng, giữ vững và đẩy mạnh đấu tranh chính trị, đồng thời phát triển đấu tranh vũ trang lên một bước mới ngang tầm với đấu tranh chính trị. Thực hành kết hợp đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị song song, đẩy mạnh đánh địch bằng ba mũi giáp công: quân sự, chính trị, binh vận.

- Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ chín (11/1963):

+ Hội nghị tiếp tục khẳng định đấu tranh chính trị, đấu tranh vũ trang đi đôi, cả hai đều có vai trò quyết định cơ bản, đồng thời nhấn mạnh yêu cầu mới của đấu tranh vũ trang.

+ Đối với miền Bắc, Hội nghị tiếp tục xác định trách nhiệm căn cứ địa, hậu phương đối với cách mạng miền Nam, đồng thời nâng cao cảnh giác, triển khai mọi mặt, sẵn sàng đối phó với âm mưu đánh phá của địch.

- Trước việc Đế quốc Mỹ tiến hành “Chiến tranh cục bộ” ở miền Nam và tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc, **Hội nghị Trung ương lần thứ 11 (3/1965) và lần thứ 12 (12/1965)** đã tập trung đánh giá tình hình và đề ra đường lối kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

- *Về nhận định tình hình và chủ trương chiến lược*: Trung ương Đảng cho rằng cuộc chiến lược “chiến tranh cục bộ” của Mỹ được thực hiện trong thế thua và bị động cho nên nó chứa đựng đầy mâu thuẫn chiến lược. Do đó, Trung ương Đảng quyết định phát động cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược trong toàn quốc, coi chống Mỹ, cứu nước là nhiệm vụ thiêng liêng của cả dân tộc từ Nam chí Bắc.

- *Quyết tâm và mục tiêu chiến lược*: nêu cao khẩu hiệu: “Quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược”, “Kiên quyết đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ trong bất

ki tình huống nào, nhằm bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, tiến tới thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà”.

- *Phương châm chỉ đạo chiến lược:*

+ Tiếp tục đẩy mạnh cuộc chiến tranh nhân dân chống chiến tranh cục bộ của Mỹ ở miền Nam, và chiến tranh phá hoại của Mỹ ở miền Bắc.

+ Thực hiện kháng chiến lâu dài, dựa vào sức mình là chính, càng đánh càng mạnh, cố gắng đến mức độ cao, tập trung lực lượng của cả hai miền để mở những cuộc tiến công lớn, tranh thủ thời cơ giành thắng lợi quyết định trong thời gian tương đối ngắn trên chiến trường miền Nam.

- *Tư tưởng và phương châm đấu tranh ở miền Nam:* giữ vững và phát triển thế tiến công, kiên quyết tiến công và liên tục tiến công, đánh địch trên cả ba vùng chiến lược. Trong giai đoạn hiện nay, đấu tranh quân sự có tác dụng quyết định trực tiếp và giữ một vị trí ngày càng quan trọng.

- *Tư tưởng chỉ đạo đối với miền Bắc:*

+ Chuyển hướng xây dựng kinh tế ở miền Bắc trong điều kiện có chiến tranh

+ Tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ để bảo vệ vững chắc miền Bắc xã hội chủ nghĩa

+ Động viên sức người, sức của ở mức cao nhất để chi viện cho cuộc chiến tranh giải phóng miền Nam

+ Đồng thời tích cực chuẩn bị đề phòng để đánh bại địch trong trường hợp chúng liều lĩnh mở rộng “Chiến tranh cục bộ” ra cả nước.

- *Nhiệm vụ và mối quan hệ giữa cuộc chiến đấu ở hai miền:*

+ Trong cuộc chiến tranh chống Mỹ, cứu nước, miền Nam là tiền tuyến lớn, miền Bắc là hậu phương lớn.

+ Bảo vệ miền Bắc là nhiệm vụ của cả nước vì xã hội chủ nghĩa là hậu phương vững chắc trong cuộc chiến tranh chống Mỹ.

+ Phải đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ ở miền Bắc và ra sức tăng cường lực lượng về mọi mặt nhằm đảm bảo chi viện đắc lực cho miền Nam càng đánh càng mạnh.

+ Hai nhiệm vụ trên không tách rời nhau mà mật thiết gắn bó với nhau. Khẩu hiệu chung của nhân dân cả nước lúc này là “Tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược”.

* *Ý nghĩa của đường lối*

Đường lối kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của Đảng được đề ra tại các Hội nghị Trung ương lần thứ 11 và 12 có ý nghĩa hết sức quan trọng:

- Thể hiện quyết tâm đánh Mỹ và thắng Mỹ, tinh thần cách mạng tiến công, tinh thần độc lập tự chủ, sự kiên trì mục tiêu giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, phản ánh đúng đắn ý chí, nguyện vọng chung của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta.

- Thể hiện tư tưởng nắm vững, giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, tiếp tục tiến hành đồng thời và kết hợp chặt chẽ hai chiến lược cách mạng trong hoàn cảnh cả nước có chiến tranh ở mức độ khác nhau, phù hợp với thực tế đất nước và bối cảnh quốc tế.

- Đó là đường lối chiến tranh nhân dân toàn dân, toàn diện, lâu dài và dựa vào sức mình là chính được phát triển trong hoàn cảnh mới, tạo nên sức mạnh mới để dân tộc ta đủ sức đánh thắng giặc Mỹ xâm lược.

3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm

a. Kết quả và ý nghĩa lịch sử

* *Kết quả*

- *Ở miền Bắc:*

+ Một chế độ xã hội mới, chế độ xã hội chủ nghĩa bước đầu được hình thành. Dù chiến tranh ác liệt, bị tổn thất nặng nề về vật chất, thiệt hại lớn về người, song không có nạn đói, dịch bệnh và sự rối loạn xã hội.

+ Văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục không những được duy trì mà còn có sự phát triển mạnh. Sản xuất nông nghiệp phát triển, công nghiệp địa phương được tăng cường.

+ Trong hai cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của đế quốc Mỹ, quân dân miền Bắc đã bảo vệ vững chắc địa bàn, vùng trời và vùng biển. Chiến thắng lịch sử của trận “Điện Biên Phủ trên không” trên bầu trời Hà Nội cuối năm 1972 là niềm tự hào to lớn của dân tộc ta, được nhân dân thế giới ngưỡng mộ.

+ Miền Bắc không chỉ chia lửa với các chiến trường mà còn hoàn thành xuất sắc vai trò căn cứ địa của cách mạng cả nước và nhiệm vụ hậu phương lớn đối với chiến trường miền Nam.

- *Ở miền Nam:* Dưới sự chỉ đạo đúng đắn của Đảng, quân dân ta đã vượt lên mọi gian khổ hy sinh, bền bỉ và anh dũng chiến đấu, lần lượt đánh bại các chiến lược chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ.

+ Trong giai đoạn 1954 - 1960 đã đánh bại cuộc chiến tranh “đơn phương” của Mỹ- Ngụy, đưa cách mạng từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công.

+ Giai đoạn 1961 - 1965 đã giữ vững và phát triển thế tiến công, đánh bại chiến lược “chiến tranh đặc biệt” của Mỹ.

+ Giai đoạn 1965-1968 đã đánh bại cuộc “chiến tranh cục bộ” của Mỹ và chư hầu, buộc Mỹ phải xuống thang chiến tranh, chấp nhận ngồi vào bàn đàm phán với ta tại Pa-ri.

+ Giai đoạn 1969 - 1975 đã đánh bại chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” của Mỹ và tay sai với đỉnh cao là Đại thắng Mùa Xuân 1975 và Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, đập tan toàn bộ chính quyền địch, buộc chúng phải tuyên bố đầu hàng vô điều kiện, giải phóng hoàn toàn miền Nam, kết thúc 21 năm chiến đấu chống đế quốc Mỹ xâm lược (tính từ 1954), đưa lại độc lập, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ cho đất nước.

** Ý nghĩa lịch sử*

- *Đối với nước ta:*

+ Hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trên phạm vi cả nước, mở ra kỉ nguyên mới cho dân tộc ta, kỉ nguyên cả nước hòa bình, thống nhất, cùng chung một nhiệm vụ chiến lược, đi lên chủ nghĩa xã hội.

+ Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã tăng thêm sức mạnh vật chất, tinh thần, thể và lực cho cách mạng và dân tộc Việt Nam, để lại niềm tự hào sâu sắc và những kinh nghiệm quý báu cho sự nghiệp dựng nước và giữ nước giai đoạn sau.

+ Thắng lợi của dân tộc ta trong cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước đã góp phần quan trọng vào việc nâng cao uy tín của Đảng và dân tộc Việt Nam trên trường quốc tế.

- *Đối với cách mạng thế giới:*

+ Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã đập tan cuộc phản kích lớn nhất của chủ nghĩa đế quốc vào chủ nghĩa xã hội và cách mạng thế giới kể từ sau cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai, bảo vệ vững chắc tiền đồn phía Đông Nam Á của chủ nghĩa xã hội.

+ Đã làm phá sản chiến lược chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ, gây tổn thất to lớn và tác động sâu sắc đến nội tình nước Mỹ trước mắt và lâu dài.

+ Đã góp phần làm suy yếu trận địa của chủ nghĩa đế quốc, phá vỡ một phòng tuyến quan trọng của chúng ở khu vực Đông Nam Á, mở ra sự sụp đổ không thể tránh khỏi của chủ nghĩa thực dân mới.

+ Đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào đấu tranh vì mục tiêu độc lập dân tộc, dân chủ, tự do và hòa bình phát triển của nhân dân thế giới.

b. Nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm

** Nguyên nhân thắng lợi*

Thắng lợi của sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước là kết quả tổng hợp của nhiều nguyên nhân, trong đó quan trọng nhất là:

- Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam, người đại biểu trung thành cho những lợi ích sống còn của cả dân tộc Việt Nam, một Đảng có đường lối chính trị, đường lối quân sự độc lập, tự chủ, sáng tạo.

- Cuộc chiến đấu đầy gian khổ hy sinh của nhân dân và quân đội cả nước, đặc biệt là của cán bộ chiến sĩ và hàng chục triệu đồng bào yêu nước miền Nam ngày đêm đối mặt với quân thù, xứng đáng với danh hiệu “Thành đồng Tổ quốc”.

- Công cuộc xây dựng và bảo vệ hậu phương miền Bắc xã hội chủ nghĩa của đồng bào và chiến sĩ miền Bắc, một hậu phương vừa chiến đấu, vừa xây dựng, hoàn thành xuất sắc nghĩa vụ của hậu phương lớn, hết lòng hết sức chi viện cho tiền tuyến lớn miền Nam đánh thắng giặc Mỹ xâm lược.

- Tình hữu nghị đoàn kết chiến đấu của nhân dân ba nước Đông Dương: Việt Nam, Lào, Campuchia và sự ủng hộ, sự giúp đỡ to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa anh em; sự ủng hộ nhiệt tình của chính phủ và nhân dân tiến bộ trên thế giới kể cả nhân dân tiến bộ Mỹ.

** Bài học kinh nghiệm*

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã để lại cho Đảng ta nhiều bài học lịch sử có giá trị lý luận và thực tiễn sâu sắc:

- Một là, đề ra và thực hiện đường lối giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội nhằm huy động sức mạnh toàn dân đánh Mỹ, cả nước đánh Mỹ.

- Hai là, tin tưởng vào sức mạnh của dân tộc, kiên định tư tưởng chiến lược tiến công, quyết đánh và quyết thắng để quốc Mỹ xâm lược.

- Ba là, thực hiện chiến tranh nhân dân, tìm ra biện pháp chiến đấu đúng đắn, sáng tạo.

- Bốn là, trên cơ sở đường lối, chủ trương chiến lược chung đúng đắn phải có công tác tổ chức thực hiện giỏi, năng động, sáng tạo của các cấp bộ đảng trong quân đội, của các ngành, các địa phương, thực hiện phương châm giành thắng lợi từng bước để đi đến thắng lợi hoàn toàn.

- Năm là, phải hết sức coi trọng công tác xây dựng Đảng, xây dựng lực lượng cách mạng ở cả hậu phương và tiền tuyến; phải thực hiện liên minh ba nước Đông Dương và tranh thủ tối đa sự đồng tình, ủng hộ ngày càng to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa, của nhân dân và chính phủ các nước yêu chuộng hòa bình và công lý trên thế giới.

Chương IV

ĐƯỜNG LỐI CÔNG NGHIỆP HOÁ

I. CÔNG NGHIỆP HOÁ THỜI KỲ TRƯỚC ĐỔI MỚI

1. Mục tiêu và phương hướng công nghiệp hoá

Đường lối CNH được hình thành từ ĐH Đảng lần thứ III (9/1960), cho đến trước thời kỳ đổi mới, nước ta đã có 25 năm tiến hành theo 2 giai đoạn:

+ Từ 1960 đến 1975 ở miền Bắc;

+ Từ 1975 đến 1985 trên cả nước

* Ở Miền Bắc:

- Mục tiêu cơ bản của công nghiệp hoá XHCN được ĐH III (9/1960) xác định là: xây dựng một nền kinh tế XHCN cân đối và hiện đại, bước đầu xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của CNXH. Đó là mục tiêu cơ bản, lâu dài, phải thực hiện qua nhiều giai đoạn.

- Phương hướng của công nghiệp hoá: HNTW lần thứ 7 (khóa III) xác định

+ Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý

+ Kết hợp chặt chẽ phát triển công nghiệp với phát triển nông nghiệp

+ Ra sức phát triển công nghiệp nhẹ song song với việc ưu tiên phát triển công nghiệp nặng

+ Ra sức phát triển công nghiệp TU, đồng thời đẩy mạnh phát triển công nghiệp nặng

* Trên phạm vi cả nước:

- Đại hội IV của Đảng tháng 12 năm 1976 đề ra đường lối CNH XHCN: “*Đẩy mạnh CNH XHCN xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của CNXH, đưa nền kinh tế nước ta từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn XHCN. Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, kết hợp xây dựng công nghiệp và nông nghiệp cả nước thành cơ cấu kinh tế công - nông nghiệp; vừa xây dựng kinh tế trung ương vừa phát triển kinh tế địa phương, kết hợp kinh tế trung ương với kinh tế địa phương trong một cơ cấu kinh tế quốc dân thống nhất*”.

- Đại hội V của Đảng (3-1982) xác định: trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ ở nước ta phải lấy nông nghiệp làm *mặt trận hàng đầu*, ra sức phát triển công nghiệp SX HTD; việc xây dựng và phát triển công nghiệp nặng trong giai đoạn này cần làm có *mức độ, vừa sức*, nhằm phục vụ thiết thực, có hiệu quả cho nông nghiệp và công nghiệp nhẹ.

ĐH V coi đó là *nội dung chính của CNH trong chặng đường trước mắt*. Tiếc rằng trong thực tế chúng ta không làm đúng sự điều chỉnh chiến lược quan trọng này.

2. Đánh giá sự thực hiện đường lối công nghiệp hóa

** Hạn chế*

- Công nghiệp hóa theo mô hình nền kinh tế khép kín, hướng nội và thiên về phát triển công nghiệp nặng.

- Công nghiệp hóa chủ yếu dựa vào lợi thế về lao động, tài nguyên, đất đai và nguồn viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa; chủ lực thực hiện CNH là Nhà nước và các doanh nghiệp nhà nước, việc phân bổ nguồn lực để CNH được thực hiện thông qua cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp, không tôn trọng các quy luật của thị trường.

- Nóng vội, giản đơn, duy ý chí, ham làm nhanh, làm lớn, không quan tâm tới hiệu quả kinh tế - xã hội.

- Trong điều kiện chiến tranh phá hoại, tiếp theo lại bị bao vây, cô lập, những sai lầm trên đây đã trở thành một nguyên nhân chủ yếu dẫn tới cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội kéo dài nhiều năm.

** Nguyên nhân:*

- Về khách quan, chúng ta thực hiện CNH từ một nền kinh tế lạc hậu, nghèo nàn và trong điều kiện chiến tranh kéo dài, vừa bị tàn phá nặng nề, vừa không thể tập trung sức người, sức của cho CNH.

- Về chủ quan, chúng ta đã mắc những sai lầm nghiêm trọng trong việc xác định mục tiêu, bước đi về cơ sở vật chất, kỹ thuật, bố trí cơ cấu sản xuất, cơ cấu đầu tư... Đó là những sai lầm xuất phát từ tư tưởng tả khuynh, chủ quan, duy ý chí trong nhận thức và chủ trương công nghiệp hóa.

II. CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ THỜI KỲ ĐỔI MỚI

1. Quá trình đổi mới tư duy về công nghiệp hoá

* Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (12-1986) – Đại hội đổi mới, với tinh thần “nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật” đã nghiêm khắc chỉ ra *những sai lầm trong nhận thức và chủ trương CNH* thời kỳ 1960 - 1985, mà trực tiếp là 10 năm, từ năm 1975 - 1985, đó là:

- Phạm sai lầm trong việc xác định mục tiêu bước đi xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho CNXH.

- Trong việc bố trí cơ cấu kinh tế. Cơ cấu đầu tư xuất phát từ chủ quan không giải quyết vấn đề lương thực thực phẩm.

- Không thực hiện nghiêm chỉnh Nghị quyết của Đại hội V, như: vẫn chưa coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, công nghiệp nặng không phục vụ kịp thời nông nghiệp và công nghiệp nhẹ.

* ĐH VI đã cụ thể hóa nội dung chính của CNH XHCN trong những năm còn lại của chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ là thực hiện cho bằng được 3 Chương trình mục tiêu về LT-TP; HTD; HXX. Đây là quan điểm khởi đầu hết sức quan trọng cho quá trình đổi mới tư duy về CNH ở VN.

* Từ HNTW 7 (khóa VII 1-1994) đến nay Đảng ta tiếp tục có những nhận thức mới về khái niệm CNH, HĐH. “CNH, HĐH là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại, dựa trên sự phát triển công nghiệp và tiến bộ khoa học – công nghệ, tạo ra năng xuất lao động xã hội cao”.

* ĐH VIII của Đảng (6-1996) nhìn lại đất nước sau mười năm đổi mới đã có nhận định quan trọng: nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, nhiệm vụ đề ra cho chặng đường đầu của thời kỳ quá độ là chuẩn bị tiền đề cho CNH đã cơ bản hoàn thành cho phép nước ta chuyển sang thời kỳ mới đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước..

* Đại hội IX (4/ 2001), Đại hội X (4/ 2006) và Đại hội XI (1/ 2011) của Đảng, bổ sung và nhấn mạnh một số điểm mới về mục tiêu, con đường CNH rút ngắn ở nước ta, về CNH, HĐH gắn với kinh tế tri thức, CNH, HĐH và phát triển nhanh, bền vững.

2. Mục tiêu, quan điểm công nghiệp hoá, hiện đại hoá

a) Mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá

- Mục tiêu cơ bản của CNH – HĐH là cải biến nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, có cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiên bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, mức sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng – an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Từ nay đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại theo định hướng XHCN.

- Mục tiêu cụ thể được Đại hội X xác định như sau:

+ Sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển

+Tạo nền tảng để đến năm 2020, nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại

- Tại ĐH XII, đảng xác định mục tiêu của CNH là nhằm phát triển kinh tế nhanh, bền vững, phân đầu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân

b. Quan điểm công nghiệp hoá, hiện đại hoá

- Một là, công nghiệp hoá gắn với hiện đại hoá và công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức, bảo vệ tài nguyên, môi trường.

Đại hội XI của Đảng nhấn mạnh thêm: “thực hiện CNH, HĐH đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức và bảo vệ tài nguyên, môi trường; xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý, hiện đại, có hiệu quả và bền vững, gắn chặt chẽ công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ”.

+ Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ và xu thế hội nhập toàn cầu hoá đã tạo ra nhiều cơ hội và thách thức đối với đất nước. Vì vậy, nước ta có thể lựa chọn con đường CNH gắn với HĐH để rút ngắn con đường CNH.

+ Nước ta cần phải và có thể tiến hành công nghiệp hóa theo kiểu rút ngắn thời gian, không trải qua các bước phát triển tuần tự từ kinh tế nông nghiệp lên kinh tế công nghiệp rồi mới phát triển kinh tế tri thức.

+ Kinh tế tri thức là nền kinh tế trong đó sự sản sinh ra, phổ cập và sử dụng tri thức giữ vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển kinh tế, tạo ra của cải, nâng cao chất lượng cuộc sống.

- Hai là, công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế

+ Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là sự nghiệp của toàn dân, của mọi thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Phương thức phân bổ nguồn lực để công nghiệp hoá được thực hiện chủ yếu bằng cơ chế thị trường; trong đó, ưu tiên những ngành, những lĩnh vực có hiệu quả cao.

+ CNH-HĐH gắn với phát triển KTTT góp phần khai thác hiệu quả mọi nguồn lực kinh tế và sử dụng các nguồn lực này một cách hiệu quả để đẩy nhanh quá trình CNH-HĐH

+ Hội nhập kinh tế quốc tế nhằm khai thác thị trường thế giới để tiêu thụ những sản phẩm mà nước ta có nhiều lợi thế, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, thu hút công nghệ hiện đại, học hỏi kinh nghiệm quản lý tiên tiến của thế giới.

+ Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại

- Ba là, lấy phát huy nguồn lực con người là yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững. Trong năm yếu tố chủ yếu để tăng trưởng kinh tế (vốn, khoa học và công nghệ, con người, cơ cấu kinh tế, thể chế chính trị và quản lý nhà nước), con người là yếu tố quyết định. Lực lượng cán bộ khoa học và công nghệ, khoa học quản lý và đội ngũ công nhân lành nghề giữ vai trò đặc biệt quan trọng đối với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Để nguồn lực con người đáp ứng yêu cầu, cần đặc biệt chú ý đến phát triển giáo dục, đào tạo.

- Bốn là, coi phát triển khoa học và công nghệ là nền tảng, là động lực của công nghiệp hoá, hiện đại hoá

- *Nhằm là*, phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững; tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học

+ Mục tiêu của công nghiệp hoá và của tăng trưởng kinh tế là vì con người; vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

+ Bảo vệ môi trường tự nhiên và bảo tồn sự đa dạng sinh học chính là bảo vệ điều kiện sống của con người và cũng là nội dung của sự phát triển bền vững.

3. Nội dung và định hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức

a) Nội dung

Đại hội X của Đảng chỉ rõ: “Chúng ta tranh thủ các cơ hội thuận lợi do bối cảnh quốc tế tạo ra và tiềm năng, lợi thế của nước ta để rút ngắn quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với phát triển kinh tế tri thức. Phải coi kinh tế tri thức là yếu tố quan trọng của nền kinh tế và công nghiệp hoá, hiện đại hoá”.

Nội dung cơ bản của quá trình này:

- Phát triển các ngành và sản phẩm kinh tế có giá trị gia tăng cao dựa nhiều vào tri thức, kết hợp sử dụng nguồn vốn tri thức của con người Việt Nam với tri thức mới nhất của nhân loại.

- Coi trọng cả số lượng và chất lượng tăng trưởng kinh tế trong mỗi bước phát triển của đất nước, ở từng vùng, từng địa phương, từng dự án kinh tế- xã hội.

- Xây dựng cơ cấu kinh tế hiện đại và hợp lý theo ngành, lĩnh vực và lãnh thổ.

- Giảm chi phí trung gian, nâng cao năng suất lao động của tất cả các ngành, lĩnh vực, có sức cạnh tranh cao.

b. Định hướng phát triển các ngành và lĩnh vực kinh tế trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức

** Đẩy mạnh CNH nông nghiệp nông thôn đồng thời giải quyết đồng bộ các vấn đề nông nghiệp, nông thôn, nông dân*

- *Một là*, CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn

+ Sự cần thiết phải CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn:

- Tính quy luật của quá trình thu hẹp khu vực nông nghiệp, nông thôn và gia tăng khu vực công nghiệp, dịch vụ và đô thị.
- Nông nghiệp là nơi cung cấp lương thực, thực phẩm, nguyên liệu và lao động cho công nghiệp và thành thị, là thị trường rộng lớn của công nghiệp và dịch vụ.
- Nông thôn là nơi chiếm đa số cư dân thời điểm bắt đầu tiến hành CNH.

+ Vai trò của nông nghiệp

- Cung cấp lương thực thực phẩm cho toàn xã hội
- Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp nhẹ, quyết định quy mô phát triển của công nghiệp nhẹ
- Cung cấp một phần vốn cho CNH
- Nông nghiệp là thị trường rộng lớn của công nghiệp và dịch vụ
- Bảo đảm an ninh lương thực, an ninh chính trị xã hội

+ Định hướng CNH ở nông nghiệp, nông thôn:

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng tạo ra giá trị gia tăng ngày càng cao, gắn với phát triển công nghiệp chế biến và thị trường; đa dạng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ sinh học vào sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nông sản hàng hoá, phù hợp với đặc điểm từng vùng, từng địa phương.
- Tăng nhanh tỷ trọng và giá trị sản phẩm các ngành công nghiệp và dịch vụ; giảm dần tỷ trọng sản phẩm và lao động trong nông nghiệp

- Hai là, về quy hoạch phát triển nông thôn

+ Khẩn trương xây dựng các quy hoạch phát triển nông thôn, thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới.

+ Hình thành các khu dân cư đô thị với kết cấu hạ tầng văn hoá xã hội đồng bộ như thủy lợi, giao thông, điện, nước sạch, các cụm công nghiệp, y tế, bưu điện.

+ Phát huy dân chủ ở nông thôn đi đôi với xây dựng nếp sống văn hoá, nâng cao trình độ dân trí, bài trừ các tệ nạn xã hội, bảo đảm an ninh trật tự an toàn xã hội.

- Ba là, giải quyết lao động, tạo việc làm ở nông thôn.

+ Chú trọng dạy nghề, giải quyết việc làm cho nông dân.

+ Chuyển dịch cơ cấu lao động.

+ Đầu tư mạnh hơn cho các chương trình xoá đói giảm nghèo.

* Phát triển nhanh hơn công nghiệp, xây dựng và dịch vụ

- Một là, đối với công nghiệp và xây dựng

+ Phát triển ngành công nghệ cao, công nghệ chế tác, phần mềm để tạo ra lợi thế cạnh tranh

+ Phát triển các khu kinh tế mở, các đặc khu kinh tế

+ Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển công nghiệp, thu hút mạnh đầu tư nước ngoài, xây dựng kết cấu hạ tầng ngày càng hiện đại.

- Hai là, đối với dịch vụ:

+ Tạo ra sự đột phá đối với dịch vụ có chất lượng cao

- + Phát triển mạnh dịch vụ truyền thống
- + Đổi mới căn bản cơ chế quản lý và phương thức cung cấp dịch vụ

** Phát triển kinh tế vùng*

- Vai trò: Cơ cấu vùng kinh tế được xác định đúng sẽ cho phép khai thác có hiệu quả lợi thế so sánh của từng vùng, tạo ra sự phát triển đồng đều giữa các vùng.

- Định hướng:

+ *Một là*, có chính sách, cơ chế phù hợp để các vùng phát huy được lợi thế so sánh, hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý và tạo ra sự liên kết giữa các vùng trong phát triển.

+ *Hai là*, xây dựng ba vùng kinh tế trọng điểm ở miền bắc, trung, nam thành những trung tâm công nghiệp lớn có công nghệ cao ...

+ *Ba là*, bổ sung chính sách khuyến khích các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư, kinh doanh tại vùng khó khăn.

** Phát triển kinh tế biển*

- Xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển kinh tế biển toàn diện, có trọng tâm, trọng điểm. Sớm đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về kinh tế biển trong khu vực, gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh và hợp tác quốc tế.

- Hoàn chỉnh quy hoạch và phát triển có hiệu quả hệ thống cảng biển và vận tải biển, khai thác và chế biến dầu khí, khai thác và chế biến hải sản, phát triển du lịch biển đảo. Đẩy mạnh phát triển ngành công nghiệp đóng tàu biển, đồng thời hình thành một số hành lang kinh tế ven biển

** Chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu công nghệ*

- *Một là*, phát triển nguồn nhân lực, bảo đảm đến năm 2020 có nguồn nhân lực với cơ cấu lao động đồng bộ và chất lượng cao, tỷ trọng lao động trong nông nghiệp còn khoảng 30-35% lực lượng lao động xã hội.

- *Hai là*, phát triển khoa học và công nghệ phù hợp với xu thế phát triển nhảy vọt của cách mạng khoa học và công nghệ.

- *Ba là*, kết hợp chặt chẽ hoạt động khoa học và công nghệ với giáo dục đào tạo.

- *Bốn là*, đổi mới cơ chế quản lý khoa học công nghệ, đặc biệt là cơ chế tài chính.

** Bảo vệ và sử dụng hiệu quả tài nguyên quốc gia, nhất là tài nguyên đất, nước, rừng, khoáng sản.*

- Tăng cường quản lý tài nguyên quốc gia, nhất là các tài nguyên đất, nước, khoáng sản, và rừng.

- Từng bước hiện đại hoá công tác nghiên cứu, dự báo khí tượng – thủy văn, chủ động phòng chống thiên tai, tìm kiếm, cứu nạn

- Xử lý tốt mối quan hệ giữa tăng dân số, phát triển kinh tế và đô thị hoá với bảo vệ môi trường, bảo đảm phát triển bền vững.

- Mở rộng hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên thiên nhiên, chú trọng lĩnh vực quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên nước.

4. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

a. Kết quả thực hiện đường lối và ý nghĩa

Sau 30 năm đổi mới, đất nước ta đã thu được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, trong đó có những thành tựu nổi bật của CNH, HĐH.

- *Một là*, cơ sở vật chất – kỹ thuật của đất nước được tăng cường đáng kể, khả năng độc lập tự chủ của nền kinh tế được nâng cao.

Từ một nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp lạc hậu, cơ sở vật chất yếu kém đi lên, đến nay cả nước có hơn 100 khu công nghiệp, khu chế xuất tập trung, nhiều khu công nghiệp hoạt động có hiệu quả. Ngành xây dựng tăng trưởng nhanh, bình quân thời kỳ 2001-2005 đạt 16,7%/năm. Việc xây dựng đô thị, nhà ở đạt nhiều kết quả, hàng năm đưa thêm vào sử dụng hàng triệu m² nhà ở.

- *Hai là*, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đã đạt được những kết quả quan trọng.

+ Cơ cấu kinh tế vùng đã có sự điều chỉnh theo hướng phát huy lợi thế so sánh của từng vùng. Các vùng kinh tế trọng điểm phát triển khá nhanh đóng góp quan trọng vào sự tăng trưởng và là đầu tàu của nền kinh tế.

+ Cơ cấu thành phần kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng phát huy tiềm năng của các thành phần kinh tế và đan xen nhiều hình thức sở hữu.

+ Cơ cấu lao động đã có sự chuyển đổi tích cực gắn liền với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Từ năm 2000 đến 2010, tỷ trọng lao động trong công nghiệp và xây dựng tăng từ 13,1% lên 22,4%; dịch vụ tăng từ 19,7% lên 29,4%; nông lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 65,1% xuống còn 48,2%; lao động qua đào tạo tăng từ 20% lên 40%. Năm 2013, tỉ lệ lao động trong lĩnh vực Nông-Lâm-thủy sản giảm xuống còn 46,74% ; lao động trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng tăng lên 21,23% ; trong lĩnh vực dịch vụ tăng lên 32,03%.

- *Ba là*, những thành tựu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đã góp phần quan trọng đưa nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng khá cao, bình quân 10 năm 2001 – 2010 đạt 7,26%/năm. Thu nhập đầu người bình quân hàng năm tăng. Năm 2005 đạt 640 USD/người, năm 2010 đạt 1.168 USD/người, năm 2015 thu nhập bình quân đầu người đạt 2300 USD/người/năm.

b) Hạn chế và nguyên nhân

** Hạn chế*

- Trình độ SX, nhất là thiết bị, CN và năng lực quản lý còn lạc hậu, chất lượng SP thấp, giá thành cao, năng lực cạnh tranh kém. Năm 2007, sức cạnh tranh của VN đứng thứ 68/131 quốc gia được bình chọn.

- Số lượng doanh nghiệp tăng nhanh, nhưng quy mô nhỏ là phổ biến.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế vẫn thấp so với khả năng và thấp hơn nhiều nước trong khu vực thời kỳ đầu công nghiệp hoá. Quy mô nền kinh tế còn nhỏ, thu nhập bình quân

đầu người thấp. Tăng trưởng kinh tế chủ yếu theo chiều rộng, tập trung vào các ngành công nghệ thấp, tiêu hao vật chất cao, sử dụng nhiều tài nguyên, vốn và lao động. Năng suất lao động còn thấp so với nhiều nước trong khu vực.

- Nguồn lực của đất nước chưa được sử dụng có hiệu quả cao; tài nguyên, đất đai và các nguồn vốn của Nhà nước còn bị lãng phí, thất thoát nghiêm trọng. Nhiều nguồn lực trong dân chưa được phát huy.

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch còn chậm. Trong công nghiệp các sản phẩm có hàm lượng tri thức cao còn ít. Trong nông nghiệp sản xuất chưa gắn kết chặt chẽ với thị trường. Nội dung công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn còn thiếu cụ thể. Chất lượng nguồn nhân lực của đất nước còn thấp. Tỷ trọng lao động trong nông nghiệp còn cao, tỷ trọng lao động qua đào tạo còn thấp, lao động thiếu việc làm và không việc làm còn nhiều.

- Các vùng kinh tế trọng điểm chưa phát huy được thế mạnh để đi nhanh vào cơ cấu kinh tế hiện đại. Kinh tế vùng chưa có sự liên kết chặt chẽ, hiệu quả thấp và chưa được quan tâm đúng mức.

- Cơ cấu thành phần kinh tế phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, chưa tạo được đầy đủ môi trường hợp tác, cạnh tranh bình đẳng và khả năng phát triển của các thành phần kinh tế.

- Cơ cấu đầu tư chưa hợp lý. Công tác quy hoạch chất lượng thấp, quản lý kém, chưa phù hợp với cơ chế thị trường.

- Nhìn chung, mặc dù đã cố gắng đầu tư, nhưng kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội vẫn còn lạc hậu, thiếu đồng bộ chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội.

** Nguyên nhân*

Những hạn chế trên do nhiều nguyên nhân, nhưng chủ yếu là nguyên nhân chủ quan như:

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư và quản lý, điều hành của Nhà nước trong xử lý mối quan hệ giữa tốc độ và chất lượng tăng trưởng, giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội; bảo vệ môi trường còn hạn chế; công tác dự báo chưa tốt.

- Nhiều chính sách và giải pháp chưa đủ mạnh để huy động và sử dụng được tốt nhất các nguồn lực, cả nội lực và ngoại lực vào công cuộc phát triển kinh tế- xã hội.

- Sự yếu kém của thể chế kinh tế thị trường, của chất lượng nguồn nhân lực, kết cấu hạ tầng đã trở thành ba điểm nghẽn cản trở sự phát triển.

- Chỉ đạo và tổ chức thực hiện yếu kém.

Chương V

ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I. QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI NHẬN THỨC VỀ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

1. Cơ chế quản lý kinh tế thời kỳ trước đổi mới

a. Cơ chế kế hoạch hoá tập trung quan liêu, bao cấp

Trước đổi mới, cơ chế quản lý kinh tế ở nước ta là cơ chế kế hoạch hóa tập trung với những đặc điểm chủ yếu là:

- *Thứ nhất*: Nhà nước quản lý nền kinh tế bằng mệnh lệnh hành chính là chủ yếu với hệ thống chỉ tiêu pháp lệnh chi tiết từ trên xuống dưới.

- *Thứ hai*, các cơ quan quản lý hành chính của Nhà nước can thiệp quá sâu vào hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị nhưng lại không chịu trách nhiệm gì về vật chất đối với các quyết định của mình.

- *Thứ ba*, trong cơ chế kinh tế cũ, quan hệ hàng hóa – tiền tệ bị coi nhẹ, chỉ là hình thức, quan hệ hiện vật là chủ yếu. Nhà nước quản lý kinh tế thông qua chế độ “cấp – phát, giao – nộp”. Vì vậy rất nhiều hàng hóa quan trọng như sức lao động, phát minh sáng chế, tư liệu sản xuất quan trọng không được coi là hàng hóa về mặt pháp lý

- *Thứ tư*, bộ máy quản lý công kênh, nhiều cấp trung gian và kém năng động từ đó nảy sinh ra một đội ngũ cán bộ kém năng lực quản lý nhưng phong cách thì cửa quyền, quan liêu.

Chế độ bao cấp được thực hiện dưới các hình thức: *bao cấp qua giá; bao cấp qua chế độ tem; bao cấp theo chế độ cấp phát vốn*

Qua phân tích trên ta có thể thấy: Kế hoạch được coi là đặc trưng quan trọng của kinh tế XHCN, phân bổ nguồn lực theo kế hoạch là chủ yếu, coi thị trường chỉ là công cụ thứ yếu bổ sung cho kế hoạch. Trong KTTT, kế hoạch là trên cơ sở từ thị trường.

b. Nhu cầu đổi mới cơ chế quản lý kinh tế

Dưới áp lực của tình thế khách quan, nhằm thoát khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế, chúng ta đã có những bước cải cách kinh tế theo hướng thị trường, tuy nhiên còn chưa toàn diện, chưa triệt để:

- Khoán sản phẩm trong nông nghiệp của Chỉ thị 100-CT/TW của BBT
- Bù giá vào Lương ở Long An
- Nghị quyết TW8 khóa V (1985) về giá-lương-tiền
- Nghị định số 25 và số 26 của Chính phủ về vấn đề cho sản xuất bung ra

Đây là những căn cứ thực tế để Đảng ta quyết định đổi mới về cơ bản cơ chế quản lý kinh tế.

- Từ thực tế đó, tại Đại hội VI Đảng ta đã khẳng định: “Việc bố trí lại cơ cấu kinh tế phải đi đôi với đổi mới cơ chế quản lý kinh tế. Cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp từ nhiều năm nay không tạo ra được động lực phát triển, làm suy yếu kinh tế xã hội chủ nghĩa, hạn chế việc sử dụng và cải tạo các thành phần kinh tế khác, kìm hãm sản xuất, làm giảm năng suất, chất lượng, hiệu quả, gây rối loạn trong phân phối lưu thông và để ra nhiều hiện tượng tiêu cực trong xã hội”.

Chính vì vậy, việc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế trở thành nhu cầu cấp thiết và cấp bách.

3. Sự hình thành tư duy của Đảng về kinh tế thị trường thời kỳ đổi mới.

a. Tư duy của Đảng về kinh tế thị trường từ Đại hội VI đến Đại hội VIII

Đây là giai đoạn hình thành và phát triển tư duy của Đảng về kinh tế thị trường. So với thời kỳ trước đổi mới, nhận thức về kinh tế thị trường có sự thay đổi căn bản và sâu sắc:

- *Một là*, kinh tế thị trường không phải là cái riêng có của chủ nghĩa tư bản mà là thành tựu phát triển chung của nhân loại

KTTT có mầm mống từ trong xã hội nô lệ, hình thành trong xã hội phong kiến và phát triển cao trong xã hội TBCN. Trong xã hội TBCN, KTTT phát triển đến mức có thể chi phối toàn bộ cuộc sống của con người trong xã hội ấy. Vì vậy, nhiều người nhầm lẫn cho rằng KTTT là sản phẩm riêng của CNTB. Trong thực tế, chỉ có thể chế KTTT TBCN hay cách thức sử dụng KTTT theo lợi nhuận tối đa của CNTB mới là sản phẩm của CNTB.

- *Hai là*, kinh tế thị trường còn tồn tại khách quan trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

+ KTTT chỉ đối lập với nền kt tự nhiên, tự cung tự cấp chứ không đối lập với các chế độ chính trị xã hội. Là thành tựu chung của nhân loại nên kinh tế thị trường tồn tại và phát triển ở nhiều phương thức sản xuất khác nhau

+ Đại hội VII của Đảng (6/1991) trong khi khẳng định chủ trương tiếp tục xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, phát huy thế mạnh của các thành phần kinh tế vừa cạnh tranh hợp tác, bổ sung cho nhau trong nền kinh tế quốc dân thống nhất, đã đưa ra kết luận quan trọng rằng sản xuất hàng hóa không đối lập với CNXH, nó tồn tại khách quan và cần thiết cho xây dựng CNXH.

+ Tiếp tục đường lối trên, Đại hội VIII (6/1996) đề ra nhiệm vụ đẩy mạnh công cuộc đổi mới toàn diện và đồng bộ, tiếp tục phát triển nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của NN theo định hướng XHCN.

- *Ba là*, có thể và cần thiết sử dụng kinh tế thị trường để xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

+ KTTT không đối lập với CNXH, nó còn tồn tại khách quan trong TKQĐ lên CNXH. Vì vậy, có thể và cần thiết sử dụng KTTT để xây dựng CNXH ở nước ta. KTTT không

phải là mục đích mà là phương tiện, công cụ để xây dựng CNXH nhanh hơn, hiệu quả hơn. KTTT là thành tựu của nhân loại, bản thân KTTT không có thuộc tính xã hội, vì vậy KTTT có thể được sử dụng ở các chế độ kinh tế - xã hội khác nhau.

+ KTTT có các đặc điểm sau:

- Các chủ thể KT có tính độc lập, nghĩa là có quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh, lãi, lỗ tự chịu.
- Giá cả cơ bản do cung cầu điều tiết, hệ thống thị trường phát triển đồng bộ và hoàn hảo.
- Nền kinh tế có tính mở cao và vận hành theo quy luật vốn có của kinh tế thị trường như quy luật giá trị, quy luật giá cả, quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh.
- Có hệ thống pháp quy kiên toàn và sự quản lý vĩ mô của nhà nước.

Với những đặc điểm trên, KTTT có vai trò rất lớn đối với sự phát triển kinh tế xã hội.

+ Trước đổi mới, do chưa thừa nhận trong TKQĐ lên CNXH còn tồn tại sản xuất hàng hóa và cơ chế thị trường nên chúng ta đã xem kế hoạch là đặc trưng quan trọng nhất của kinh tế XHCN, đã thực hiện phân bổ mọi nguồn lực theo kế hoạch là chủ yếu, còn thị trường chỉ được coi là một công cụ thứ yếu, bổ sung cho kế hoạch do đó không cần thiết sử dụng KTTT để xây dựng CNXH.

+ Vào thời kỳ đổi mới, chúng ta ngày càng nhận rõ KTTT, nếu biết vận dụng đúng thì có vai trò rất lớn với sự phát triển KT – XH.

+ Thực tế cho thấy, CNTB không sinh ra KTTT nhưng đã biết thừa kế và khai thác có hiệu quả các lợi thế của KTTT để phát triển. Thực tiễn đổi mới ở nước ta cũng đã chứng minh sự cần thiết và hiệu quả của việc sử dụng KTTT làm phương tiện xây dựng CNXH.

+ KTTT, cơ chế thị trường ngoài những ưu điểm nó cũng những khuyết tật, hạn chế và cần phải nhận biết để chủ động giải quyết, khắc phục nếu không sẽ ảnh hưởng đến định hướng CNHX.

Tóm lại, tư duy về KTTT của Đảng giai đoạn từ Đại hội VI đến Đại hội VIII đã có sự thay đổi căn bản, sâu sắc. Điều đó thể hiện ở việc Đảng ta đã thừa nhận kinh tế nhiều thành phần, coi kinh tế tư nhân là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế quốc dân, không đối lập CNXH với KTTT.

b. Tư duy của Đảng về kinh tế thị trường từ Đại hội IX đến Đại hội XI

- Đại hội IX (4/2001) xác định nền KTTT định hướng XHCN là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ đi lên CNXH

Đó là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN.

Đây là bước chuyển quan trọng từ nhận thức KTTT chỉ như một công cụ một cơ chế quản lý, đến nhận thức coi KTTT như một chỉnh thể, là cơ sở kinh tế của sự phát triển theo định hướng XHCN.

Đại hội IX xác định, kinh tế thị trường định hướng XHCN là “một kiểu tổ chức kinh tế vừa tuân theo quy luật của KTTT vừa dựa trên cơ sở và chịu sự dẫn dắt chi phối bởi các nguyên tắc và bản chất của xã hội”. Trong nền kinh tế đó, các thế mạnh của “thị trường” được sử dụng để “phát triển lực lượng sản xuất, phát triển kinh tế để xây dựng cơ sở vật chất-kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, nâng cao đời sống nhân dân”, còn tính “định hướng XHCN” được thể hiện trên cả ba mặt của QHSX: sở hữu, tổ chức quản lý và phân phối nhằm mục tiêu cuối cùng là “dân giàu, nước mạnh, tiến lên hiện đại trong một xã hội do nhân dân làm chủ, nhân ái, có văn hóa, có kỷ cương, xóa bỏ áp bức và bất công, tạo điều kiện cho mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc”.

- Kế thừa tư duy của Đại hội IX, Đại hội X và XI đã làm sáng tỏ thêm nội dung cơ bản của định hướng XHCN trong phát triển KTTT ở nước ta, thể hiện ở bốn tiêu chí là:

+ *Về mục đích phát triển*: Dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh; giải phóng mạnh mẽ lực lượng sản xuất và không ngừng nâng cao đời sống nhân dân; đẩy mạnh xóa đói giảm nghèo, khuyến khích mọi người vươn lên làm giàu chính đáng, giúp đỡ người khác thoát nghèo và từng bước khá giả hơn. (Mục đích vì con người)

+ *Về phương hướng phát triển*: Phát triển nền kinh tế với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế nhằm giải phóng mọi tiềm năng trong mọi thành phần kinh tế, trong mỗi cá nhân và mọi vùng miền... phát huy tối đa nội lực để phát triển nhanh nền kinh tế. Trong nền kinh tế nhiều thành phần, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, là công cụ chủ yếu để Nhà nước điều tiết nền kinh tế, định hướng cho sự phát triển vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

+ *Về định hướng xã hội và phân phối*: Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước đi và từng chính sách phát triển; tăng trưởng kinh tế gắn kết chặt chẽ và đồng bộ với phát triển xã hội, văn hóa, giáo dục và đào tạo, giải quyết tốt các vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người.

+ *Về quản lý*: Phát huy vai trò làm chủ xã hội của nhân dân, đảm bảo vai trò quản lý, điều tiết nền kinh tế của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng.

II. TIẾP TỤC HOÀN THIỆN THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở NƯỚC TA

1. Mục tiêu và quan điểm cơ bản

a. Thể chế kinh tế và thể chế kinh tế thị trường

- *Thể chế kinh tế*, là một hệ thống các quy phạm pháp luật nhằm điều chỉnh các chủ thể kinh tế, các hành vi sản xuất kinh doanh và các quan hệ kinh tế.

- *Thế chế kinh tế thị trường*, là một tổng thể bao gồm các bộ quy tắc, luật lệ và hệ thống các thực thể, tổ chức kinh tế được tạo lập nhằm điều chỉnh hoạt động giao dịch, trao đổi trên thị trường

Thế chế kinh tế thị trường bao gồm:

+ Các quy tắc về hành vi kinh tế diễn ra trên thị trường – các bên tham gia thị trường với tư cách là các chủ thể thị trường

+ Cách thức thực hiện các quy tắc nhằm đạt được mục tiêu hay kết quả mà các bên tham gia thị trường mong muốn

+ Các thị trường – nơi hàng hóa được giao dịch, trao đổi trên cơ sở các yêu cầu, quy định của luật lệ (các thị trường quan trọng như: thị trường hàng hóa và dịch vụ, thị trường vốn, thị trường lao động, thị trường công nghệ, thị trường bất động sản...)

=> *Kinh tế thị trường định hướng XHCN là nền kinh tế vừa tuân theo các quy luật của kinh tế thị trường (Quy luật giá trị, quy luật cạnh tranh, quy luật cung cầu, quy luật lưu thông tiền tệ...)* vừa chịu sự chi phối của các yếu tố đảm bảo tính định hướng XHCN (Các đặc trưng bản chất của KTTT định hướng XHCN). Do đó, *thế chế kinh tế thị trường định hướng XHCN được hiểu là thế chế kinh tế thị trường, trong đó các thiết chế, công cụ và nguyên tắc vận hành được tự giác tạo lập và sử dụng để phát triển lực lượng sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.* Nói cách khác, thế chế kinh tế thị trường định hướng XHCN là công cụ hướng dẫn cho các chủ thể trong nền kinh tế vận động theo đuổi mục tiêu kinh tế - xã hội tối đa, chứ không đơn thuần là mục tiêu lợi nhuận tối đa.

b. Mục tiêu hoàn thiện thế chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

- Mục tiêu cơ bản đến năm 2020

Mục tiêu cơ bản của hoàn thiện thế chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta là làm cho nó phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của kinh tế thị trường, thúc đẩy kinh tế thị trường định hướng XHCN phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững, hội nhập kinh tế quốc tế thành công, giữ vững định hướng XHCN, thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ, văn minh”, xây dựng và bảo vệ vững chắc tổ quốc VN XHCN. Mục tiêu này yêu cầu phải hoàn thành cơ bản vào năm 2020.

Đại hội XI của Đảng nhấn mạnh: “Tiếp tục hoàn thiện thế chế KTTT định hướng XHCN là tiền đề quan trọng thúc đẩy quá trình cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng ổn định kinh tế vĩ mô, là một trong ba đột phá chiến lược trong mười năm tới”.

Đại hội XII của Đảng: “nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế; có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, nhằm mục tiêu: "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh"

- Những năm trước mắt cần đạt các mục tiêu:

+ *Một là*, từng bước xây dựng đồng bộ hệ thống pháp luật, đảm bảo cho nền kinh tế thị trường định hướng XHCN phát triển thuận lợi. Phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước đi đôi với phát triển mạnh mẽ các thành phần kinh tế và các loại hình doanh nghiệp. Hình thành một số tập đoàn kinh tế, các tổng công ty đa sở hữu, áp dụng mô hình quản trị hiện đại, có năng lực cạnh tranh quốc tế.

+ *Hai là*, đổi mới cơ bản mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công

+ *Ba là*, phát triển đồng bộ, đa dạng các loại thị trường cơ bản thống nhất trong cả nước, từng bước liên thông với thị trường khu vực và quốc tế

+ *Bốn là*, giải quyết tốt hơn mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, đảm bảo tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường

+ *Năm là*, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước và phát huy vai trò của Mặt trận tổ quốc, các đoàn thể chính trị xã hội và nhân dân trong quản lý, phát triển kinh tế - xã hội.

c. Quan điểm về hoàn thiện thể chế KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa

- Nhận thức đầy đủ, tôn trọng và vận dụng đúng đắn các quy luật khách quan của kinh tế thị trường, thông lệ quốc tế, phù hợp với điều kiện của VN, đảm bảo định hướng XHCN nền kinh tế.

- Đảm bảo tính đồng bộ giữa các bộ phận cấu thành của thể chế kinh tế, giữa các yếu tố thị trường và các loại thị trường, giữa thể chế kinh tế, thể chế chính trị, xã hội; giữa Nhà nước, thị trường và xã hội. Gắn kết hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển văn hóa và bảo vệ môi trường

- Kế thừa có chọn lọc thành tựu phát triển kinh tế thị trường của nhân loại, kinh nghiệm tổng kết từ thực tiễn đổi mới ở nước ta, chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời giữ vững độc lập, chủ quyền quốc gia, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- Chủ động, tích cực giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn quan trọng, bức xúc đồng thời phải có bước đi vững chắc. Vừa làm vừa tổng kết rút kinh nghiệm.

- Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, hiệu lực và hiệu quả quản lý của Nhà nước, phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị trong quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN.

2. Một số chủ trương tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

a. Thống nhất nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

- *Một là*: Cần thiết sử dụng KTTT làm phương tiện xây dựng CNXH

- *Hai là*: KTTT là cơ sở kinh tế của sự phát triển theo định hướng XHCN

- *Ba là*: Vừa tuân theo quy luật của KTTT vừa đảm bảo tính định hướng XHCN

b. Hoàn thiện thể chế về sở hữu và các thành phần kinh tế, loại hình doanh nghiệp và các tổ chức sản xuất kinh doanh

- Hoàn thiện thể chế về sở hữu: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa dựa trên sự tồn tại khách quan của nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế. Do vậy, phương hướng hoàn thiện thể chế sở hữu là:

+ Khẳng định đất đai thuộc sở hữu toàn dân mà đại diện là nhà nước, đồng thời đảm bảo và tôn trọng các quyền của người sử dụng đất.

+ Tách biệt vai trò của nhà nước với tư cách là bộ máy công quyền quản lý toàn bộ nền kinh tế-xã hội với vai trò chủ sở hữu tài sản, vốn của Nhà nước; tách chức năng chủ sở hữu tài sản, vốn của Nhà nước với chức năng quản trị kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước.

+ Quy định rõ, cụ thể về quyền của chủ sở hữu và những người liên quan đối với các loại tài sản.

+ Ban hành các quy chế pháp lý về quyền sở hữu của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.

- Hoàn thiện về thể chế phân phối:

+ Hoàn thiện pháp luật, cơ chế, chính sách về phân bổ nguồn lực, phân phối và phân phối lại theo hướng bảo đảm tăng trưởng kinh tế với tiên bộ và công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển.

+ Đổi mới, phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các chủ thể trong nền kinh tế.

+ Đổi mới phát triển HTX, tổ hợp tác theo cơ chế thị trường, theo nguyên tắc: tự nguyện, dân chủ, bình đẳng, cùng có lợi và phát triển cộng đồng.

c. Hoàn thiện thể chế đảm bảo đồng bộ các yếu tố thị trường và phát triển đồng bộ các loại thị trường

- Hoàn thiện thể chế về giá, cạnh tranh và kiểm soát độc quyền trong kinh doanh. Hoàn thiện khung pháp lý cho việc ký kết và thực hiện hợp đồng. Đa dạng hóa các loại thị trường hàng hóa và dịch vụ theo hướng hiện đại, chú trọng phát triển thị trường dịch vụ. Tự do hóa thương mại và đầu tư phù hợp cam kết quốc tế. Xây dựng tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa, vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường và tăng cường kiểm tra chất lượng hàng hóa, dịch vụ và xử lý sai phạm.

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách cho hoạt động và phát triển lành mạnh của thị trường chứng khoán, tăng tính minh bạch, chống các giao dịch phi pháp, nhiễu loạn thị trường. Tạo điều kiện phát triển cách doanh nghiệp bảo hiểm thuộc các thành phần kinh tế, đa dạng và nâng cao chất lượng các sản phẩm bảo hiểm. Hoàn thiện pháp luật, cơ chế, chính sách về đất đai và bất động sản vận động theo cơ chế thị trường

- Xây dựng đồng bộ pháp luật, cơ chế, chính sách quản lý, hỗ trợ các tổ chức nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ. Đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ. Nhà nước tăng đầu tư và đẩy mạnh xã hội hóa các ngành giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao.

d. Hoàn thiện thể chế gắn tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển và bảo vệ môi trường

- Thực hiện chính sách khuyến khích làm giàu đi đôi với tích cực thực hiện giảm nghèo, đặc biệt ở các vùng nông thôn, miền núi, vùng dân tộc và các căn cứ cách mạng trước đây.

- Xây dựng hệ thống bảo hiểm xã hội đa dạng và linh hoạt phù hợp với yêu cầu của kinh tế thị trường định hướng XHCN. Mở rộng các hình thức bảo hiểm bắt buộc và tự nguyện, bảo đảm quyền lợi của người tham gia bảo hiểm. Chăm sóc các đối tượng bảo trợ xã hội.

- Hoàn thiện luật pháp, chính sách về bảo vệ môi trường, có chế tài đủ mạnh đối với các trường hợp vi phạm, xử lý triệt để những ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và ngăn chặn không để phát sinh thêm.

e. Hoàn thiện thể chế về vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước và sự tham gia của các tổ chức quần chúng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội

- Vai trò lãnh đạo của Đảng thể hiện rõ ở chỗ chỉ đạo nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn để xác định rõ, cụ thể và đầy đủ hơn mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN, đặc biệt những nội dung định hướng XHCN để tạo ra sự đồng thuận trong xã hội. Đảng định hướng sự phát triển bằng các chủ trương, chiến lược, quy hoạch tổng thể.

- Đổi mới và nâng cao vai trò, hiệu lực quản lý kinh tế của Nhà nước. Thực hiện quản lý nhà nước bằng hệ thống pháp luật, giảm hẳn sự can thiệp hành chính vào hoạt động của thị trường và doanh nghiệp.

- Các tổ chức dân cử, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp và nhân dân có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN. Để phát huy vai trò của các tổ chức này, Nhà nước phải tiếp tục hoàn thiện luật pháp, cơ chế chính sách, tạo điều kiện để các tổ chức và nhân dân tham gia tích cực và có hiệu quả vào quá trình hoạch định, thực thi, giám sát thực hiện luật pháp, chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội.

- Để tiếp tục hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN, Đại hội XI của Đảng nhấn mạnh những nội dung quan trọng, đó là:

- + Phát triển mạnh các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp;
- + Phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường;
- + Nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng, hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước đối với nền KTTT định hướng XHCN.

3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

a. Kết quả và ý nghĩa

- *Một là*, sau gần 30 năm đổi mới, nước ta đã chuyển đổi thành công từ thể chế kinh tế tập trung, bao cấp sang thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN.

- *Hai là*, chế độ sở hữu với nhiều hình thức và cơ cấu kinh tế nhiều thành phần được hình thành: từ sở hữu toàn dân và tập thể, từ kinh tế quốc doanh và hợp tác xã là chủ yếu đã chuyển sang nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế đan xen, hỗn hợp trong đó sở hữu toàn dân những tư liệu sản xuất chủ yếu và kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo.

- *Ba là*, các loại thị trường cơ bản đã ra đời và từng bước phát triển trong cả nước, gắn với thị trường khu vực và thế giới.

- *Bốn là*, việc gắn phát triển kinh tế gắn với giải quyết các vấn đề xã hội, xóa đói giảm nghèo đạt được nhiều kết quả tích cực.

b. Hạn chế và nguyên nhân

** Hạn chế:*

- Quá trình xây dựng, hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN còn chậm, chưa theo kịp yêu cầu của công cuộc đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế. Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách chưa đầy đủ, chưa đồng bộ và thống nhất.

- Vấn đề sở hữu, quản lý và phân phối trong doanh nghiệp nhà nước chưa giải quyết tốt, gây khó khăn cho sự phát triển và làm thất thoát tài sản nhà nước nhất là khi cổ phần hóa DNNN. Doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác còn bị phân biệt đối xử. Việc xử lý các vấn đề liên quan đến đất đai còn nhiều vướng mắc. Thị trường tài chính, bất động sản, khoa học và công nghệ phát triển chậm, quản lý nhà nước đối với các loại thị trường còn nhiều bất cập. Phân bổ nguồn lực quốc gia chưa hợp lý. Cơ chế “xin - cho” chưa được xóa bỏ triệt để. Chính sách tiền lương còn mang nặng tính bình quân.

** Nguyên nhân của những hạn chế:*

- Việc xây dựng thể chế KTTT định hướng XHCN là vấn đề hoàn toàn mới chưa có tiền lệ trong lịch sử. Nhận thức về KTTT định hướng XHCN còn nhiều hạn chế do công tác lý luận chưa theo kịp đòi hỏi của thực tiễn.

Vấn đề này đã được Đại hội XI của Đảng khẳng định: “Công tác nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn nhìn chung vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu”.

- Năng lực thể chế hóa và quản lý, tổ chức thực hiện của Nhà nước còn chậm, nhất là trong giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc.

- Vai trò tham gia hoạch định chính sách thực hiện và giám sát của các cơ quan dân cử, mặt trận tổ quốc, các đoàn thể hành chính, các tổ chức xã hội, nghề nghiệp còn yếu.

Chương VI

ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

- *“Hệ thống chính trị là một cơ cấu bao gồm Nhà nước, các đảng phái, các đoàn thể, các tổ chức xã hội-chính trị tồn tại và hoạt động trong khuôn khổ pháp luật hiện hành được chế định theo tư tưởng của giai cấp cầm quyền, nhằm tác động vào quá trình kinh tế-xã hội với mục đích duy trì và phát triển chế độ xã hội đó” (Văn kiện Đại hội lần thứ VII của Đảng, NXB Sự thật, Hà Nội, 1991, tr 108)*

Theo quan niệm trên, hệ thống chính trị Việt Nam bao gồm những tổ chức sau: Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội hợp pháp khác của nhân dân.

I. ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ THỜI KỲ TRƯỚC ĐỔI MỚI (1945-1986)

1. Hệ thống chính trị dân chủ nhân dân (1945 – 1954)

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thắng lợi, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời đánh dấu sự hình thành ở nước ta một hệ thống chính trị cách mạng với các đặc trưng sau đây:

+ Có nhiệm vụ thực hiện đường lối cách mạng: “Đánh đuổi bọn đế quốc xâm lược, giành độc lập và thống nhất thật sự cho dân tộc, xóa bỏ những di tích phong kiến và nửa phong kiến làm cho người cày có ruộng, phát triển chế độ dân chủ nhân dân, gây cơ sở cho chủ nghĩa xã hội”.

+ Dựa trên nền tảng của khối đại đoàn kết dân tộc hết sức rộng rãi.

+ Có một chính quyền tự xác định là công bộc của dân, coi dân là chủ và dân làm chủ, cán bộ sống và làm việc giản dị, cần kiệm liêm chính, chí công vô tư.

+ Vai trò lãnh đạo của Đảng (từ tháng 11/1945 đến tháng 2/1951) được ẩn trong vai trò của Quốc hội và Chính phủ, trong vai trò cá nhân Hồ Chí Minh và các đảng viên trong chính phủ.

+ Có một mặt trận (Liên Việt) và nhiều tổ chức quần chúng rộng rãi, làm việc tự nguyện, hết lòng vì nhân dân.

+ Cơ sở kinh tế chủ yếu của hệ thống chính trị dân chủ nhân dân là nền sản xuất tư nhân hàng hoá nhỏ, phân tán, tự cấp, tự túc; bị kinh tế thực dân và chiến tranh kìm hãm, chưa có viện trợ và đầu tư nước ngoài.

+ Đã xuất hiện (ở một mức độ nhất định) sự giám sát của xã hội dân sự đối với Nhà nước và Đảng; sự phản biện giữa hai đảng khác (Đảng Dân chủ và Đảng Xã hội)

đối với Đảng Cộng sản Việt Nam. Nhờ đó đã giảm thiểu rõ rệt các tệ nạn thường thấy phát sinh trong bộ máy công quyền.

2. Hệ thống dân chủ nhân dân làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản (1954 – 1975)

Ở nước ta, khi giai cấp công nhân giữ vai trò lãnh đạo cách mạng thì thắng lợi của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân cũng là sự bắt đầu của cách mạng XHCN, sự bắt đầu của thời kỳ thực hiện nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản. Bước ngoặt lịch sử này diễn ra trên miền Bắc vào năm 1954.

Cơ sở hình thành hệ thống chuyên chính vô sản ở nước ta:

- + Lý luận của chủ nghĩa Mác- Lênin về thời kỳ quá độ, về chuyên chính VS.
- + Đường lối chung của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn 1954 – 1975.
- + Cơ sở chính trị của hệ thống chuyên chính vô sản ở nước ta được hình thành từ năm 1930 và bất rã vững chắc trong xã hội.
- + Cơ sở kinh tế của hệ thống chuyên chính vô sản là nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, quan liêu, bao cấp.
- + Cơ sở xã hội của hệ thống chuyên chính vô sản là liên minh giai cấp giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức.

3. Hệ thống chuyên chính vô sản theo tư tưởng làm chủ tập thể (1975 – 1985)

Từ tháng 4/1975, với thắng lợi hoàn toàn và triệt để của sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước, cách mạng Việt Nam chuyển sang giai đoạn mới, giai đoạn tiến hành cách mạng XHCN trong cả nước. Do đó, hệ thống chính trị của nước ta cũng chuyển sang giai đoạn mới: từ hệ thống *chuyên chính dân chủ nhân dân* làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản trong phạm vi nửa nước (1954 – 1975) sang *hệ thống chuyên chính vô sản* hoạt động trong phạm vi cả nước.

Bước sang giai đoạn mới, Đại hội IV của Đảng nhận định rằng, muốn đưa sự nghiệp cách mạng XHCN đến toàn thắng, “*điều kiện quyết định trước tiên là phải thiết lập và không ngừng tăng cường chuyên chính vô sản, thực hiện và không ngừng phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động*”.

Trong giai đoạn này, việc xây dựng hệ thống chuyên chính vô sản được quan niệm là xây dựng *chế độ làm chủ tập thể XHCN*, tức là xây dựng một hệ thống hoàn chỉnh các quan hệ xã hội thể hiện ngày càng đầy đủ sự làm chủ của nhân dân lao động trên tất cả các mặt: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, làm chủ xã hội, làm chủ thiên nhiên, làm chủ bản thân. Do đó, chủ trương xây dựng hệ thống chuyên chính vô sản gồm những nội dung sau đây:

Một là, xác định quyền làm chủ của nhân dân được thể chế hóa bằng pháp luật và tổ chức.

Hai là, xác định Nhà nước trong thời kỳ quá độ là “Nhà nước chuyên chính vô sản thực hiện chế độ dân chủ XHCN”, là một tổ chức thực hiện quyền làm chủ tập thể của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, một tổ chức thông qua đó Đảng thực hiện sự lãnh đạo của mình đối với tiến trình phát triển của xã hội.

Ba là, xác định Đảng là người lãnh đạo toàn bộ hoạt động xã hội trong điều kiện chuyên chính vô sản.

Bốn là, xác định nhiệm vụ chung của Mặt trận và các đoàn thể là bảo đảm cho quần chúng tham gia và kiểm tra công việc của Nhà nước, đồng thời là trường học về CNXH.

Năm là, xác định mối quan hệ Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý là cơ chế chung trong quản lý toàn bộ xã hội.

* Kết quả:

- Hoạt động của hệ thống chuyên chính vô sản giai đoạn 1975 – 1985 được chỉ đạo bởi đường lối của các Đại hội IV và V của Đảng đã góp phần mang lại những thành tựu mà nhân dân ta đạt được trong mười năm (1975 – 1985) đầy khó khăn, thử thách.

- Điểm tìm tòi, sáng tạo trong giai đoạn này của Đảng là đã coi làm chủ tập thể XHCN là bản chất của hệ thống chuyên chính vô sản ở nước ta.

* Hạn chế

Việc sử dụng chuyên chính vô sản để tiếp tục cuộc đấu tranh giai cấp dưới hình thức mới đã dẫn tới nhiều chủ trương tả khuynh, duy ý chí trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

* Nguyên nhân:

- Bộ máy nhà nước công kênh và kém hiệu quả mà cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp là nguyên nhân trực tiếp.

- Hệ thống chuyên chính vô sản có biểu hiện bảo thủ, trì trệ, chậm đổi mới so với những đột phá mới trong cơ chế kinh tế diễn ra ở các địa phương, các cơ sở trong toàn quốc.

II. ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ THỜI KỲ ĐỔI MỚI

1. Đổi mới tư duy về hệ thống chính trị

Nhận thức mới về mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới hệ thống chính trị.
Xét trên tổng thể, Đảng bắt đầu công cuộc đổi mới về tư duy chính trị trong việc hoạch định đường lối và các chính sách đối nội, đối ngoại. Song, Đảng ta đã đúng khi tập trung trước hết vào việc thực hiện thắng lợi nhiệm vụ đổi mới kinh tế, khắc phục khủng hoảng KT-XH tạo tiền đề cần thiết về vật chất và tinh thần để giữ vững ổn định chính trị, xây dựng củng cố niềm tin của nhân dân, tạo thuận lợi để đổi mới các mặt khác của đời sống xã hội.

Nhận thức mới về đấu tranh giai cấp và về động lực chủ yếu phát triển đất nước trong giai đoạn mới. Đại hội IX khẳng định: Nội dung chủ yếu của đấu tranh giai cấp trong giai đoạn hiện nay là thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, khắc phục tình trạng nước nghèo, kém phát triển; thực hiện công bằng xã hội, chống áp bức, bất công...

Nhận thức mới về xây dựng Nhà nước pháp quyền trong hệ thống chính trị. Tại Hội nghị TW 2 khóa VIII (1991) lần đầu tiên khái niệm “Nhà nước pháp quyền” được đề cập. Đến các đại hội VIII, IX, X, XI Đảng ta vẫn tiếp tục khẳng định nhiệm vụ xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và làm rõ thêm các nội dung của nó.

2. Mục tiêu, quan điểm và chủ trương xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới

a. Mục tiêu và quan điểm xây dựng hệ thống chính trị

- Mục tiêu: Mục tiêu chủ yếu của đổi mới hệ thống chính trị là nhằm thực hiện tốt hơn dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân. “Toàn bộ tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị ở nước ta trong giai đoạn mới là nhằm xây dựng hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân” (Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội – 1991)

- Quan điểm.

+ Kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị; lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, từng bước đổi mới hệ thống chính trị.

+ Đổi mới hệ thống chính trị là nhằm nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng, hiệu quả quản lý của nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân phù hợp với yêu cầu của tình hình mới.

+ Đổi mới hệ thống chính trị một cách toàn diện, đồng bộ, có kế thừa, có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp.

+ Đổi mới mối quan hệ giữa các bộ phận cấu thành của hệ thống chính trị; làm cho hệ thống chính trị hoạt động một cách chuyên nghiệp, hiệu quả

b. Chủ trương xây dựng hệ thống chính trị

- *Xây dựng Đảng trong hệ thống chính trị:*

+ Về phương thức lãnh đạo, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ QĐ lên CNH (2011) xác định: “Đảng lãnh đạo xã hội bằng cương lĩnh, chiến lược, các định hướng về chính sách và chủ trương lớn; bằng công tác tuyên truyền, thuyết phục, vận động, tổ chức, kiểm tra, giám sát và bằng hành động gương mẫu của đảng viên.

+ Về vị trí, vai trò của Đảng trong hệ thống chính trị, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ QĐ lên CNH (2011) xác định: “Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị, đồng thời là bộ phận của hệ thống ấy. Đảng gắn bó mật thiết với nhân dân, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, dựa vào nhân dân để xây dựng Đảng, chịu sự giám sát của nhân dân, hoạt động trong khuôn khổ hiến pháp và pháp luật”

+ Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị. Nghị quyết TƯ 5 khóa X về *tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị* đã chỉ rõ các mục tiêu giữ vững và tăng cường vai trò lãnh đạo, nâng cao tính khoa học, năng lực và hiệu quả lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước và toàn xã hội, sự gắn bó mật thiết giữa Đảng và nhân dân; nâng cao hiệu lực quản lý của Nhà nước, chất lượng hoạt động của Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị-xã hội; phát huy dân chủ, quyền làm chủ của nhân dân; tăng cường kỷ luật, kỷ cương của Đảng và trong xã hội; làm cho nước ta phát triển nhanh và bền vững theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- *Xây dựng Nhà nước trong hệ thống chính trị:*

* Đặc điểm của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

+ Đó là nhà nước của dân, do dân, vì dân, tất cả quyền lực thuộc về nhân dân

+ Quyền lực của Nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

+ Nhà nước được tổ chức và hoạt động trên cơ sở Hiến pháp, pháp luật và bảo đảm cho hiến pháp, pháp luật giữ vị trí tối thượng trong điều chỉnh các quan hệ thuộc tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội

+ Nhà nước tôn trọng và bảo đảm quyền con người, công dân; nâng cao trách nhiệm pháp lý giữa nhà nước và công dân, thực hành dân chủ và đồng thời tăng cường kỷ cương, kỷ luật.

+ Nhà nước pháp quyền XHCN do một đảng duy nhất lãnh đạo, có sự giám sát của nhân dân, sự phản biện xã hội của Mặt trận TQVN và các thành viên của mặt trận.

* Để xây dựng Nhà nước pháp quyền đạt kết quả cao cần thực hiện tốt một số biện pháp sau đây:

+ Hoàn thiện hệ thống pháp luật, tăng tính cụ thể, khả thi của các quy định trong văn bản pháp luật. Xây dựng, hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát tính hợp hiến, hợp pháp trong các hoạt động và quyết định của các cơ quan công quyền.

+ Tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của quốc hội. Hoàn thiện cơ chế bầu cử nhằm nâng cao chất lượng đại biểu quốc hội. Đổi mới quy trình xây dựng luật, giảm mạnh việc ban hành pháp lệnh. Thực hiện tốt hơn nhiệm vụ quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và chức năng giám sát tối cao.

+ Đẩy mạnh cải cách hành chính, đổi mới tổ chức và hoạt động của chính phủ theo hướng xây dựng cơ quan hành pháp thống nhất, thông suốt, hiện đại.

+ Xây dựng cơ quan tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, quyền con người

+ Nâng cao chất lượng hoạt động của hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân các cấp đảm bảo quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong việc quyết định và tổ chức thực hiện những chính sách trong phạm vi được phân cấp.

- *Xây dựng Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội trong hệ thống chính trị.*

+ Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội có vai trò to lớn trong việc tập hợp lực lượng, đoàn kết nhân dân; đại diện cho quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân, đề xuất các chủ trương, chính sách về kinh tế, văn hóa, xã hội; an ninh, quốc phòng

+ Nhà nước ban hành các cơ chế để Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện tốt vai trò giám sát và phản biện xã hội.

+ Thực hiện tốt Luật Mặt trận tổ quốc VN, Luật thanh niên, Luật Công đoàn..., quy chế dân chủ ở mọi cấp để mặt trận và các tổ chức chính trị-xã hội và các tầng lớp nhân dân tham gia xây dựng Đảng, chính quyền và hệ thống chính trị.

+ Đổi mới hoạt động của Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội, khắc phục tình trạng hành chính hóa, nhà nước hóa; nâng cao chất lượng hoạt động; làm tốt công tác dân vận theo phong cách trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân và có trách nhiệm với dân.

3. Đánh giá thực hiện đường lối

*** Kết quả:**

- Tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị ở nước ta đã có nhiều đổi mới góp phần xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân.

- Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan nhà nước được phân định rõ hơn, phân biệt quản lý nhà nước với quản lý sản xuất kinh doanh.

- Mặt trận, các tổ chức chính trị - xã hội đã có nhiều đổi mới về tổ chức, bộ máy; đổi mới nội dung và phương thức hoạt động, đa dạng hóa các hình thức để tập hợp ngày càng đông đảo các tầng lớp nhân dân; phát huy dân chủ; chăm lo và bảo vệ lợi ích chính đáng của nhân dân; tham gia xây dựng, chỉnh đốn Đảng; tham gia xây dựng và củng cố chính quyền; hướng mạnh hoạt động về cơ sở, bước đầu thực hiện nhiệm vụ giám sát và phản biện xã hội.

- Đảng đã thường xuyên coi trọng việc đổi mới và tự chỉnh đốn, giữ vững và nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng đối với sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta trong điều kiện mới.

Tóm lại, 30 năm qua, hệ thống chính trị đã thực hiện có kết quả một số đổi mới quan trọng, đặc biệt quyền làm chủ của nhân dân trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, chính trị, tư tưởng, văn hóa được phát huy.

*** Hạn chế:**

- Năng lực và hiệu quả lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý, điều hành của Nhà nước, hiệu quả hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội chưa ngang tầm với đòi hỏi của tình hình nhiệm vụ mới.

- Việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa chưa theo kịp yêu cầu phát triển kinh tế và quản lý đất nước.

- Tình trạng buông lỏng sự lãnh đạo của Đảng, nhất là bao biện làm thay chưa phát huy tốt vai trò của các cơ quan nhà nước, mặt trận tổ quốc và các đoàn thể chính trị-xã hội vẫn còn diễn ra ở một số cấp ủy, tổ chức đảng

- Phương thức tổ chức, phong cách hoạt động của Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội vẫn chưa thoát khỏi tình trạng hành chính, xơ cứng; một số cán bộ bị “viên chức hóa”, chưa thật gắn bó với quần chúng.

- Vai trò giám sát, phản biện của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội còn yếu, chưa có cơ chế thật hợp lý để phát huy vai trò này.

- Phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị còn chậm đổi mới, có mặt lúng túng.

*** Nguyên nhân:**

- Nhận thức về đổi mới hệ thống chính trị chưa có sự thống nhất cao, trong hoạch định và thực hiện một số chủ trương, giải pháp còn có sự ngập ngừng, lúng túng, thiếu dứt khoát, không triệt để.

- Việc đổi mới hệ thống chính trị chưa được quan tâm đúng mức, còn chậm trễ so với đổi mới kinh tế.

- Lý luận về hệ thống chính trị và về đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta còn nhiều điểm chưa sáng tỏ.

Chương VII

ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HOÁ VÀ GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI

I. QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC VÀ NỘI DUNG ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HOÁ

1. Thời kỳ trước đổi mới

a. Quan điểm, chủ trương về xây dựng nền văn hoá mới

Trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng, bên cạnh những chủ trương, đường lối xây dựng hệ thống chính trị và phát triển kinh tế xã hội, Đảng ta luôn coi trọng xây dựng nền văn hoá Việt Nam vừa mang tính dân tộc, vừa hiện đại, mang tính chất xã hội chủ nghĩa. Văn hoá luôn được xác định là một mục tiêu, thậm chí là mục tiêu bao trùm của sự nghiệp giải phóng dân tộc, xây dựng chủ nghĩa xã hội, đồng thời là động lực, nền tảng vững chắc nhất của cách mạng.

** Trong những năm 1943-1954*

- Trong quá trình vận động cách mạng giành chính quyền, năm 1943 Ban thường vụ Trung ương Đảng họp tại Võng La (Đông Anh, Phú Yên) đã thông qua bản Đề cương văn hoá Việt Nam do đồng chí Trường Chinh trực tiếp dự thảo.

+ Đề cương văn hoá Việt Nam xác định văn hoá là một trong ba mặt trận: kinh tế, chính trị, văn hoá của cách mạng Việt Nam.

+ Bản đề cương đề ra 3 nguyên tắc của nền văn hoá mới là Dân tộc - Khoa học - Đại chúng.

Có thể coi Đề cương chính là cương lĩnh văn hoá của Đảng trong cách mạng giải phóng dân tộc, là phương hướng chỉ đạo hoạt động văn hoá, nghệ thuật trong quá trình đấu tranh giành và bảo vệ chính quyền, kháng chiến chống thực dân Pháp và cả những năm sau đó, khi vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội trên miền Bắc, vừa kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược.

- Ngày 3/9/1945, trong phiên họp đầu tiên của Hội đồng Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trình bày với các bộ trưởng sáu nhiệm vụ cấp bách của Nhà nước VNDCCH, trong đó có hai nhiệm vụ cấp bách thuộc về văn hóa:

+ Diệt giặc đói cùng với diệt giặc dốt.

+ Giáo dục lại nhân dân ta, làm cho dân tộc ta trở nên một dân tộc dũng cảm, yêu nước, yêu lao động. Như vậy, nhiệm vụ đầu tiên về xây dựng văn hóa của nước Việt Nam độc lập là: chống nạn mù chữ và giáo dục lại tinh thần nhân dân. Đây là hai nhiệm vụ cụ thể nhưng vĩ đại ở tầm nhìn và tính thời sự của nó.

- Đầu năm 1946, Ban Trung ương vận động Đời sống mới được thành lập. Tháng 3/1947, Hồ Chí Minh viết tài liệu *Đời sống mới* giải thích rất dễ hiểu những vấn đề thiết thực trong chủ trương văn hóa quan trọng này, gồm 19 câu hỏi và trả lời.

- Đường lối văn hoá kháng chiến dần hình thành trong chỉ thị "Kháng chiến kiến quốc" ra ngày 25/11/1945 của Ban thường vụ trung ương Đảng, trong bức thư về "Nhiệm vụ văn hoá Việt Nam trong công cuộc cứu nước và xây dựng nước hiện nay" của đồng chí Trường Chinh gửi Chủ tịch Hồ Chí Minh ngày 16/11/1946 và tại báo cáo "Chủ nghĩa Mác và văn hoá Việt Nam" trình bày tại Hội nghị văn hoá toàn quốc lần thứ hai tháng 7/1948.

Đường lối đó gồm các nội dung:

+ Xác định mối quan hệ giữa văn hoá và cách mạng giải phóng dân tộc, cổ động văn hoá cứu quốc.

+ Xây dựng nền văn hoá dân chủ mới Việt Nam có tính chất dân tộc, khoa học, đại chúng mà khẩu hiệu thiết thực lúc này là Dân tộc, Dân chủ.

+ Tích cực bài trừ nạn mù chữ, mở đại học, trung học, cải cách việc học theo tinh thần mới, bài trừ cách dạy học nhồi sọ.

+ Giáo dục lại nhân dân, cổ động thực hành đời sống mới.

+ Phát triển cái hay trong văn hoá dân tộc, đồng thời bài trừ cái xấu xa hủ bại, ngăn ngừa sức thâm nhập của văn hoá thực dân, phản động, học cái hay, cái tốt của văn hoá thế giới.

+ Hình thành đội ngũ trí thức mới đóng góp tích cực cho công cuộc kháng chiến kiến quốc và cho cách mạng Việt Nam

Tóm lại, dân tộc, khoa học và đại chúng là ba tính chất của nền văn hóa dân chủ mới Việt Nam, đồng thời cũng là ba cái khâu của một sợi dây chuyền văn hóa dân chủ mới ở một nước còn nhiều tàn tích phong kiến và một phần là thuộc địa như nước ta ngày nay.

Theo đó nền văn hóa mới mà chúng ta xây dựng có các tính chất: dân tộc, khoa học và đại chúng.

** Trong những năm 1955 – 1986:*

- Đường lối xây dựng và phát triển văn hóa trong giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa được hình thành và bắt đầu từ Đại hội Đảng III (9/1960) mà điểm cốt lõi là chủ trương tiến hành cuộc cách mạng tư tưởng và văn hóa đồng thời với cuộc cách mạng về quan hệ sản xuất và cách mạng về khoa học, kỹ thuật, và chủ trương xây dựng và phát triển nền văn hóa mới, con người mới.

- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng (12/1976) xác định "Xây dựng con người mới, xây dựng nền văn hoá mới, tuyên truyền giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin và đường lối chính sách của Đảng thấu suốt trong cán bộ, đảng viên và quần chúng, tiến

hành đấu tranh chống tư tưởng văn hoá phản động của chủ nghĩa thực dân và của giai cấp bóc lột".

- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng (3/1982) chỉ rõ nền văn hoá mới là nền văn hoá có nội dung xã hội chủ nghĩa và tính dân tộc, có tính Đảng và tính nhân dân sâu sắc, thấm nhuần chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế vô sản. Đại hội V cũng trình bày rất đầy đủ về khái niệm "Con người mới xã hội chủ nghĩa" và đưa ra phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm văn hoá".

b) Đánh giá sự thực hiện đường lối

**** Thành tựu:***

+ Khôi dậy được những giá trị truyền thống tốt đẹp của văn hoá dân tộc, kết hợp với những giá trị tiên bộ và phù hợp của nhân loại và thời đại, tạo nên sức mạnh vật chất và tinh thần đáp ứng yêu cầu đấu tranh bảo vệ nền độc lập dân tộc.

+ Định hình cơ bản những giá trị văn hoá mới của dân tộc gắn với sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc và bước đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội, thể hiện trên nhiều lĩnh vực văn hoá, đi sâu vào đời sống nhân dân.

+ Góp phần tích cực vào việc xoá bỏ những tàn dư của nền văn hoá thực dân cùng với những hủ tục lạc hậu gây tổn hại tới bản chất của nền văn hoá mới.

+ Góp phần xây dựng đội ngũ trí thức hoạt động trên các lĩnh vực văn hoá, nghệ thuật, không ngừng nâng cao về trình độ, chất lượng sáng tác

+ Trình độ văn hoá chung của xã hội đã được nâng lên một mức đáng kể. Lối sống mới đã trở thành phổ biến, con người sống có nghĩa, có tình, có tấm lòng hậu phương vì tiền tuyến, có tinh thần xả thân vì tổ quốc.

+ Thắng lợi vĩ đại của dân tộc ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ không chỉ là thắng lợi của đường lối chính trị, quân sự đúng đắn mà còn là thắng lợi của chủ nghĩa yêu nước và những giá trị tinh thần cao đẹp của con người Việt Nam.

**** Hạn chế và nguyên nhân***

- Công tác tư tưởng và văn hóa thiếu sắc bén, thiếu tính chiến đấu. Việc xây dựng thể chế văn hóa còn chậm.

- Sự suy thoái về đạo đức, lối sống có chiều hướng phát triển. Đời sống văn học, nghệ thuật còn những mặt bất cập. Rất ít tác phẩm đạt đỉnh cao tương xứng với sự nghiệp cách mạng và kháng chiến vĩ đại của dân tộc. Chưa quan tâm bảo tồn, lưu giữ các công trình văn hóa vật thể và phi vật thể.

- Đường lối xây dựng, phát triển văn hoá giai đoạn 1955 - 1986 bị chi phối bởi tư duy chính trị "nắm vững chuyên chính vô sản" mà thực chất là nhấn mạnh đấu tranh giai cấp, đấu tranh "ai thắng ai" giữa hai con đường, đấu tranh 2 phe, đấu tranh ý thức hệ.

- Mục tiêu, nội dung cuộc cách mạng tư tưởng văn hóa trong giai đoạn này cũng bị chi phối bởi cuộc cách mạng QHSX mà tư tưởng chỉ đạo là triệt để xóa bỏ tư hữu, xóa bỏ bóc lột càng nhanh càng tốt, đưa QHSX XHCN đi trước một bước, tách rời trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

- Chiến tranh cùng với cơ chế quản lý kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp và tâm lý bình quân chủ nghĩa đã làm giảm động lực phát triển văn hóa, giáo dục; kìm hãm tự do sáng tạo.

2. Trong thời kỳ đổi mới

a) Quá trình đổi mới tư duy về xây dựng và phát triển nền văn hoá

- Cùng với quá trình đổi mới toàn diện đất nước được khởi xướng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (12/1986), Đảng dần đi tới những nhận thức mới, quan điểm mới về văn hoá.

- Đại hội VI (1986): Khoa học - kỹ thuật là một động lực to lớn đẩy mạnh quá trình phát triển kinh tế - xã hội, có vị trí then chốt trong sự nghiệp xây dựng CNXH

- Cương lĩnh năm 1991 lần đầu tiên đưa ra quan niệm nền văn hoá Việt Nam có đặc trưng tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

+ Cương lĩnh chủ trương xây dựng nền văn hoá mới, tạo ra đời sống tinh thần cao đẹp, phong phú, đa dạng, có nội dung nhân đạo, dân chủ, tiến bộ, khẳng định và biểu dương những giá trị chân chính, bồi dưỡng cái chân, cái thiện, cái mỹ theo quan điểm tiến bộ, phê phán những cái lỗi thời thấp kém.

+ Cương lĩnh khẳng định tiếp tục tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực tư tưởng và văn hoá, làm cho thế giới quan Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh giữ vị trí chủ đạo trong đời sống tinh thần xã hội. Kế thừa và phát huy những truyền thống văn hoá tốt đẹp của tất cả các dân tộc trong nước, tiếp thu những tinh hoa văn hoá nhân loại. Chống tư tưởng, văn hoá phản tiến bộ, trái với truyền thống tốt đẹp của dân tộc, trái với phương hướng đi lên chủ nghĩa xã hội.

+ Cương lĩnh xác định giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu.

- Đại hội VII đến đại hội X và nhiều Nghị quyết Trung ương tiếp theo đã xác định văn hoá vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển. Trong đó:

+ Đại hội VII (6/1991) và Đại hội VIII (6/1996) của Đảng khẳng định: khoa học và giáo dục đóng vai trò then chốt trong toàn bộ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc, là một động lực đưa đất nước thoát ra khỏi nghèo nàn, lạc hậu, vươn lên trình độ tiên tiến của thế giới. Do đó phải coi sự nghiệp giáo dục - đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu để phát huy nhân tố con người, động lực trực tiếp của sự phát triển xã hội.

+ NQTƯ 5 khoá VIII (7/1998) nêu ra 5 quan điểm cơ bản chỉ đạo, 10 nhiệm vụ cụ thể và 4 giải pháp lớn để xây dựng và phát triển nền văn hoá trong thời kỳ mới.

+ Đến HNTƯ 9 khoá IX (1/2004) xác định thêm "phát triển văn hoá đồng bộ với phát triển kinh tế".

+ HNTƯ 10 khoá IX (7/2004) đặt vấn đề đảm bảo sự gắn kết giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế là trung tâm; xây dựng chính đốn Đảng là then chốt với nhiệm vụ không ngừng nâng cao văn hoá - nền tảng - tinh thần xã hội. Đồng thời cũng nhận định: cơ chế thị trường đã làm thay đổi mối quan hệ giữa cá nhân với cộng đồng, thúc đẩy dân chủ đời sống xã hội, đa dạng hoá thị hiếu và phương thức sinh hoạt văn hoá. Do đó phạm vi, vai trò của dân chủ hoá - xã hội hoá văn hoá và của cá nhân ngày càng tăng lên và mở rộng là những thách thức mới đối với sự lãnh đạo và quản lý công tác văn hoá của Đảng và Nhà nước ta.

b) Quan điểm chỉ đạo và chủ trương về xây dựng, phát triển nền văn hoá

- *Một là, văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế.*

+ Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội:

Theo UNESCO: Văn hóa phản ánh và thể hiện một cách tổng quát, sống động mọi mặt của đời sống diễn ra trong quá khứ cũng như đang diễn ra trong hiện tại; qua hàng bao thế kỷ, nó đã cấu thành nên một hệ thống các giá trị, truyền thống và lối sống mà trên đó từng dân tộc tự khẳng định bản sắc riêng của mình.

Các giá trị nói trên tạo thành nền tảng tinh thần của xã hội vì nó được thấm nhuần trong mỗi con người và trong cả cộng đồng dân tộc. Nó được truyền lại, tiếp nối và phát huy qua các thế hệ người Việt Nam.

Vì vậy, chúng ta chủ trương làm cho văn hoá thấm sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội để các giá trị văn hoá trở thành nền tảng tinh thần vững bền của xã hội, trở thành động lực phát triển kinh tế xã hội.

+ Văn hóa là động lực thúc đẩy sự phát triển

Nguồn lực nội sinh của sự phát triển của một dân tộc thấm sâu trong văn hóa. Sự phát triển của một dân tộc phải vươn tới cái mới, tạo ra cái mới nhưng

không thể tách khỏi cội nguồn. Cội nguồn của mỗi quốc gia, dân tộc chính là văn hóa.

Kinh nghiệm đổi mới ở nước ta cũng chứng tỏ rằng, ngay bản thân sự phát triển kinh tế cũng không chỉ do các nhân tố thuần túy kinh tế tạo ra, mà động lực của sự đổi mới kinh tế một phần quan trọng nằm trong những giá trị văn hoá đang được phát huy.

Trong nền kinh tế thị trường, một mặt văn hoá dựa vào tiêu chuẩn cái đúng, cái tốt, cái đẹp, để hướng dẫn và thúc đẩy người lao động không ngừng phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, nâng cao tay nghề, sản xuất ra hàng hoá với số lượng và chất lượng cao đáp ứng yêu cầu xã hội. Mặt khác, văn hoá sử dụng sức mạnh của các giá trị truyền thống để hạn chế xu hướng sùng bái lợi ích vật chất dẫn tới suy thoái xã hội.

Trong vấn đề bảo vệ môi trường vì sự phát triển bền vững, văn hoá giúp hạn chế lối sống chạy theo ham muốn quá mức của "xã hội tiêu thụ" dẫn đến chỗ làm cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường sinh thái.

+ Văn hóa là một mục tiêu của phát triển.

Mục tiêu xây dựng một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ, văn minh chính là mục tiêu của văn hoá

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 1991 - 2000 xác định: Mục tiêu và động lực chính của sự phát triển là vì con người, do con người. Đồng thời nêu rõ yêu cầu "tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển văn hoá, bảo vệ môi trường".

Thực tế nhiều nước cho thấy mối quan hệ giữa văn hoá và phát triển là vấn đề bức xúc. Sau khi thoát khỏi ách thống trị của chủ nghĩa thực dân, các nước độc lập đang tìm tới con đường dẫn tới ấm no hạnh phúc, thì việc giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa văn hoá và phát triển kinh tế xã hội càng có ý nghĩa quan trọng đối với mỗi quốc gia.

Tuy nhiên, trong nhận thức và hành động, mục tiêu kinh tế vẫn thường lấn át mục tiêu văn hóa và thường được đặt vào vị trí ưu tiên trong các kế hoạch, chính sách phát triển của nhiều quốc gia, nhất là các nước nghèo đang phát triển theo con đường công nghiệp hoá.

Để làm cho văn hoá trở thành động lực và mục tiêu của sự phát triển chúng ta chủ trương phát triển văn hoá gắn kết chặt chẽ và đồng bộ hơn với phát triển kinh tế - xã hội. Cụ thể là:

- Khi xác định mục tiêu giải pháp phát triển văn hoá phải căn cứ và hướng tới mục tiêu giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, làm cho

phát triển văn hoá trở thành động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội

- Khi xác định mục tiêu phát triển kinh tế xã hội phải đồng thời xác định mục tiêu văn hóa, hướng tới xã hội công bằng, dân chủ văn minh.

+ Văn hoá có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bồi dưỡng, phát huy nhân tố con người và xây dựng xã hội mới.

Việc phát triển kinh tế - xã hội cần đến nhiều nguồn lực khác nhau như tài nguyên, vốn v...v.. Những nguồn lực này đều có hạn và có thể bị khai thác cạn kiệt. Chỉ có tri thức con người mới là nguồn lực vô hạn, có khả năng tái sinh và tự sinh không bao giờ cạn kiệt. Các nguồn lực khác sẽ không được sử dụng có hiệu quả nếu không có những con người đủ trí tuệ và năng lực khai thác chúng.

Năm 1990, chương trình phát triển của liên hợp quốc (UNDP) đưa ra những tiêu chí mới để đánh giá mức độ phát triển của các quốc gia. Đó là chỉ số phát triển con người, một trong ba chỉ tiêu của cách tính toán mới này là thành tựu giáo dục (hai chỉ tiêu khác là tuổi thọ bình quân và mức thu nhập). Chỉ tiêu giáo dục lại được tổng hợp từ hai tiêu chí: Tình trạng học vấn của nhân dân và số năm được giáo dục tính bình quân cho mỗi người.

Theo đó, quốc gia nào đạt thành tựu giáo dục cao, tức là có vốn trí tuệ toàn dân nhiều hơn thì chứng tỏ xã hội đó phát triển hơn, có khả năng tăng trưởng dồi dào. Như vậy văn hoá trực tiếp tạo dựng và nâng cao vốn "tài nguyên người".

Việt Nam từ một nước nông nghiệp lạc hậu, đi vào công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nên chưa có lợi thế về chỉ số phát triển con người như mong muốn. Tỷ lệ người biết đọc, biết viết được xếp vào thứ hạng cao trong khu vực nhưng nguy cơ tái mù chữ lại đang tăng, đặc biệt là mù ngoại ngữ, tin học.

- Hai là, nền văn hoá mà chúng ta xây dựng là nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc

+ Tiên tiến là yêu nước và tiến bộ mà nội dung cốt lõi là lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội theo chủ nghĩa Mác – Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh với mục tiêu tất cả vì con người. Tiên tiến không chỉ về nội dung mà cả trong hình thức biểu hiện, trong các phương tiện truyền tải nội dung.

+ Bản sắc dân tộc bao gồm những giá trị văn hóa truyền thống bền vững của cộng đồng các dân tộc Việt Nam được vun đắp qua lịch sử ngàn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước. Đó là lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự cường dân tộc, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng gắn kết cá nhân – gia đình – làng xã – Tổ quốc...

- Bản sắc dân tộc là tổng thể những phẩm chất, tính cách, sức sống bên trong của dân tộc, giúp cho dân tộc đó giữ vững được tính duy nhất, tính thống nhất, tính nhất quán so với bản thân mình trong quá trình phát triển.
- Bản sắc dân tộc thể hiện trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội: cách tư duy, cách sống, cách dựng nước, giữ nước, cách sáng tạo trong văn hóa, khoa học, nghệ thuật.. nhưng được thể hiện sâu sắc nhất trong hệ giá trị của dân tộc

+ Bản sắc dân tộc và tính tiên tiến của nền văn hóa phải được thấm đượm trong mọi hoạt động xây dựng, sáng tạo vật chất, ứng dụng các thành tựu khoa học – công nghệ, giáo dục và đào tạo..., sao cho trong mọi lĩnh vực hoạt động chúng ta có cách tư duy độc lập, có cách làm vừa hiện đại, vừa mang sắc thái Việt Nam.

+ Để xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc chúng ta chủ trương phải mở rộng giao lưu quốc tế, tiếp thu những cái hay, cái tiến bộ trong văn hoá dân tộc khác để bắt kịp sự phát triển của thời đại. Chủ động tham gia hội nhập và giao lưu văn hoá với các quốc gia để xây dựng những giá trị mới của nền văn hoá Việt Nam đương đại. Đồng thời phải chống những cái lạc hậu, lỗi thời trong phong tục tập quán và lề thói cũ

- Ba là, nền văn hoá Việt Nam là nền văn hoá thống nhất mà đa dạng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

+ Nét đặc trưng nổi bật của văn hoá Việt Nam là sự thống nhất mà đa dạng, là sự hoà quyện bình đẳng, sự phát triển độc lập của văn hoá các dân tộc anh em cùng sống trên lãnh thổ Việt Nam. Mỗi thành phần dân tộc có truyền thống và bản sắc của mình, cả cộng đồng dân tộc Việt Nam có nền văn hoá chung nhất. Sự thống nhất bao hàm cả tính đa dạng, đa dạng trong sự thống nhất không có sự đồng hoá hoặc thôn tính, kỳ thị bản sắc văn hoá của các dân tộc.

+ 54 dân tộc trên đất nước Việt Nam đều có những giá trị và bản sắc văn hoá riêng. Các giá trị và bản sắc văn hoá đó bổ sung cho nhau, làm phong phú nền văn hoá Việt Nam và củng cố sự thống nhất dân tộc.

- Bốn là, xây dựng và phát triển văn hoá là sự nghiệp của toàn dân do Đảng lãnh đạo, trong đó đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng.

Mọi người Việt Nam phấn đấu vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ, văn minh đều tham gia sự nghiệp xây dựng và phát triển nền văn hoá của đất nước, trong đó đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng trong sự nghiệp này. Sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hoá do Đảng ta lãnh đạo và Nhà nước quản lý.

- Năm là, giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ được coi là quốc sách hàng đầu.

Văn hóa theo nghĩa rộng thì bao hàm cả giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ

Tại Đại hội VI (1986), Hội nghị TW2 khóa VIII (12/1996) Đảng ta đã khẳng định: Cùng với giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực phát triển kinh tế xã hội, là điều kiện cần thiết để giữ vững độc lập dân tộc và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Thực hiện quốc sách này Đảng ta chủ trương:

+ Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; đổi mới cơ cấu tổ chức, cơ chế quản lý, nội dung, phương pháp dạy và học. Bồi dưỡng các giá trị văn hóa trong thanh niên, học sinh, sinh viên, đặc biệt là lý tưởng sống, năng lực, trí tuệ, đạo đức và bản lĩnh sáng tạo của con người Việt Nam.

+ Chuyển dần mô hình giáo dục hiện nay sang mô hình giáo dục mở- mô hình xã hội học tập với hệ thống học tập suốt đời, đào tạo liên tục, liên thông giữa các bậc học, các ngành học

+ Đổi mới mạnh mẽ giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông. Chuẩn bị tích cực để từ sau năm 2015 thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới.

+ Phát triển mạnh mẽ giáo dục nghề nghiệp, tăng nhanh đào tạo quy mô cao đẳng nghề, trung cấp nghề cho các khu công nghiệp, các vùng kinh tế.

+ Đổi mới hệ thống giáo dục đại học và sau đại học, gắn đào tạo với sử dụng, trực tiếp phục vụ chuyển đổi cơ cấu lao động, phát triển nhanh nguồn nhân lực chất lượng cao.

+ Bảo đảm đủ số lượng và nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên ở tất cả các cấp học, bậc học.

+ Thực hiện xã hội hóa giáo dục

+ Tăng cường hợp tác quốc tế về giáo dục và đào tạo

+ Phát triển khoa học xã hội, tiếp tục góp phần làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về con đường đi lên CNXH ở nước ta.

Phát triển khoa học tự nhiên và khoa học công nghệ, tập trung nghiên cứu cơ bản định hướng ứng dụng, đặc biệt các lĩnh vực Việt Nam có nhu cầu và thế mạnh.

+ Đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ

- Sau là, văn hoá là một mặt trận; xây dựng và phát triển văn hoá là một sự nghiệp cách mạng lâu dài, đòi hỏi ý chí cách mạng và sự kiên trì, thận trọng.

Bảo tồn và phát huy những di sản văn hóa tốt đẹp của dân tộc, sáng tạo nên những giá trị văn hóa mới, làm cho những giá trị ấy thấm sâu vào cuộc sống toàn xã hội và mỗi

con người, trở thành tâm lý và tập quán tiến bộ, văn minh là một quá trình cách mạng đầy khó khăn, phức tạp, đòi hỏi nhiều thời gian. Trong sự nghiệp xây dựng nền văn hóa mới “xây” đi đôi với “chống”, lấy “xây” làm chính. Cùng với việc giữ gìn và phát triển những di sản văn hóa quý báu của dân tộc, tiếp thu những tinh hoa văn hóa thế giới, sáng tạo, vun đắp nên những giá trị mới, phải tiến hành kiên trì cuộc đấu tranh bài trừ các hủ tục, các thói hư tật xấu, nâng cao tính chiến đấu chống mọi mưu toan lợi dụng văn hóa để thực hiện “diễn biến hòa bình”.

c) Đánh giá sự thực hiện đường lối

**** Kết quả và ý nghĩa***

- Trong những năm qua cơ sở vật chất, kỹ thuật của nền văn hóa mới đã bước đầu được tạo dựng; quá trình đổi mới tư duy về văn hóa, về xây dựng con người và nguồn nhân lực có bước phát triển rõ rệt; môi trường văn hóa có những chuyển biến theo hướng tích cực; hợp tác quốc tế về văn hóa được mở rộng.

- Giáo dục và đào tạo có bước phát triển mới. Quy mô giáo dục và đào tạo tăng ở tất cả các cấp, các bậc học. Chất lượng đội ngũ giáo viên phổ thông có chuyển biến, cơ sở vật chất – kỹ thuật cho trường học trên cả nước được tăng cường đáng kể. Dân trí tiếp tục được nâng cao.

- Khoa học và công nghệ có bước phát triển, phục vụ thiết thực hơn nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Văn hóa phát triển, việc xây dựng đời sống văn hóa và nếp sống văn minh có tiến bộ ở tất cả các tỉnh, thành trong cả nước.

- Những thành tựu văn hóa chứng tỏ đường lối và các chính sách văn hóa của Đảng là đúng đắn. Thành tựu đó cũng thể hiện nỗ lực của toàn dân, các lực lượng hoạt động trên lĩnh vực văn hóa.

**** Hạn chế và nguyên nhân***

- Một là, so với yêu cầu của thời kỳ đổi mới, những thành tựu đạt và tiến bộ đạt được còn chưa tương xứng và chưa vững chắc, chưa đủ mạnh để tác động có hiệu quả đối với các lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là lĩnh vực tư tưởng.

- Hai là, Sự phát triển của văn hoá chưa đồng bộ và tương xứng với tăng trưởng kinh tế, thiếu gắn bó với nhiệm vụ xây dựng và chinh đốn Đảng là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng đến quá trình phát triển kinh tế và nhiệm vụ xây dựng Đảng. Nhiệm vụ, xây dựng con người Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá chưa tạo được chuyển biến rõ rệt. Môi trường văn hoá còn bị ô nhiễm bởi các tệ nạn xã hội, sự lan tràn của các sản phẩm và dịch vụ văn hoá mê tín, lai căng... Sản phẩm văn hoá và các dịch vụ văn hoá ngày càng phong phú nhưng còn rất thiếu những tác phẩm văn học,

nghệ thuật có giá trị cao về tư tưởng và nghệ thuật, có ảnh hưởng tích cực và sâu sắc trong đời sống.

- Ba là, việc xây dựng thể chế văn hóa còn chậm, chưa đổi mới, thiếu đồng bộ, làm hạn chế tác dụng của văn hóa đối với các lĩnh vực quan trọng của đời sống đất nước.

- Bốn là, tình trạng nghèo nàn, thiếu thốn, lạc hậu về đời sống văn hóa - tinh thần ở nhiều vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số và vùng căn cứ cách mạng trước đây vẫn chưa được khắc phục có hiệu quả. Khoảng cách chênh lệch về hưởng thụ văn hóa giữa các vùng miền, khu vực, tầng lớp xã hội tiếp tục mở rộng.

=> Nguyên nhân của những hạn chế trên là: các quan điểm chỉ đạo về phát triển văn hóa chưa được quán triệt đầy đủ cũng chưa được thực hiện nghiêm túc. Bệnh chủ quan, duy ý chí trong quản lý kinh tế - xã hội cùng với cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội kéo dài 20 năm đã tác động tiêu cực đến việc triển khai đường lối phát triển văn hóa. Chưa xây dựng được cơ chế, chính sách và giải pháp phù hợp để phát triển văn hóa trong cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Một bộ phận những người hoạt động trên lĩnh vực văn hóa có biểu hiện xa rời đời sống, chạy theo chủ nghĩa thực dụng, thị hiếu thấp kém.

II. QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC VÀ CHỦ TRƯỞNG GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Thời kỳ trước đổi mới

a. Chủ trương của Đảng về giải quyết các vấn đề xã hội

- Trong những năm kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954)

Ngay sau cách mạng tháng Tám và trong những năm thực hiện nhiệm vụ "kháng chiến kiến quốc" chính sách xã hội cấp bách là làm cho dân có ăn, có mặc, có chỗ ở và được học hành. Tiếp sau đó là làm cho người nghèo thì đủ ăn, người đủ ăn thì khá giàu, người khá giàu thì giàu thêm. Chủ trương này đã nhanh chóng đi vào cuộc sống và đạt được những hiệu quả thiết thực.

Các vấn đề xã hội được giải quyết trong mô hình Dân chủ nhân dân:

+ Chính phủ có chủ trương và hướng dẫn để các tầng lớp nhân dân chủ động và tự tổ chức giải quyết các vấn đề xã hội của chính mình.

+ Chính sách tăng gia sản xuất nhằm tự cấp tự túc, chủ trương tiết kiệm, đồng cam cộng khổ trở thành phong trào rộng rãi, từ cơ quan chính phủ đến bộ đội, dân chúng, được coi trọng như đánh giặc.

+ Khuyến khích mọi thành phần xã hội phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường. Thực hiện chính sách điều hoà lợi ích giữa chủ và thợ.

- Trong xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa (1955 - 1975), vấn đề ăn no mặc ấm của nhân dân được Đảng rất quan tâm. Các vấn đề xã hội được giải quyết trong mô hình

chủ nghĩa xã hội kiểu cũ, trong hoàn cảnh chiến tranh. Chế độ phân phối về thực chất là theo chủ nghĩa bình quân. Nhà nước và tập thể đáp ứng các nhu cầu xã hội thiết yếu bằng chế độ bao cấp tràn lan dựa vào viện trợ.

- Trong những năm xây dựng hoà bình (1975 - 1985): Các vấn đề xã hội được giải quyết theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp trong hoàn cảnh đất nước lâm vào khủng hoảng kinh tế - xã hội nghiêm trọng, nguồn viện trợ giảm dần, bị bao vây, cô lập và cấm vận.

b. Đánh giá việc thực hiện đường lối

** Kết quả thực hiện chủ trương và ý nghĩa*

- Chính sách xã hội trong 9 năm kháng chiến, kiến quốc, tiếp sau đó là thời kỳ bao cấp tuy còn nhiều nhược điểm và hạn chế nhưng chính đã bảo đảm được sự ổn định của xã hội đồng thời còn đạt được thành tựu phát triển đáng tự hào trên một số lĩnh vực như văn hóa, giáo dục, y tế, lối sống, đạo đức, kỷ cương và an ninh xã hội, hoàn thành nghĩa vụ của hậu phương lớn với tiền tuyến lớn.

- Những thành tựu đó nói lên bản chất tốt đẹp của chế độ mới và sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng trong giải quyết các vấn đề xã hội trong điều kiện chiến tranh kéo dài, kinh tế chậm phát triển.

** Hạn chế và nguyên nhân*

- Trong xã hội đã hình thành tâm lý thụ động, ỷ lại vào Nhà nước và tập thể trong cách giải quyết các vấn đề xã hội; chế độ phân phối bình quân không khuyến khích những đơn vị, cá nhân làm tốt, làm giỏi... đã hình thành một xã hội đóng, ổn định nhưng kém năng động, chậm phát triển về nhiều mặt.

- Nguyên nhân cơ bản của những hạn chế trên là chúng ta chưa đặt đúng tầm chính sách xã hội trong quan hệ với chính sách thuộc các lĩnh vực khác, đồng thời lại áp dụng và duy trì quá lâu cơ chế quản lý kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp.

2. Trong thời kỳ đổi mới

a. Quá trình đổi mới nhận thức về giải quyết các vấn đề xã hội

- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (12/1986) lần đầu tiên nêu lên khái niệm "Chính sách xã hội". Đây là sự đổi mới tư duy về giải quyết các vấn đề xã hội được đặt trong tổng thể đường lối phát triển của đất nước, đặc biệt là giải quyết mối quan hệ giữa chính sách kinh tế với chính sách xã hội.

Đại hội cho rằng trình độ phát triển kinh tế là điều kiện vật chất để thực hiện chính sách xã hội, nhưng những mục tiêu xã hội lại là mục đích của các hoạt động kinh tế.

Mục tiêu của chính sách xã hội thống nhất với mục tiêu phát triển kinh tế ở chỗ đều nhằm phát huy sức mạnh của nhân tố con người. Phát triển kinh tế là cơ sở và tiền đề để

thực hiện các chính sách xã hội, đồng thời thực hiện tốt các chính sách xã hội là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế.

- Đại hội VIII chủ trương tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và trong suốt quá trình phát triển; thực hiện nhiều hình thức phân phối; khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xóa đói giảm nghèo; các vấn đề chính sách xã hội đều giải quyết theo tinh thần xã hội hóa.

- Đại hội IX chủ trương các chính sách xã hội phải hướng vào phát triển và lành mạnh hóa xã hội, thực hiện công bằng trong phân phối, tạo động lực mạnh mẽ phát triển sản xuất, tăng năng xuất lao động xã hội, thực hiện bình đẳng trong các quan hệ xã hội.

- Đại hội X chủ trương phải kết hợp các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu xã hội trong phạm vi cả nước, ở từng lĩnh vực, từng địa phương. Khi Việt Nam gia nhập WTO, Hội nghị TW 4, khóa X (1-2007) nhấn mạnh giải quyết tốt các vấn đề xã hội nảy sinh trong quá trình thực thi các cam kết với WTO.

- Đại hội XI của Đảng chủ trương phát triển toàn diện, mạnh mẽ các lĩnh vực văn hóa, xã hội hài hòa với phát triển kinh tế.

b. Quan điểm về giải quyết các vấn đề xã hội

- Một là, kết hợp các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu xã hội
 - + Kế hoạch phát triển kinh tế phải tính đến mục tiêu phát triển các lĩnh vực xã hội có liên quan trực tiếp.
 - + Mục tiêu phát triển kinh tế phải tính đến các tác động và hậu quả xã hội có thể xảy ra để chủ động xử lý.
 - + Phải tạo sự thống nhất, đồng bộ giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội
 - + Sự kết hợp giữa hai mục tiêu này phải được quán triệt ở tất cả các cấp, các ngành, địa phương, ở từng đơn vị kinh tế cơ sở.
- Hai là, xây dựng và hoàn thiện thể chế gắn kết tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội trong từng chính sách phát triển.
 - + Trong từng bước, từng chính sách phát triển cần đặt rõ và xử lý hợp lý việc gắn kết giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội
 - + Sự gắn kết này phải được pháp chế hóa thành các thể chế có tính cưỡng chế, buộc các chủ thể phải thi hành.
 - + Các cơ quan, các nhà hoạch định chính sách phát triển quốc gia phải thấu triệt quan điểm phát triển bền vững, phát triển “sạch”, phát triển hài hòa, không chạy theo số lượng, tăng trưởng bằng mọi giá.

- Ba là, chính sách xã hội được thực hiện trên cơ sở phát triển kinh tế, gắn bó hữu cơ giữa quyền lợi và nghĩa vụ, giữa cống hiến và hưởng thụ.

+ Chính sách xã hội có vị trí, vai trò độc lập tương đối so với kinh tế, nhưng không thể tách rời trình độ phát triển kinh tế, cũng không thể dựa vào viện trợ như thời bao cấp.

+ Trong chính sách xã hội, phải gắn bó giữa quyền lợi và nghĩa vụ, giữa cống hiến và hưởng thụ. Đó là một yêu cầu công bằng xã hội và tiến bộ xã hội; xóa bỏ quan điểm bao cấp, cào bằng; chấm dứt cơ chế xin cho trong chính sách xã hội.

- Bốn là, coi trọng chỉ tiêu GDP bình quân đầu người gắn với chỉ tiêu phát triển con người (HDI) và chỉ tiêu phát triển các lĩnh vực xã hội.

Quan điểm này khẳng định mục tiêu cuối cùng và cao nhất của sự phát triển là vì con người, vì một xã hội dân giàu, nước mạnh, công bằng, văn minh. Phát triển bền vững không chạy theo số lượng tăng trưởng.

c. Chủ trương giải quyết các vấn đề xã hội

- Một là khuyến khích mọi người dân làm giàu theo pháp luật, thực hiện có hiệu quả các mục tiêu xóa đói giảm nghèo.

+ Tạo cơ hội, điều kiện cho mọi người tiếp cận bình đẳng các nguồn lực phát triển.

+ Tạo động lực làm giàu trong đồng đảo các tầng lớp dân cư bằng tài năng và sáng tạo của bản thân, trong khuôn khổ pháp luật và đạo đức cho phép.

+ Xây dựng và thực hiện có hiệu quả chính sách xóa đói giảm nghèo

- Hai là, bảo đảm cung ứng dịch vụ công thiết yếu, bình đẳng cho mọi người dân, tạo việc làm và thu nhập, chăm sóc sức khỏe...

+ Xây dựng hệ thống an sinh xã hội đa dạng; phát triển mạnh hệ thống bảo hiểm xã hội

+ Đa dạng hóa các loại hình cứu trợ xã hội, tạo nhiều việc làm ở trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

+ Thực hiện chính sách ưu đãi xã hội

+ Đổi mới chính sách tiền lương; phân phối thu nhập xã hội công bằng, hợp lý

- Ba là phát triển hệ thống y tế công bằng và hiệu quả.

+ Hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở; quan tâm chăm sóc y tế tốt hơn đối với các đối tượng chính sách; phát triển các dịch vụ y tế công nghệ cao, dịch vụ y tế ngoài công lập.

- Bốn là, xây dựng chiến lược quốc gia về nâng cao sức khỏe và cải thiện giống nòi.

+ Quan tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản. Giảm nhanh tỉ lệ trẻ em suy dinh dưỡng.

+ Đẩy mạnh công tác bảo vệ giống nòi, kiên trì phòng chống HIV/AIDS và các tệ nạn xã hội.

- Năm là, thực hiện tốt các chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình.

+ Giảm tốc độ tăng dân số, bảo đảm quy mô và cơ cấu dân số hợp lý.

+ Xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc; bảo đảm bình đẳng giới; chống nạn bạo hành trong quan hệ gia đình

- Sáu là, chú trọng các chính sách ưu đãi xã hội.

- Bảy là, đổi mới cơ chế quản lý và phương thức cung ứng các dịch vụ công cộng.

d. Đánh giá sự thực hiện đường lối

**** Kết quả và ý nghĩa***

Sau 25 năm đổi mới chính sách xã hội, nhận thức về vấn đề phát triển xã hội của Đảng và nhân dân ta đã có những thay đổi có ý nghĩa bước ngoặt quan trọng sau đây:

- Từ tâm lý thụ động, ỷ lại vào Nhà nước và tập thể, trông chờ vào viện trợ đã chuyển sang tính năng động, chủ động và tích cực xã hội của tất cả các tầng lớp dân cư.

- Từ chỗ đề cao quá mức lợi ích của tập thể một cách chung chung, trừu tượng; thi hành chế độ phân phối theo lao động trên danh nghĩa nhưng thực tế là bình quân, cào bằng đã từng bước chuyển sang thực hiện phân phối chủ yếu theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, đồng thời phân phối theo mức đóng góp các nguồn lực khác vào sản xuất, kinh doanh và thông qua phúc lợi xã hội. Nhờ vậy, công bằng xã hội được thể hiện ngày một rõ hơn.

- Từ chỗ không đặt đúng tầm quan trọng của chính sách xã hội trong mối quan hệ tương tác với chính sách kinh tế đã đi đến thống nhất chính sách kinh tế với chính sách xã hội.

- Từ chỗ Nhà nước bao cấp toàn bộ trong việc giải quyết việc làm đã dần dần chuyển trọng tâm sang thiết lập cơ chế, chính sách để các thành phần kinh tế và người lao động đều tham gia tạo việc làm.

- Từ chỗ không chấp nhận có sự phân hóa giàu - nghèo đã đi đến khuyến khích mọi người làm giàu hợp pháp đi đôi với xóa đói, giảm nghèo, coi việc có một bộ phận dân cư giàu trước là cần thiết cho sự phát triển.

- Từ chỗ muốn nhanh chóng xây dựng một cơ cấu xã hội “thuần nhất” chỉ còn có giai cấp công nhân, giai cấp nông dân tập thể và tầng lớp trí thức đã đi đến quan niệm cần thiết xây dựng một cộng đồng xã hội đa dạng, trong đó các giai cấp, các tầng lớp dân cư

đều có nghĩa vụ, quyền lợi chính đáng, đoàn kết chặt chẽ, góp phần xây dựng nước Việt Nam giàu mạnh.

Qua 25 năm đổi mới, lĩnh vực phát triển xã hội đã đạt được nhiều thành tựu. Tính năng động xã hội khác hẳn thời bao cấp. Một xã hội mở đang dần dần hình thành với những con người không chờ bao cấp, dám nghĩ, dám chịu trách nhiệm, không chấp nhận đói nghèo, lạc hậu, biết làm giàu, biết cạnh tranh và hành động vì cộng đồng, vì Tổ quốc. Cách thức quản lý xã hội dân chủ, cởi mở hơn, đề cao pháp luật hơn.

** Hạn chế và nguyên nhân*

- *Hạn chế*: Giáo dục và đào tạo còn những hạn chế, yếu kém kéo dài, gây bức xúc trong xã hội nhưng chưa được tăng cường trong lãnh đạo, chỉ đạo giải quyết. trong sự nghiệp giáo dục toàn diện, dạy làm người, dạy nghề là yếu kém nhất.

Áp lực gia tăng dân số còn lớn. Chất lượng dân số còn thấp đang là cản trở lớn đối với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế. vấn đề việc làm rất bức xúc và nan giải.

Sự phân hóa giàu – nghèo và bất công xã hội tiếp tục gia tăng đáng lo ngại.

Mức hưởng thụ văn hóa của nhân dân còn thấp, chênh lệch lớn giữa các vùng, các tầng lớp dân cư.

Một số vấn đề xã hội bức xúc cũ và phát sinh mới chậm được giải quyết.

Tệ nạn xã hội gia tăng và diễn biến rất phức tạp, gây thiệt hại lớn về kinh tế và an sinh xã hội.

Môi trường sinh thái bị ô nhiễm tiếp tục tăng thêm; tài nguyên bị khai thác bừa bãi và tàn phá.

Hệ thống giáo dục, y tế lạc hậu, xuống cấp, có nhiều bất cập; an sinh xã hội chưa được bảo đảm.

- *Nguyên nhân*: Tăng trưởng kinh tế vẫn tách rời mục tiêu chính sách xã hội, chạy theo số lượng, ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển bền vững xã hội

Quản lý xã hội còn nhiều bất cập, không theo kịp sự phát triển kinh tế, xã hội.

Chương VIII

ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI

I. ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI THỜI KỲ TRƯỚC ĐỔI MỚI (1975-1986)

1. Hoàn cảnh lịch sử

a. Tình hình thế giới

- Từ giữa thập niên 70 của thế kỷ XX, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ phát triển mạnh mẽ thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển mạnh

- Nhật Bản và Tây Âu vươn lên trở thành hai trung tâm kinh tế lớn của thế giới

- Hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa được mở rộng, phong trào giải phóng dân tộc và phong trào đấu tranh vì hòa bình dân chủ tiếp tục phát triển mạnh

- Kinh tế các nước xã hội chủ nghĩa bắt đầu rơi vào tình trạng trì trệ và mất ổn định

- Khu vực Đông Nam Á: tháng 2/1976, các nước ASEAN ký Hiệp ước thân thiện và hợp tác ở Đông Nam Á

b. Tình hình trong nước

- Cả nước độc lập, thống nhất, đi lên xây dựng CNXH trên phạm vi cả nước. Công cuộc xây dựng CNXH đã đạt được một số thành tựu quan trọng

- Vừa khắc phục hậu quả chiến tranh, vừa phải đối phó với chiến tranh biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc.

- Các thế lực thù địch sử dụng nhiều thủ đoạn thâm độc chống phá cách mạng Việt Nam.

- Tư tưởng chủ quan, nóng vội trong xây dựng CNXH

2. Nội dung đường lối đối ngoại của Đảng

- Đại hội IV (12/1976) xác định:

+ Ra sức tranh thủ những điều kiện quốc tế thuận lợi để nhanh chóng hàn gắn những vết thương chiến tranh, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

+ Trong quan hệ với các nước, Đại hội IV chủ trương củng cố và tăng cường tình đoàn kết chiến đấu và quan hệ hợp tác với tất cả các nước xã hội chủ nghĩa; Bảo vệ và phát triển mối quan hệ đặc biệt Việt Nam- Lào- Campuchia; Sẵn sàng thiết lập, phát triển quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trong khu vực; Thiết lập và mở rộng quan hệ bình thường giữa Việt Nam với tất cả các nước trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền, bình đẳng và cùng có lợi.

- Từ giữa năm 1978, Đảng đã điều chỉnh một số chủ trương:

+ Chú trọng củng cố tăng cường hợp tác về mọi mặt với Liên Xô- coi quan hệ với Liên Xô là hòn đá tảng trong chính sách đối ngoại của Việt Nam.

+ Nhấn mạnh yêu cầu ra sức bảo vệ mối quan hệ đặc biệt Việt – Lào trong bối cảnh vấn đề Campuchia đang diễn biến phức tạp.

+ Chủ trương góp phần xây dựng Đông Nam Á hoà bình, tự do, trung lập và ổn định và đề ra yêu cầu mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại.

- Đại hội V của Đảng xác định:

+ Xây dựng quan hệ hợp tác toàn diện với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa. Coi quan hệ với Liên Xô là hòn đá tảng trong chính sách đối ngoại của Việt Nam.

+ Củng cố và tăng cường đoàn kết hợp tác với Lào và Campuchia. Xác định rằng đây là quan hệ đặc biệt, có ý nghĩa sống còn đối với vận mệnh của ba dân tộc.

+ Kêu gọi các nước ASEAN hãy cùng các nước Đông Dương đối thoại và thương lượng để giải quyết các trở ngại, nhằm xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hoà bình và ổn định.

+ Chủ trương khôi phục quan hệ bình thường với Trung Quốc trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình.

+ Chủ trương thiết lập và mở rộng quan hệ bình thường về mặt nhà nước, về kinh tế, văn hoá, khoa học, kỹ thuật với tất cả các nước không phân biệt chế độ chính trị.

3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

a. Kết quả và ý nghĩa

- *Kết quả:*

+ Việt Nam gia nhập Hội đồng Thương trợ kinh tế (SEV) (29/6/1978); ký Hiệp ước hữu nghị và hợp tác toàn diện với Liên Xô (31/11/1978)

+ Thiết lập quan hệ ngoại giao với 23 nước; Gia nhập: Quỹ tiền tệ quốc tế (15/9/1976), Ngân hàng thế giới (21/9/1976), Ngân hàng phát triển châu Á (23/9/1976), Liên Hiệp quốc (20/9/1977)...

+ Thiết lập được quan hệ ngoại giao với tất cả các nước trong khối ASEAN (Philippin và Thái Lan là hai nước cuối cùng).

- *Ý nghĩa:*

+ Tranh thủ được nguồn viện trợ đáng kể từ các nước XHCN và các nước ngoài hệ thống XHCN, góp phần khôi phục đất nước sau chiến tranh.

+ Tranh thủ được sự ủng hộ, hợp tác của các nước, các tổ chức quốc tế, đồng thời phát huy được vai trò của nước ta trên trường quốc tế.

+ Tạo điều kiện thuận lợi để triển khai các hoạt động đối ngoại trong giai đoạn sau với tổ chức ASEAN, nhằm xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hoà bình, hữu nghị, hợp tác.

b. Hạn chế và nguyên nhân

- *Hạn chế*: Nước ta bị bao vây, cô lập, trong đó đặc biệt là từ cuối thập kỷ 70 thế kỷ XX, lấy cớ “sự kiện Campuchia” các nước ASEAN và một số nước khác thực hiện bao vây, cấm vận Việt Nam

- *Nguyên nhân*:

+ Việt Nam chưa nắm bắt được xu thế chuyển từ đối đầu sang hoà hoãn và chạy đua kinh tế trên thế giới

+ Không kịp thời đổi mới quan hệ đối ngoại cho phù hợp với tình hình mới

+ Không tranh thủ được các yếu tố quốc tế thuận lợi cho khôi phục và phát triển kinh tế sau chiến tranh

+ Những hạn chế đối ngoại của Việt Nam giai đoạn (1975-1986) suy cho cùng đều xuất phát từ nguyên nhân cơ bản đã được Đại hội VI của Đảng chỉ ra: “bệnh chủ quan, duy ý chí, lối suy nghĩ và hành động giản đơn, nóng vội chạy theo nguyện vọng chủ quan”.

II. ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI, HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ THỜI KỲ ĐỔI MỚI

1. Hoàn cảnh lịch sử và quá trình hình thành đường lối

a. Hoàn cảnh lịch sử

- *Tình hình thế giới từ thập kỷ 80, thế kỷ XX đến nay (đặc điểm thế giới; các xu thế quốc tế)*:

+ Sự tác động sâu sắc, mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ đến mọi mặt của đời sống của tất cả các quốc gia.

+ Các nước XHCN lâm vào khủng hoảng sâu sắc, trật tự thế giới hai cực tan rã.

+ Xu thế chung của thế giới là hoà bình, hợp tác, phát triển (mặc dù vẫn còn những cuộc chiến tranh cục bộ xung đột, tranh chấp).

- *Xu thế toàn cầu hóa và tác động của nó*:

+ Toàn cầu hóa là quá trình lực lượng sản xuất và quan hệ kinh tế quốc tế phát triển vượt qua các rào cản bởi biên giới quốc gia và khu vực, lan tỏa ra phạm vi toàn cầu, trong đó hàng hóa, vốn, tiền tệ, thông tin, lao động... vận động thông thoáng; sự phân công lao động mang tính quốc tế; quan hệ kinh tế giữa các quốc gia, khu vực đan xen nhau, hình thành mạng lưới quan hệ đa chiều.

Đại hội XI nhận định: “Toàn cầu hóa và cách mạng khoa học – công nghệ phát triển mạnh mẽ, thúc đẩy quá trình hình thành xã hội thông tin và kinh tế tri thức”.

+ Toàn cầu hóa vừa có những tác động tích cực vừa có những tác động tiêu cực đối với các quốc gia trên thế giới.

Đại hội XI của Đảng nhận định: “Toàn cầu hóa kinh tế tiếp tục phát triển về quy mô, mức độ và hình thức biểu hiện với những tác động tích cực và tiêu cực, cơ hội và thách thức đan xen rất phức tạp”.

- *Tình hình khu vực Châu Á – Thái Bình Dương:*

+ Châu Á – Thái Bình Dương vẫn được đánh giá là khu vực ổn định, mặc dù vẫn tồn tại những bất ổn (hạt nhân, tranh chấp lãnh hải biển Đông...)

+ Là khu vực có tiềm lực lớn và năng động về phát triển kinh tế, xu thế hoà bình và hợp tác trong khu vực phát triển mạnh.

- *Yêu cầu nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam:*

+ *Nhu cầu cần thiết và cấp bách:* Giải toả tình trạng đối đầu, thù địch, phá thế bị bao vây, cấm vận, tiến tới bình thường hoá và mở rộng quan hệ hợp tác với các nước. Tạo môi trường quốc tế thuận lợi để tập trung xây dựng kinh tế.

+ *Nhu cầu đặt ra gay gắt:* Chống tụt hậu về kinh tế, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa nước ta với các quốc gia khác: Phát huy tối đa nguồn lực trong nước, tranh thủ các nguồn lực bên ngoài.

=> Những vấn đề trên là cơ sở để Đảng Cộng sản Việt Nam xác định quan điểm và hoạch định chủ trương, chính sách đối ngoại thời kỳ đổi mới.

b) Các giai đoạn hình thành, phát triển đường lối

* *Giai đoạn (1986-1996): xác lập đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hoá, đa phương hóa quan hệ quốc tế*

- *Đại hội VI (12/1986)* Đảng ta nhận định: “Xu thế mở rộng phân công, hợp tác giữa các nước, kể cả các nước có chế độ kinh tế- xã hội khác nhau, cũng là những điều kiện rất quan trọng đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta” từ đó Đảng chủ trương:

+ Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại và đề ra yêu cầu mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế với các nước ngoài hệ thống xã hội chủ nghĩa, với các nước công nghiệp phát triển, các tổ chức quốc tế và tư nhân nước ngoài trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi.

+ Tháng 12/1987 luật đầu tư nước ngoài được ban hành. Đây là văn bản đầu tiên tạo cơ sở pháp lý cho các hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam

- Nghị quyết 13 *Về nhiệm vụ và chính sách đối ngoại trong tình hình mới (5/1988)* Bộ chính trị khẳng định:

+ Kiên quyết chủ động chuyển cuộc đấu tranh từ đối đầu sang hợp tác cùng tồn tại hoà bình;

+ Kiên quyết mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, ra sức đa dạng hoá quan hệ đối ngoại;

+ Lợi dụng những điều kiện quốc tế thuận lợi để tranh thủ vị trí có lợi nhất trong phân công lao động quốc tế, ra sức đa dạng hoá quan hệ đối ngoại.

=> Từ năm 1989, Đảng chủ trương xoá bỏ tình trạng độc quyền trong sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu – bước đổi mới đầu tiên trên lĩnh vực kinh tế đối ngoại.

- *Đại hội VII (6/1991)*: Xác định chính sách đối ngoại cụ thể với:

+ Lào và Campuchia: Đổi mới phương thức hợp tác, chú trọng hiệu quả.

+ Trung Quốc: Thúc đẩy bình thường hoá quan hệ, từng bước mở rộng hợp tác Việt – Trung.

+ Khu vực: Phát triển quan hệ hữu nghị với các nước Đông Nam Á và Châu Á – Thái Bình Dương.

+ Hoa Kỳ: Thúc đẩy quá trình bình thường hoá quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội được Đại hội VII thông qua, xác định quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân tất cả các nước trên thế giới là một trong những đặc trưng cơ bản của xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng.

Các Hội nghị Trung ương (khoá VII) tiếp tục cụ thể hoá quan điểm của Đại hội VII về lĩnh vực đối ngoại: Chủ trương triển khai mạnh mẽ và đồng bộ *Đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hoá và đa phương hoá quan hệ đối ngoại*.

=> Đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, rộng mở, đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ quốc tế được *đề ra* từ Đại hội VI, và được các Hội nghị Trung ương khoá VI, VII *phát triển*.

* *Giai đoạn (1996-2011)*: *bổ sung và hoàn chỉnh đường lối đối ngoại, chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế*

- *Đại hội VIII (6/1996)*: Chủ trương mở rộng quan hệ với các Đảng cầm quyền và các đảng khác; Mở rộng quan hệ đối ngoại nhân dân, quan hệ với các tổ chức phi chính phủ; Thử nghiệm để tiến tới thực hiện đầu tư ra nước ngoài.

- Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư, khoá VIII (12-1997) chỉ rõ: Tiến hành khẩn trương, vững chắc việc đàm phán Hiệp định Thương mại với Mỹ, gia nhập APEC và WTO.

- *Đại hội IX (4/2001)*:

+ Chủ trương: xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ đi đôi với *chủ động hội nhập kinh tế quốc tế*, mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại, kết hợp nội lực với ngoại lực tổng hợp phát triển đất nước.

+ Phương châm: Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển → Đánh dấu bước phát triển về chất tiến trình quan hệ quốc tế của Việt Nam thời kỳ đổi mới.

- *Đại hội X (4/2006)*, Đảng nêu quan điểm: thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế, “chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế”

+ *Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế* là hoàn toàn chủ động quyết định đường lối, chính sách hội nhập kinh tế quốc tế, không để rơi vào thế bị động; phân tích lựa chọn phương thức hội nhập đúng, dự báo được những tình huống thuận lợi và khó khăn khi hội nhập kinh tế quốc tế.

+ *Tích cực hội nhập kinh tế quốc tế* là khẩn trương chuẩn bị, điều chỉnh, đổi mới bên trong, từ phương thức lãnh đạo, quản lý đến hoạt động thực tiễn; từ trung ương đến địa phương, doanh nghiệp.

- *Đại hội XI (1/2011)*, Đảng đề ra chủ trương: “triển khai đồng bộ, toàn diện, hiệu quả các hoạt động đối ngoại, tích cực và chủ động hội nhập quốc tế”.

So với chủ trương đối ngoại của Đại hội Đảng lần thứ X, Nghị quyết Đại hội XI đã thể hiện bước phát triển mới về tư duy đối ngoại – chuyển từ “hội nhập kinh tế quốc tế” lên “hội nhập quốc tế” – hội nhập toàn diện, đồng bộ từ kinh tế đến chính trị, văn hóa, giáo dục, an ninh, quốc phòng...

=> Như vậy, đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế được xác lập trong mười năm đầu của thời kỳ đổi mới (1986- 1996), đến Đại hội XI (1/2011) được bổ sung, phát triển theo phương châm chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, hình thành đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế; vì lợi ích quốc gia, dân tộc, vì một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh.

2. Nội dung đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế

a. Mục tiêu, nhiệm vụ và tư tưởng chỉ đạo

- *Cơ hội và thách thức*

+ *Cơ hội*: Xu thế hoà bình, hợp tác phát triển và xu thế toàn cầu hoá kinh tế; Thắng lợi của sự nghiệp đổi mới đã nâng cao thế và lực của nước ta trên trường quốc tế.

+ *Thách thức*: Những vấn đề toàn cầu: Phân hoá giàu nghèo, dịch bệnh, tội phạm xuyên quốc gia...; Chịu sức ép cạnh tranh gay gắt trên cả 3 cấp độ: Sản phẩm, doanh nghiệp và quốc gia. Những biến động trên thị trường quốc tế.

=> Những cơ hội và thách thức trên có *mối quan hệ, tác động qua lại, có thể chuyển hoá lẫn nhau.*

- Mục tiêu, nhiệm vụ đối ngoại

Đại hội XI của Đảng xác định nhiệm vụ của công tác đối ngoại: “giữ vững môi trường hòa bình, thuận lợi cho việc đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; nâng cao vị thế của đất nước; góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh vì hòa bình, độc lập, dân chủ và tiến bộ trên thế giới”.

+ Mở rộng đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế

+ Kết hợp nội lực & ngoại lực để tạo thành nguồn lực tổng hợp đẩy mạnh CNH, HĐH

+ Phát huy vai trò và nâng cao vị thế của Việt Nam trong quan hệ quốc tế

+ Góp phần vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới.

- Tư tưởng chỉ đạo

+ Bảo đảm lợi ích dân tộc chân chính, đồng thời thực hiện nghĩa vụ quốc tế theo khả năng của Việt Nam

+ Giữ vững độc lập tự chủ, tự cường đi đôi với đẩy mạnh đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ đối ngoại

+ Nắm vững hai mặt *hợp tác* và *đấu tranh* trong quan hệ quốc tế

+ Mở rộng quan hệ với mọi quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị xã hội

+ Kết hợp đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân.

+ Giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

+ Phát huy tối đa nội lực và sử dụng hiệu quả các nguồn lực bên ngoài

+ Đẩy nhanh nhịp độ cải cách thể chế, cơ chế, chính sách kinh tế phù hợp với chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước.

+ Giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, và phát huy vai trò của Nhà nước và các tổ chức chính trị xã hội và nhân dân trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

b. Một số chủ trương, chính sách lớn về mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập quốc tế

- Đưa các quan hệ đã được thiết lập vào chiều sâu, ổn định, bền vững

- Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình phù hợp

- Bổ sung và hoàn thiện hệ thống pháp luật và thể chế kinh tế phù hợp với các nguyên tắc, quy định của WTO

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả, hiệu lực của bộ máy nhà nước

- Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm trong hội nhập kinh tế quốc tế

- Giải quyết tốt các vấn đề văn hoá, xã hội và môi trường trong quá trình hội nhập

- Xây dựng và vận hành có hiệu quả mạng lưới an sinh xã hội như giáo dục, bảo hiểm, y tế; đẩy mạnh công tác xóa đói giảm nghèo; có biện pháp cấm, hạn chế nhập khẩu những mặt hàng có hại cho môi trường; tăng cường hợp tác quốc tế trên lĩnh vực bảo vệ môi trường.

- Giữ vững và tăng cường quốc phòng, an ninh trong quá trình hội nhập

- Phối hợp chặt chẽ hoạt động đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân; chính trị đối ngoại và kinh tế đối ngoại

- Đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đối với các hoạt động đối ngoại.

3. Thành tựu, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

a. Thành tựu và ý nghĩa

- *Thành tựu*

+ Phá thế bị bao vây, cấm vận của các thế lực thù địch, tạo dựng môi trường quốc tế thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

- Tham gia ký kết Hiệp định Pari (23/10/1991) về một giải pháp toàn diện cho vấn đề Campuchia đã mở ra tiền đề để VN thúc đẩy quan hệ với khu vực và thế giới.
- 10/11/1991 bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc
- 11/1992 Nhật Bản quyết định nối lại viện trợ ODA cho Việt Nam
- 11/7/1995 Bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ
- 7/1995 Gia nhập Asean

+ Giải quyết hoà bình các vấn đề biên giới, lãnh thổ, biển đảo với các nước liên quan

- Đàm phán với Malaixia về giải pháp “gác tranh chấp cùng khai thác”
- Thu hẹp vùng biển tranh chấp với các nước trong khu vực Asean
- Ký với Trung Quốc: Hiệp ước về phân định biên giới trên bộ, hiệp định phân định Vịnh Bắc bộ và Hiệp định về nghề cá

+ Mở rộng quan hệ đối ngoại theo hướng đa phương hoá, đa dạng hoá (thiết lập, mở rộng quan hệ với các nước, tham gia tích cực tại Liên hợp quốc...)

- Quan hệ chính thức với các nước lớn, kể cả 5 nước ủy viên thường trực LHQ
 - Ký Hiệp định khung về hợp tác với EU (1995)
 - 13/7/2001 Ký Hiệp định thương mại song phương với Hoa Kỳ
 - 2001 Tuyên bố về quan hệ đối tác chiến lược với Nga
 - 10/2007 được bầu làm Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an LHQ nhiệm kỳ 2008-2009
 - 10/2010 đảm nhận thành công cương vị chủ tịch Asean
- + Tham gia các tổ chức kinh tế quốc tế (tham gia AFTA, APEC, WTO)
 - + Mở rộng thị trường, tiếp thu khoa học công nghệ và kỹ năng quản lý
 - + Từng bước đưa hoạt động của các doanh nghiệp và cả nền kinh tế vào môi trường cạnh tranh

- Ý nghĩa

- + Kết hợp nội lực với ngoại lực, hình thành sức mạnh tổng hợp góp phần đưa đến những thành tựu kinh tế to lớn
- + Giữ vững, củng cố độc lập, tự chủ, định hướng xã hội chủ nghĩa
- + Giữ vững an ninh quốc gia và bản sắc văn hóa dân tộc

Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011) nhận định: nước ta “có quan hệ quốc tế rộng rãi, có vị thế ngày càng quan trọng trong khu vực và trên thế giới”.

b) Hạn chế và nguyên nhân

- Trong quan hệ với các nước, nhất là các nước lớn chúng ta còn lúng túng, bị động...
- Một số chủ trương, cơ chế, chính sách chậm được đổi mới so với yêu cầu mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế; luật pháp, chính sách quản lý kinh tế - thương mại chưa hoàn chỉnh
- Chưa hình thành được một kế hoạch tổng thể và dài hạn về hội nhập kinh tế quốc tế và một lộ trình hợp lý cho việc thực hiện các cam kết
- Doanh nghiệp nước ta còn yếu cả về sản xuất, quản lý và khả năng cạnh tranh
- Đội ngũ cán bộ công tác đối ngoại còn thiếu và yếu; công tác tổ chức chỉ đạo chưa sát và chưa kịp thời.

=> Quá trình thực hiện đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế từ 1986 – 2008, mặc dù còn những hạn chế, nhưng thành tựu là cơ bản. Những thành tựu đó đã chứng minh đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và Nhà nước trong thời kỳ đổi mới là đúng đắn và sáng tạo.